

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 273 /TTr-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 12 năm 2017

TỜ TRÌNH

Về việc thực hiện dự toán NSNN năm 2017;
Dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2018 – tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang

Thực hiện Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và Kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 3 năm 2018 - 2020; Quyết định số /QĐ-BTC ngày / /2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018,

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2017; dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2018 như sau:

A. ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2017 I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

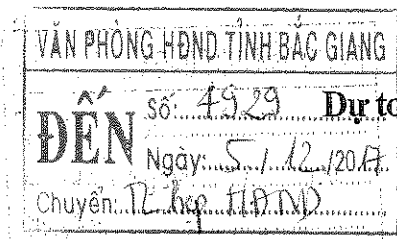
- Ước thực hiện thu NSNN trên địa bàn tỉnh năm 2017: 5.625,1 tỷ đồng, đạt 121,7% dự toán năm, bằng 111,3% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 4.625,1 tỷ đồng, đạt 119,8% dự toán tỉnh giao, bằng 109,7% so cùng kỳ. Trừ thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết thì thu nội địa là 2.647,1 tỷ đồng, đạt 96,5% dự toán tỉnh giao, bằng 111,1% so cùng kỳ. Thu thuế xuất nhập khẩu 1.000 tỷ đồng, đạt 131,6% dự toán năm và bằng 119,1% so với cùng kỳ. Dự kiến có 03 lĩnh vực thu không hoàn thành dự toán, đó là: Thu lệ phí trước bạ đạt 97,4%; Thu từ khu vực công thương nghiệp dịch vụ - ngoài quốc doanh đạt 84,3%; Thu từ DNNN trung ương đạt 79,1% dự toán năm.

- Ước thực hiện thu NSNN trên địa bàn huyện, thành phố năm 2017: Dự kiến có 9/10 huyện, thành phố đạt dự toán giao, gồm: Lạng Giang 177,9%; Yên Dũng 170,3%; Tân Yên 168,3%; Hiệp Hòa 155,2%; Lục Nam 154%; Việt Yên 138,4%; Yên Thế 121,1%; Sơn Động 119,7%; thành phố Bắc Giang 116,6% so với dự toán; huyện Lục Ngạn không hoàn thành dự toán, đạt 89,5% so dự toán tỉnh giao.

Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, dự kiến có 7/10 huyện đạt dự toán giao: Tân Yên 117,4%; Lục Nam 112,1%; Sơn Động 113,5%; Yên Thế 111,7%; Yên Dũng 110,1%; Hiệp Hòa 103,5%; Lạng Giang 100% so với dự toán. Có 3/10 huyện không đạt dự toán giao: Lục Ngạn 82,5%; thành phố Bắc Giang 86,6%; Việt Yên 90,2% so với dự toán.

II. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Ước thực hiện cả năm 13.275,4 tỷ đồng, bằng 125% dự toán tỉnh giao.



III. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Ước thực hiện cả năm 13.139,3 tỷ đồng, bằng 125,4% dự toán năm. Chi tiết một số lĩnh vực như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: Ước thực hiện cả năm 3.132,3 tỷ đồng, bằng 145,8% kế hoạch vốn và bằng 100% tổng nguồn vốn đến thời điểm được phép thanh toán 31/01/2018.

2. Chi thường xuyên: Ước thực hiện cả năm 8.901,3 tỷ đồng, bằng 110,7% dự toán năm và tăng 22,6% so với năm 2016.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp): Ước thực hiện cả năm 105,2 tỷ đồng, bằng 116,7% dự toán năm, tăng 37% so với năm 2016; chi chương trình MTQG vốn sự nghiệp tăng so dự toán và cùng kỳ do trong năm trung ương bổ sung kinh phí thực hiện chương trình MTQG nông thôn mới 7,3 tỷ đồng.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: Ước thực hiện cả năm 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm.

5. Chi chuyển nguồn: Ước thực hiện chi chuyển nguồn sang năm 2018 là 999,3 tỷ đồng. Trong đó: Chi chuyển nguồn dự tạm ứng vốn đầu tư XDCB 130 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 15 tỷ đồng; chuyển nguồn vượt thu tiền đất 700 tỷ đồng,...

IV. ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP XỬ LÝ HỤT THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CÁC CẤP NĂM 2017

Dự báo thu cân đối ngân sách địa phương (trừ thu tiền sử dụng đất và thu XSKT) hụt so với dự toán tính giao 104,2 tỷ đồng. Trong đó: ngân sách cấp tỉnh hụt 57,5 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, xã hụt 46,7 tỷ đồng.

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 19/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 1523/UBND-KT ngày 11/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2017. Dự kiến nguồn để bù đắp hụt thu cân đối ngân sách các cấp năm 2017 như sau:

- Từ 50% dự phòng ngân sách: 89,6 tỷ đồng;
- Từ nguồn cải cách tiền lương (sau khi đã sử dụng thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP): 14,6 tỷ đồng.

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NĂM 2017

1. Ưu điểm

1.1. Thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, địa phương tích cực triển khai các giải pháp để hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2017. Chỉ đạo cơ quan Thuế, Hải quan tập trung thực hiện và phối hợp các lực lượng chức năng trên địa bàn tăng cường công tác quản lý thu thuế, kiểm tra, đôn đốc, xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về thuế; chống thất thu, gian lận thương mại, chuyển giá, buôn lậu, trốn thuế; triển khai nhiều biện pháp kiểm soát tăng thu, phòng chống thất thu như dán tem kẹp tri xăng dầu, triển khai hóa đơn điện tử, cưỡng chế hóa đơn...

1.2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã chú trọng quản lý, điều hành chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm. Các nhiệm vụ chi ngân sách được đảm bảo theo dự toán, cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, thực hiện chính sách xã hội.

1.3. Các ngành, các cấp, các địa phương và các chủ đầu tư đã có nhiều nỗ lực trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước về đầu tư XDCCB, xử lý nợ đọng XDCCB.

1.4. Công tác kiểm tra, thanh tra tài chính-ngân sách được tăng cường. Qua đó phát hiện, chấn chỉnh và xử lý kịp thời các sai phạm, nâng cao kỷ luật tài chính, giúp các cơ quan, đơn vị quản lý chi tiêu, sử dụng tài chính ngân sách theo luật ngày càng tốt hơn.

2. Những hạn chế

- Công tác chỉ đạo, thực hiện quản lý thu NSNN ở một số địa bàn, lĩnh vực chưa được quan tâm đúng mức, chưa thực sự quyết liệt, hiệu quả chưa cao; công tác chống thất thu ngân sách, chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận trong hoàn thuế tuy có chuyển biến, nhưng chưa đạt yêu cầu; thực hiện xử lý, thu hồi nợ đọng thuế còn hạn chế.

- Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất và thu XSKT không đạt dự toán (96,5%); Còn 03 lĩnh vực thu và 3/10 huyện, thành phố thu không đạt dự toán.

- Công tác xử lý nợ đọng XDCCB còn kéo dài, số nợ đọng còn cao. Tinh thần trách nhiệm, năng lực cán bộ tài chính chưa đồng bộ, còn hạn chế, nhất là ở cấp xã.

B. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2018

Căn cứ văn bản hướng dẫn của Trung ương, Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018; Nghị quyết của HĐND tỉnh về phân cấp quản lý ngân sách các cấp chính quyền địa phương và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của ngân sách các cấp chính quyền địa phương; dự toán NSNN năm 2018 được xây dựng và phân bổ như sau:

I. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2018

1. Năm 2018 là năm thứ hai của thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017 - 2020, năm bản lề thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm giai đoạn 2016-2020, nên dự toán NSNN năm 2018 đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2016-2020, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

2. Xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2018 trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán NSNN; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ chi theo mức độ cấp thiết, khả năng triển khai thực hiện trên cơ sở nguồn NSNN được huy động.

3. Chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định và các quy hoạch, đề án, nhiệm vụ mới phát sinh.

4. Chi thường xuyên bố trí chặt chẽ, tiết kiệm trên cơ sở yêu cầu tăng tự chủ, tinh giản biên chế và dành nguồn cải cách tiền lương;

5. Tiếp tục thực hiện đổi mới khu vực sự nghiệp công trên cơ sở từng bước điều chỉnh giá dịch vụ theo lộ trình, đảm bảo an sinh xã hội, cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng giảm chi trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp, để dành nguồn hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng thu hưởng chính sách về dịch vụ công.

6. Bố trí kinh phí cho các lĩnh vực giáo dục- đào tạo, khoa học công nghệ, dự phòng ngân sách không thấp hơn định mức Bộ Tài chính giao;

7. Ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện thành phố kinh phí: thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ, chính sách theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng lên 1.300.000 đồng/tháng; 70% số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông; kinh phí chúc thọ, mừng thọ; Kinh phí miễn giảm học phí và chi phí học tập; kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017; kinh phí hỗ trợ cơ sở vật chất trường học theo Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND của HĐND tỉnh...

II. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Dự toán thu NSNN năm 2018: 6.368,5 tỷ đồng, bằng 117,2% dự toán Trung ương giao và bằng 113,2% so ước thực hiện năm 2017, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 1.300 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao;

- Thu nội địa: 5.068,5 tỷ đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 1.905 tỷ đồng, thu xổ số kiến thiết 25 tỷ đồng), bằng 122,6% dự toán trung ương giao. Trừ thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết, thu nội địa là 3.135 tỷ đồng, bằng 101% so với dự toán Trung ương giao và bằng 118,4% so ước thực hiện năm 2017.

III. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Dự toán chi NSNN năm 2018: 13.552 tỷ đồng, bằng 106,4% dự toán Trung ương giao, bằng 129,2% dự toán năm 2017. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 4.349,3 tỷ đồng (trong đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 1.905 tỷ đồng, nguồn thu xổ số kiến thiết 25 tỷ đồng), bằng 122,1% dự toán Trung ương giao, bằng 202,5% so dự toán năm 2017. Nếu tính cả tiền chi trả nợ gốc (bội thu NSDP) 117,3 tỷ đồng thì chi đầu tư phát triển là 4.466,5 tỷ đồng, bằng 125,4% dự toán Trung ương giao.

- Chi thường xuyên: 8.881 tỷ đồng, bằng 100,2% dự toán trung ương giao, bằng 110,3% dự toán năm 2017. Trong đó: Lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo 4.051 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, tăng 8,1% so dự toán năm 2017; các lĩnh vực còn lại 4.830 tỷ đồng, bằng 100,2% dự toán Trung ương giao, bằng 112,3% so dự toán năm 2017.

Trong chi thường xuyên đã bố trí chi cho tăng mức tiền lương cơ sở theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP và các chế độ, chính sách mới; dự kiến kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế 71,4 tỷ đồng; NSDP bố trí (phần ngân sách tỉnh hỗ trợ) kinh phí mua BHYT hộ nông, lâm nghiệp 23 tỷ đồng; quỹ khám chữa bệnh người nghèo 7 tỷ đồng, BHYT hộ cận nghèo 5 tỷ đồng; kinh phí thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân 30

tỷ đồng; kinh phí thực hiện đề án phát triển giáo dục mầm non tư thục theo Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND giai đoạn 2015 – 2020 và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, THCS theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017, số tiền 15 tỷ đồng (chưa kể bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố để hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non công lập theo NQ số 28/2014/NQ-HĐND – trước đây bố trí từ nguồn vốn ĐTPT).

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 100% so dự toán năm 2017.

- Chi Chương trình MTQG vốn sự nghiệp: 99,3 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 110,1% dự toán năm 2017.

- Dự phòng ngân sách: 221,2 tỷ đồng, bằng 108,2% dự toán Trung ương giao, bằng 111,5% so dự toán năm 2017.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2017; dự kiến phân bổ dự toán NSNN năm 2018, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./nh

(Có báo cáo chi tiết kèm theo)

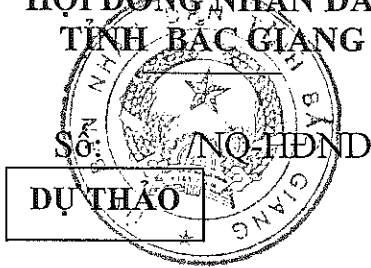
Nơi nhận: *Ug*

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp thứ 2, HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP ĐDBQH tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TKCT, TPKT, TH;
- + Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thu Hà
Nguyễn Thị Thu Hà



Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Dự toán ngân sách nhà nước
và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ 04**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015.

Xét Tờ trình số 273/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Giang năm 2018:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 6.368.500 triệu đồng.
- Trong đó:* + Thu nội địa: 5.068.500 triệu đồng.
- + Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 1.300.000 triệu đồng.
- Tổng thu ngân sách địa phương: 13.669.266 triệu đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương: 13.552.007 triệu đồng.
- Bội thu ngân sách địa phương: 117.259 triệu đồng.
- Tổng số vay để trả nợ gốc trong năm: 137.400 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố năm 2018 *(có biểu chi tiết kèm theo)*.

Các sở, ban, ngành triển khai giao và công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 đến từng đơn vị, tổ chức trực thuộc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

UBND huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách; phân bổ dự toán ngân sách cấp mình và phân bổ số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện, thành phố cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Khi sử dụng số tăng thu ngân sách cấp tỉnh, UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh quyết định và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

UBND các cấp quyết định sử dụng dự phòng ngân sách cấp mình, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo HĐND cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết được HĐND tỉnh Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 04 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

Bản điện tử:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công thông tin “Đại biểu dân cả tỉnh Bắc Giang”;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Hải

Số: 105 /BC-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2017;
Dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2018;
Kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2018 - 2020**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020; Quyết định số /QĐ-BTC ngày / /2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018.

UBND tỉnh báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2017; dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2018; kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020 như sau:

A. ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2017

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ước thực hiện thu NSNN năm 2017: 5.625.058 triệu đồng, đạt 121,7% dự toán năm, bằng 111,3% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 4.625.058 triệu đồng, đạt 119,8% dự toán tính giao, bằng 109,7% so cùng kỳ. Trừ thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết thì thu nội địa là 2.647.058 triệu đồng, đạt 96,5% dự toán tính giao, bằng 111,1% so cùng kỳ. Thu thuế xuất nhập khẩu 1.000.000 triệu đồng, đạt 131,6% dự toán năm và bằng 119,1% so với cùng kỳ. Dự kiến có 03 lĩnh vực thu không hoàn thành dự toán, đó là: Thu lệ phí trước bạ đạt 97,4%; Thu từ khu vực công thương nghiệp dịch vụ - ngoài quốc doanh đạt 84,3%; Thu từ DNNN trung ương đạt 79,1% dự toán năm.

Cụ thể một số lĩnh vực thu chủ yếu sau:

1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương, địa phương và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1.1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương

Ước thực hiện cả năm 340.000 triệu đồng, bằng 79,1% dự toán tính giao, bằng 92,5% so cùng kỳ năm 2016. Dự báo hụt thu khoảng 90 tỷ đồng.

Nguyên nhân chủ yếu do một số doanh nghiệp có số thu lớn ước giảm so với năm trước như: Công ty Đạm có số nộp giảm 11 tỷ đồng thuế TNDN; Chi nhánh Viettel Bắc Giang giảm 10 tỷ đồng thuế GTGT do ảnh hưởng của việc phân bổ thuế GTGT đầu vào của Tổng công ty cho chi nhánh; Công ty Than 45,... và nhiều doanh nghiệp khác như: Công ty CP Tân Xuyên, giảm 4,3 tỷ đồng, Viễn thông Bắc Giang, giảm 2,6 tỷ đồng, Chi nhánh Công ty 319 Bộ Quốc phòng, giảm 2,3 tỷ đồng, ...

1.2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương

Ước thực hiện cả năm 100.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán tình giao, bằng 86,7% so với năm 2016.

Nguyên nhân giảm chủ yếu là do Công ty cổ phần May Bắc Giang năm 2016 đã tạm tính và nộp thuế TNDN của quý 4 năm 2016 vào tháng 12 năm 2016 số tiền 12 tỷ đồng (thông thường các năm trước số thuế TNDN của quý 4 nộp vào quý I năm sau).

1.3. Khu vực các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Ước thực hiện cả năm 462.000 triệu đồng, bằng 100,4% dự toán tình giao, tăng 30,2% so với năm 2016. Trong đó: Thu của các nhà thầu nước ngoài ước thu 100 tỷ đồng, tăng 25 tỷ đồng so với thực hiện năm 2016; Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh ước thu 362 tỷ đồng, tăng 28,3% so với thực hiện năm 2016. Nguyên nhân:

+ Một số doanh nghiệp mới thành lập năm 2016, do thời gian hoạt động trong năm dưới 12 tháng, nên đăng ký nộp thuế TNDN phát sinh năm 2016 vào đầu năm 2017 là 15,1 tỷ đồng (Công ty TNHH VINA CELL TECHNOLOGY: 9,6 tỷ đồng, Công ty TNHH Nao Vina: 5,5 tỷ đồng); Năm 2017, số doanh nghiệp này được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế TNDN.

+ Một số doanh nghiệp chuyển từ hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN sang hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2016 nên có số nộp sau quyết toán thuế TNDN của năm 2016 vào năm 2017 như: Công ty TNHH SHIN SUNG VINA, nộp 17 tỷ đồng; Công ty TNHH CRYSTAL MARTIN (VIỆT NAM), nộp 10,6 tỷ đồng; Công ty TNHH SME Việt Nam, nộp 6,6 tỷ đồng; Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Năng lượng mặt trời BOVIET, nộp 5,9 tỷ đồng,...

+ Một số doanh nghiệp năm 2017 có phát sinh đơn hàng trong nước, có số nộp về thuế GTGT tăng so với năm 2016 như: Công Ty TNHH C&K Global, nộp 17 tỷ đồng; Công ty TNHH KUM JANG VINA, nộp 7,9 tỷ đồng; Công ty TNHH NAO VINA, nộp 7,3 tỷ đồng,...

2. Thu từ khu vực công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh

Ước thực hiện cả năm 582.651 triệu đồng, bằng 84,3% dự toán tình giao, tăng 7,5% so với năm 2016. Dự báo hụt thu khoảng 108 tỷ đồng, do các nguyên nhân sau: Hầu hết các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh cơ bản có quy mô nhỏ và vừa, việc phát triển, mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh khó khăn nên khó tăng số thu nộp NSNN; chính sách thuế thay đổi từ thuế môn bài chuyên sang lệ phí môn bài ảnh hưởng đến số thuế giảm khoảng 18 tỷ đồng. Các cơ quan thu chưa có những biện pháp quyết liệt, hiệu quả trong khai thác nguồn thu, chống thất thu NSNN từ khu vực này.

3. Thu tiền sử dụng đất

Ước thực hiện cả năm 1.956.000 triệu đồng, bằng 177,8% dự toán tình giao, tăng 8,1% so với năm 2016. Nguyên nhân tăng thu: Các huyện, thành phố đã chú trọng quy hoạch, đầu tư hạ tầng đồng bộ, thực hiện tốt công tác đấu giá, đôn đốc thu nộp tiền kịp thời nên số thu trên đơn vị diện tích đất tăng.

4. Thuế thu nhập cá nhân

Ước thực hiện cả năm 301.587 triệu đồng, bằng 113,8% dự toán tình giao, tăng 27,5% so với năm 2016. Nguyên nhân tăng chủ yếu do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới tăng nhanh (từ đầu năm đến hết tháng

10/2016 có 86 doanh nghiệp FDI thành lập mới), số lao động người nước ngoài có thu nhập cao tăng đã nộp ngân sách tăng 22 tỷ đồng so năm 2016.

5. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Ước thực hiện cả năm 10.202 triệu đồng, bằng 102% dự toán năm.

6. Thu tiền thuê đất

Ước thực hiện cả năm 95.198 triệu đồng, bằng 211,6% dự toán tỉnh giao, bằng 116% so với năm 2016. Nguyên nhân tăng chủ yếu do có 12 đơn vị nộp thuê đất một lần với số tiền 46,5 tỷ đồng cho cả thời gian thuê đất thực hiện dự án. Trong đó: HTX Hải Hà, nộp 8,3 tỷ đồng; HTX XD TM và Phát triển dịch vụ hạ tầng, nộp 5,6 tỷ đồng; Công ty TNHH Toyota Việt Nam (DN ngoài quốc doanh), nộp 7 tỷ đồng; Công ty TNHH Xây dựng Tân Thịnh, nộp 6,9 tỷ đồng; Công ty CP Hạ tầng đầu tư và Phát triển, nộp 12,5 tỷ đồng; Công ty CP thương mại Sinh Linh, nộp 2,7 tỷ đồng; Công ty bến bãi Đông Sơn, nộp 651 triệu đồng,...

7. Thu xổ số kiến thiết

Ước thực hiện cả năm 22.000 triệu đồng, bằng 115,8% dự toán tỉnh giao.

8. Thu thuế bảo vệ môi trường

Ước thực hiện cả năm 210.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán năm, bằng 101,4% so với năm 2016.

9. Thu phí, lệ phí

Ước thực hiện cả năm 104.920 triệu đồng, bằng 123,4% dự toán tỉnh giao và bằng 136,6% so với cùng kỳ năm 2016. Số thu tăng chủ yếu do Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2017, trong đó nhiều khoản thu có tỷ lệ nộp ngân sách tăng so với trước đây; có 15 tỷ đồng từ thuế môn bài trước đây chuyển sang lệ phí môn bài.

10. Thu lệ phí trước bạ

Ước thực hiện cả năm 243.500 triệu đồng, bằng 97,4% dự toán tỉnh giao, bằng 115% so với năm 2016. Dự báo cả năm hụt khoảng 11 tỷ đồng do các nguyên nhân: Tâm lý nhiều người dân có tâm lý để sang năm 2018 mới mua xe ô tô với giá rẻ hơn do nhà nước thực hiện giảm thuế nhập khẩu ô tô từ các nước ASEAN còn 0% theo lộ trình cam kết nên đã ảnh hưởng đến số thu trong năm 2017.

11. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản

Ước thực hiện cả năm 30.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao và bằng 119,4% so với năm 2016.

12. Thu khác ngân sách

Ước thực hiện cả năm 147.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao. Trong đó: Thu phạt an toàn giao thông 50.000 triệu đồng, bằng 83,3% dự toán năm.

13. Thu cố định tại xã

Ước thực hiện cả năm 20.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.

14. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu

Ước thực hiện cả năm 1.000.000 triệu đồng, bằng 131,6% dự toán năm.

* Ước thực hiện thu NSNN trên địa bàn huyện, thành phố năm 2017: Dự kiến có 9/10 huyện, thành phố đạt dự toán giao, gồm: Lạng Giang 177,9%; Yên Dũng 170,3%; Tân Yên 168,3%; Hiệp Hòa 155,2%; Lục Nam 154%; Việt Yên 138,4%; Yên Thế 121,1%; Sơn Động 119,7% ; thành phố Bắc Giang 116,6% so với dự toán; Huyện Lục Ngạn không hoàn thành dự toán, đạt 89,5% so dự toán tỉnh giao.

Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, dự kiến có 7/10 huyện đạt dự toán giao: Tân Yên 117,4%; Lục Nam 112,1%; Sơn Động 113,5%; Yên Thế 111,7%; Yên Dũng 110,1%; Hiệp Hòa 103,5%; Lạng Giang 100% so với dự toán. Có 3/10 huyện không đạt dự toán giao: Lục Ngạn 82,5%; thành phố Bắc Giang 86,6%; Việt Yên 90,2% so với dự toán.

II. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Ước thực hiện cả năm 13.275.400 triệu đồng, bằng 125% dự toán tỉnh giao, bao gồm:

1. Thu điều tiết ngân sách địa phương từ các nguồn thu trên địa bàn: 4.407.258 triệu đồng, bằng 120,6% dự toán năm;
2. Thu bổ sung cân đối: 6.282.444 triệu đồng, bằng 100% dự toán;
3. Thu bổ sung có mục tiêu: 993.779 triệu đồng, bằng 145,7% dự toán năm;
4. Thu chuyển nguồn: 1.517.005 triệu đồng;
5. Thu kết dư ngân sách: 74.917 triệu đồng.

III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ ĐONG THUẾ

1. Kết quả thu nợ đọng tiền thuế đến ngày 31/10/2017: 422,89 tỷ đồng (Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương được 97,55 tỷ đồng, khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương 25,23 tỷ đồng, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 130,3 tỷ đồng và khu vực ngoài quốc doanh được 169,81 tỷ đồng). Trong đó:

- Thu nợ năm 2016 chuyển sang là 187,98 tỷ đồng;
- Thu nợ phát sinh năm 2017 là 234,91 tỷ đồng.

2. Tổng số thuế nợ đọng tính đến 31/10/2017: 456,62 tỷ đồng (khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương là 45,84 tỷ đồng, khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương là 145,29 tỷ đồng, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 10,83 tỷ đồng và khu vực ngoài quốc doanh là 254,66 tỷ đồng). Trong đó:

- Nợ có khả năng thu là 226,78 tỷ đồng.
- Nợ khó thu là 227,67 tỷ đồng.
- Nợ chờ xử lý 2,17 tỷ đồng.

Nếu loại trừ tăng do tiền phạt chậm nộp là 16 tỷ đồng, số nợ thuế tính đến ngày 31/10/2017 tăng so với thời điểm 31/12/2016 là 27,87 tỷ đồng. Nguyên nhân số nợ tăng là do một số doanh nghiệp khó khăn trong sản xuất kinh doanh, khó khăn về tài chính, tiêu thụ sản phẩm chậm hoặc không tiêu thụ được sản phẩm để tồn đọng phát sinh số thuế nợ, có đơn vị bỏ trốn, ngừng hoạt động, liên quan đến hình sự và nợ luân chuyển của kỳ kê khai tháng, quý trước chuyển sang.

3. Nguyên nhân tình trạng nợ đọng thuế cao, kéo dài và tăng so kỳ trước

3.1. Nguyên nhân chủ quan

- Đối với ngành Thuế: chưa thực sự quyết liệt, chưa có các biện pháp có hiệu quả trong công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có số tiền thuế nợ lớn, nợ kéo dài nhiều năm; chưa ngăn chặn được tình trạng doanh nghiệp chây ỳ, cố tình nợ đọng thuế.

- Đối với doanh nghiệp: Nhiều doanh nghiệp vẫn quen với nếp cũ, chưa nghiêm túc chấp hành nộp thuế đúng hạn.

- Công tác phối hợp giữa cơ quan thuế với các đơn vị liên quan như Ngân hàng, Kho bạc, các tổ chức tín dụng, đối tác thứ ba của người nộp thuế chưa

thực sự chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả trong việc cung cấp thông tin tài khoản, khấu trừ tiền thuế nợ khi có giao dịch thanh toán.

3.2. Nguyên nhân khách quan

- Một số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh không có hiệu quả, khó khăn về tài chính. Một số doanh nghiệp giải thể, đóng cửa, hoặc ngân hàng, tòa án đang phong tỏa tài sản, bỏ trốn mất tích... làm tăng số nợ khó thu, như: Công ty cổ phần Xây lắp thủy lợi Bắc Giang, nợ 14,278 tỷ đồng; Công ty cổ phần Thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang, nợ 1,280 tỷ đồng; Công ty cổ phần Chế biến nông sản thực phẩm Bắc Giang, nợ 2,257 tỷ đồng; Công ty Hưng Lộc (Đã chết), nợ 1,360 tỷ đồng; Công ty gỗ Mỹ nghệ Phan Nam liên quan hình sự, nợ 1,258 tỷ đồng; Công ty cổ phần Dinh dưỡng Quốc tế Đài Trung liên quan hình sự, nợ 2,881 tỷ đồng.

- Số nợ của một số doanh nghiệp được cổ phần hóa từ DNNN (số nợ đọng trước 2007), nhất là các doanh nghiệp trong lĩnh vực cơ khí, xây lắp doanh nghiệp ngoài quốc doanh do công nghệ lạc hậu, lại phải kế thừa gánh nặng nợ của thời kỳ trước cổ phần hóa nên hoạt động cầm chừng, thua lỗ, như: Công ty Cổ phần bia HABADA, nợ 89,286 tỷ đồng (đã cưỡng chế hóa đơn); Công ty Vật liệu xây dựng và xây lắp Ngọc Lý, nợ 2,187 tỷ đồng (đã cưỡng chế hóa đơn); Công ty TNHH một thành viên Quản lý và Khai thác chợ Xuân Trình Lục Ngạn, nợ 3,049 tỷ đồng (đã cưỡng chế hóa đơn); Công ty Xây lắp hóa chất, nợ 7,112 tỷ đồng (đã cưỡng chế hóa đơn).

- Một số doanh nghiệp do khách hàng chậm thanh toán nên chưa có khả năng nộp ngân sách như: Công ty CP Hợp nhất, nợ 18,135 tỷ đồng; Công ty cổ phần Cơ khí xây dựng số II Hà Bắc, nợ 8,471 tỷ đồng (đơn vị cũng nợ BHXH với số tiền lớn).

- Chính sách tài chính thắt chặt, một số doanh nghiệp không tiếp cận được nguồn vốn vay nên phải thu hẹp quy mô sản xuất, hoạt động cầm chừng.

IV. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Thực hiện Nghị quyết của Chính phủ và HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã tập trung điều hành ngân sách năm 2017 theo nguyên tắc: Đảm bảo cân đối đủ nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ chi theo dự toán được duyệt; đảm bảo nguồn để thực hiện các chính sách chế độ theo quy định; hạn chế tối đa chi phát sinh ngoài dự toán; rà soát, ưu tiên tập trung vốn đầu tư cho các công trình, dự án hiệu quả, có khả năng hoàn thành trong năm 2017. Căn cứ vào dự toán chi NSNN năm 2017 và số bổ sung có mục tiêu, đánh giá tổng chi NSDP năm 2017 như sau:

Ước thực hiện cả năm 13.139.347 triệu đồng, bằng 125,4% dự toán năm. Cụ thể chi ở một số lĩnh vực:

1. Chi đầu tư phát triển

Tổng nguồn vốn đầu tư XDCB đến tháng 10/2017 (không bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ và vốn do Bộ, ngành Trung ương đầu tư trên địa bàn) là 3.010.716 triệu đồng. Trong đó dự toán giao đầu năm 2.148.122 triệu đồng (vốn đầu tư XDCB tập trung 1.941.471 triệu đồng; vốn đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia 206.651 triệu đồng); bổ sung trong năm 96.662 triệu đồng (từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh 3.362 triệu đồng; từ nguồn dự phòng NSTW 5.000 triệu đồng; từ nguồn NSTW hỗ trợ khắc phục thiệt hại do mưa bão 20.000 triệu đồng; từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2016 chuyển sang năm 2017: 54.693 triệu

đồng và bổ sung chương trình MTQG nông thôn mới 13.607 triệu đồng) và chuyển nguồn vốn XDCB năm 2016 sang năm 2017 765.932 triệu đồng.

Ước thực hiện cả năm 3.132.270 triệu đồng, bằng 145,8% kế hoạch vốn và bằng 100% tổng nguồn vốn đến thời điểm được phép thanh toán 31/01/2018.

2. Chi thường xuyên

Ước thực hiện cả năm 8.901.325 triệu đồng, bằng 110,7% dự toán năm và tăng 22,6% so với cùng kỳ năm 2016.

Chi thường xuyên cơ bản theo dự toán được giao, đáp ứng kịp thời nhu cầu chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương; nghiệp vụ chuyên môn; chính sách an sinh xã hội, chính sách miễn thuỷ lợi phí và các chế độ, chính sách mới ban hành. Chi thường xuyên tăng do trung ương bổ sung các nhiệm vụ chi trong năm 265.837 triệu đồng; chi chuyển nguồn từ năm trước sang 409.554 triệu đồng...

Cụ thể một số lĩnh vực chi chủ yếu sau:

2.1. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo

Ước thực hiện cả năm 4.022.638 triệu đồng, bằng 107,4% dự toán năm, tăng 31,1% so cùng kỳ. Chi sự nghiệp giáo dục tăng do trong năm bổ sung nhu cầu lương theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP: 90.886 triệu đồng; chi chuyển nguồn năm trước sang 113.523 triệu đồng (trong đó kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Nghị định 74/2013/NĐ-CP: 83.953 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Quyết định 85/2010/QĐ-TTg 14.303 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi 2.237 triệu đồng ...).

2.2. Chi sự nghiệp kinh tế

Ước thực hiện cả năm 1.075.532 triệu đồng, bằng 114% dự toán năm, tăng 28,8% so cùng kỳ. Chi sự nghiệp kinh tế tăng do Trung ương bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trong năm 50.130 triệu đồng (Kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2016-2017: 18.300 triệu đồng; kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ 24.630 triệu đồng; chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2017: 7.200 triệu đồng,...); chi chuyển nguồn năm trước sang 86.657 triệu đồng (trong đó: Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 17.530 triệu đồng; kinh phí miễn thu thủy lợi phí 34.108 triệu đồng; kinh phí dồn điền đổi thửa và cánh đồng mẫu 15.610 triệu đồng;....).

2.3. Chi sự nghiệp Môi trường

Ước thực hiện cả năm 100.600 triệu đồng, bằng 131,8% dự toán năm, tăng 74,4% so cùng kỳ. Chi sự nghiệp môi trường tăng do chi chuyển nguồn năm trước sang 24.300 triệu đồng (cấp tỉnh 11.729 triệu đồng; cấp huyện 12.571 triệu đồng).

2.4. Chi sự nghiệp y tế

Ước thực hiện cả năm 1.041.592 triệu đồng, bằng 123,7% dự toán năm, tăng 37,3% so cùng kỳ. Chi sự nghiệp y tế tăng do trong năm bổ sung nhu cầu lương theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP 17.748 triệu đồng; Trung ương bổ sung kinh phí 135.576 triệu đồng (kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, người dân tộc thiểu số vùng khó khăn và trẻ em dưới 6 tuổi 94.510 triệu đồng; kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách 41.066 triệu đồng...); chi chuyển nguồn năm trước sang 16.569 triệu đồng (kinh phí đối ứng dự án JICA 13.921 triệu đồng,...).

2.5. Chi Quản lý hành chính

Ước thực hiện cả năm 1.672.918 triệu đồng, bằng 110,7% dự toán năm, tăng 6% so cùng kỳ. Chi quản lý hành chính tăng chủ yếu do trong năm bổ sung nhu cầu lương theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP 61.500 triệu đồng...

2.6. Chi an ninh, quốc phòng

- Chi an ninh: Ước thực hiện cả năm 32.703 triệu đồng, bằng 110,1% dự toán năm. Chi an ninh tăng do chi chuyển nguồn năm trước sang 2.431 triệu đồng, bổ sung trong năm 581 triệu đồng.

- Chi quốc phòng: Ước thực hiện cả năm 158.200 triệu đồng, bằng 102,4% dự toán năm. Chi quốc phòng tăng do bổ sung tăng lương theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP 14.300 triệu đồng.

2.7. Chi đảm bảo xã hội

Ước thực hiện cả năm 556.994 triệu đồng, bằng 120,4% dự toán năm, tăng 16,8% so cùng kỳ. Chi đảm bảo xã hội tăng do trong năm Trung ương bổ sung 36.556 triệu đồng (kinh phí chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội 4.856 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 31.700 triệu đồng); chi chuyển nguồn năm trước sang 57.992 triệu đồng (Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 21.729 triệu đồng; kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 13.959 triệu đồng; kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật 15.775 triệu đồng ...).

(Chi tiết các lĩnh vực còn lại theo biểu đính kèm)

3. Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)

Ước thực hiện cả năm 105.204 triệu đồng, bằng 116,7% dự toán năm và tăng 37% so cùng kỳ. Chi chương trình MTQG vốn sự nghiệp tăng so dự toán và cùng kỳ do trong năm trung ương bổ sung kinh phí thực hiện chương trình MTQG nông thôn mới 7.292 triệu đồng.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính

Ước thực hiện cả năm 1.200 triệu đồng, bằng 100% dự toán năm.

5. Chi chuyển nguồn

Ước thực hiện chi chuyển nguồn sang năm 2018 là 999.348 triệu đồng. Trong đó: Chi chuyển nguồn dư tạm ứng vốn đầu tư XDCB 130 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 15 tỷ đồng; chuyển nguồn vượt thu tiền đất 700 tỷ đồng...

V. ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP XỬ LÝ HỤT THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CÁC CẤP NĂM 2017

Dự báo thu cân đối ngân sách địa phương (trừ thu tiền sử dụng đất và thu XSKT) hụt so với dự toán tỉnh giao 104.181 triệu đồng. Trong đó: ngân sách cấp tỉnh hụt 57.496 triệu đồng; ngân sách cấp huyện, xã hụt 46.685 triệu đồng.

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 19/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 1523/UBND-KT ngày 11/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2017. Dự kiến nguồn để bù đắp hụt thu cân đối ngân sách các cấp năm 2017 như sau:

- Từ 50% dự phòng ngân sách: 89.610 triệu đồng;
- Từ nguồn cải cách tiền lương (sau khi đã sử dụng thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP): 14.571 triệu đồng.

VI. CÔNG TÁC THANH TRA THUẾ, TÀI CHÍNH

1. Công tác thanh tra, kiểm tra Thuế

Năm 2017, cơ quan Thuế đã thực hiện thanh tra, kiểm tra 531/730 doanh nghiệp, đạt 72,7% so với kế hoạch; Tổng số tiền thuế truy thu, truy hoàn, phạt VPHC và tiền chậm nộp được 39.134 triệu đồng, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm 2016; Giảm lỗ: 311.975 triệu đồng. Đã thực hiện đơn đốc số tiền nộp vào NSNN được 28.594 triệu đồng, đạt 92,8% so với tổng số tiền theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Trong đó đã thực hiện thanh tra chuyên đề đối với 06 doanh nghiệp FDI có giao dịch liên kết; kết quả truy thu và phạt vi phạm hành chính 14.340 triệu đồng; Giảm lỗ 140.970 triệu đồng. Đã thực hiện đơn đốc được 12.989 triệu đồng nộp vào NSNN, đạt 91% so với số tiền theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

2. Công tác thanh tra tài chính

Năm 2017, thanh tra tài chính đã triển khai 10 cuộc thanh tra theo kế hoạch. Tổng số sai phạm về kinh tế phải xử lý (bao gồm 02 Quyết định xử lý của năm 2016) là 1.783 triệu đồng. Trong đó: Nộp ngân sách tỉnh 1.103 triệu đồng; nộp về tài khoản tạm giữ của Sở Tài chính 236 triệu đồng; nộp ngân sách xã 23 triệu đồng; thu về đơn vị 68 triệu đồng; xử lý khác 352 triệu đồng. Qua công tác thanh tra đã giúp cho các đơn vị được thanh tra khắc phục những mặt hạn chế, yếu kém, sai phạm trong công tác quản lý tài chính ngân sách ở các đơn vị; tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính; giúp cơ quan quản lý nhà nước điều chỉnh, bổ sung sửa đổi một số chế độ chính sách tài chính cho phù hợp...

VII. KẾT QUẢ QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH VÀ NỢ ĐONG XDCB

1. Kết quả quyết toán dự án hoàn thành

Đến 30/9/2017, toàn tỉnh đã thẩm tra phê duyệt quyết toán 789 công trình với giá trị quyết toán được duyệt 2.948,9 tỷ đồng, giảm so với giá trị đề nghị quyết toán 22,2 tỷ đồng. Trong đó, cấp tỉnh thẩm tra, phê duyệt 65 công trình, cấp huyện 208 công trình, cấp xã 516 công trình. Toàn tỉnh còn 44 công trình thuộc cấp huyện và cấp xã đã hoàn thành quá hạn nhưng chưa nộp hồ sơ quyết toán.

Công tác quyết toán dự án hoàn thành tại các huyện, thành phố đã có những chuyển biến tích cực so với các năm trước, đặc biệt trong giai đoạn vừa qua thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, số dự án lớn nhưng UBND các huyện, thành phố đã tập trung chỉ đạo, đơn đốc, có những giải pháp xử lý yêu cầu các chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán trình cấp thẩm quyền thẩm tra phê duyệt kịp thời hơn.

2. Tình hình nợ đọng XDCB

2.1. Tổng số nợ đọng XDCB

Đến thời điểm 31/10/2017, tổng số nợ đọng XDCB trên địa bàn tỉnh 603 tỷ đồng, trong đó: Các dự án do các Sở, ngành làm chủ đầu tư nợ 226 tỷ đồng, do cấp huyện làm chủ đầu tư nợ 143 tỷ đồng, do cấp xã làm chủ đầu tư nợ 234 tỷ đồng.

So với thời điểm 31/12/2016, giảm 149 tỷ đồng. Trong đó, cấp tỉnh tăng 132 tỷ đồng; cấp huyện giảm 187 tỷ đồng; cấp xã giảm 94 tỷ đồng (Nợ đọng XDCB cấp tỉnh tăng hơn so với thời điểm rà soát ngày 31/12/2016 do phát sinh

tăng nợ của Dự án Đường nối từ ĐT 398 huyện Yên Dũng đi QL18 huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh thực hiện bằng nguồn vốn TPCP).

Một số huyện có số nợ đọng XDCB giảm so thời điểm 31/12/2016 là: Lạng Giang còn nợ 14,3 tỷ đồng (giảm 16 tỷ đồng, bằng 53,3%); Yên Dũng còn nợ 32,4 tỷ đồng (giảm 39,3 tỷ đồng, bằng 54,8%); Lục Nam còn nợ 30,8 tỷ đồng (giảm 35,5 tỷ đồng, bằng 53,5%); Sơn Động còn nợ 32,3 tỷ đồng (giảm 99,4 tỷ đồng, bằng 75%). Một số huyện còn để số nợ đọng XDCB cao, tỷ lệ giảm chưa đạt yêu cầu như: Lục Ngạn còn nợ 74,5 tỷ đồng (giảm 21,5 tỷ đồng, bằng 20,3%); Tân Yên còn nợ 35 tỷ đồng (giảm 22,5 tỷ đồng, bằng 39 %); Việt Yên còn nợ 25,8 tỷ đồng (giảm 18,5 tỷ đồng; bằng 41,7%); Yên Thế còn nợ 39,6 tỷ đồng (giảm 26,3 tỷ đồng, bằng 40%).

Nợ đọng XDCB ở các dự án do cấp xã làm chủ đầu tư tại thời điểm 31/12/2016 là 328 tỷ đồng, chiếm 43,6% tổng số nợ đọng toàn tỉnh. Ngân sách cấp huyện, cấp xã đã bố trí kế hoạch vốn để thanh toán trả nợ đọng đạt 52% tổng số nợ. Tuy nhiên, do nhiều xã tiếp tục khởi công các dự án mới nên tiếp tục phát sinh nợ đọng và nhiều xã còn số nợ đọng cao như: Huyện Sơn Động có xã Tuấn Đạo nợ 9,7 tỷ đồng; huyện Lục Ngạn có xã Phương Sơn nợ 9,4 tỷ đồng; huyện Yên Dũng có xã Tân Liễu nợ 6,7 tỷ đồng, xã Thắng Cương nợ 5,3 tỷ đồng, xã Lãng Sơn nợ 1 tỷ đồng; huyện Tân Yên có xã Quang Tiến nợ 6 tỷ đồng, xã Liên Sơn nợ 5,8 tỷ đồng; huyện Yên Thế có xã Đồng Tâm nợ 5,8 tỷ đồng, xã An Thượng nợ 5,7 tỷ đồng, xã Tân Hiệp nợ 5,6 tỷ đồng, TT Cầu Gò nợ 5 tỷ đồng; huyện Hiệp Hòa có xã Đức Thắng nợ 2,6 tỷ đồng, xã Hoàng Vân nợ 2,3 tỷ đồng, xã Hoàng Lương nợ 2,5 tỷ đồng; huyện Việt Yên có xã Hồng Thái nợ 5,1 tỷ đồng...

- Ước đến thời điểm 31/12/2017, số nợ XDCB còn 449,669 tỷ đồng. Trong đó:

+ Nợ XDCB tại thời điểm rà soát 31/12/2016 chưa được xử lý là 213,706 tỷ đồng (số nợ đã xử lý là 538,547 tỷ đồng. Cụ thể: cấp tỉnh xử lý được 49,883 tỷ đồng, bằng 53,3%; cấp huyện xử lý được 265,791 tỷ đồng, bằng 80,3%; cấp xã xử lý được 222,873 tỷ đồng, bằng 67,6%).

+ Nợ XDCB phát sinh từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 chưa xử lý là 188,630 tỷ đồng (trong đó công trình Dự án Đường nối từ ĐT 398 (huyện Yên Dũng) đi QL18 nợ đọng XDCB là 134,7 tỷ đồng, nguồn vốn TPCP theo VB báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét xử lý của Bộ Tài chính số 15752/BTC-ĐT ngày 21/11/2017 thì nguồn vốn TPCP đã được bố trí đủ cho dự án, không bao gồm số nợ trên).

2.2. Nguyên nhân nợ đọng XDCB

a. Nguyên nhân chủ quan

- Một số địa phương chưa thật sự quan tâm đến xử lý nợ đọng XDCB ở cấp mình, đặc biệt là cấp xã, chưa tuân thủ đúng nguyên tắc là ưu tiên bố trí vốn để thanh toán nợ đọng XDCB trước, số vốn còn lại mới bố trí thực hiện dự án dở dang.

- Việc triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương còn biểu hiện bệnh thành tích là phấn đấu hoàn thành các tiêu chí xã nông thôn mới, trong khi đó nguồn lực thực hiện còn hạn chế, không đáp ứng được theo nhu cầu; việc triển khai thực hiện các dự án chưa tuân thủ đúng quy định về quản lý vốn đầu tư công như chưa đảm bảo được nguồn vốn, dẫn đến phát sinh thêm nợ đọng XDCB.

- Công tác thống kê nợ đọng XDCB ở cấp huyện, xã còn chưa chính xác, số liệu báo cáo nợ thường xuyên thay đổi, gây khó khăn cho việc tổng hợp báo cáo, cũng như việc tham mưu xử lý nợ đọng XDCB ở địa phương.

b Nguyên nhân khách quan

- Một số dự án phải điều chỉnh để thực hiện điểm dừng kỹ thuật cho phù hợp với nguồn vốn NSTW sau khi cắt giảm cũng tiềm ẩn nguy cơ phát sinh nợ đọng XDCB.

VIII. ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ NGÂN SÁCH NĂM 2017

1. Ưu điểm

1.1. Thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, địa phương tích cực triển khai các giải pháp để hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2017. Chỉ đạo cơ quan Thuế, Hải quan tập trung thực hiện và phối hợp các lực lượng chức năng trên địa bàn tăng cường công tác quản lý thu thuế, kiểm tra, đôn đốc, xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về thuế; chống thất thu, gian lận thương mại, chuyển giá, buôn lậu, trốn thuế; triển khai nhiều biện pháp kiểm soát tăng thu, phòng chống thất thu như dán tem kẹp trì xăng dầu, triển khai hóa đơn điện tử, cưỡng chế hóa đơn...

1.2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã chú trọng quản lý, điều hành chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm. Các nhiệm vụ chi ngân sách được đảm bảo theo dự toán, cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, thực hiện chính sách xã hội.

1.3. Các ngành, các cấp, các địa phương và các chủ đầu tư đã có nhiều nỗ lực trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước về đầu tư XDCB, xử lý nợ đọng XDCB.

1.4. Công tác kiểm tra, thanh tra tài chính-ngân sách được tăng cường. Qua đó phát hiện, chấn chỉnh và xử lý kịp thời các sai phạm, nâng cao kỷ luật tài chính, giúp các cơ quan, đơn vị quản lý chi tiêu, sử dụng tài chính ngân sách theo luật ngày càng tốt hơn.

2. Những hạn chế

- Công tác chỉ đạo, thực hiện công tác quản lý thu NSNN ở một số địa bàn, lĩnh vực chưa được quan tâm đúng mức, chưa thực sự quyết liệt, hiệu quả chưa cao; công tác chống thất thu ngân sách, chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận trong hoàn thuế tuy có chuyển biến, nhưng chưa đạt yêu cầu; thực hiện xử lý, thu hồi nợ đọng thuế còn hạn chế.

- Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất và thu XSKT không đạt dự toán (96,5%); Còn 03 lĩnh vực thu và 3/10 huyện, thành phố thu không đạt dự toán.

- Công tác xử lý nợ đọng XDCB còn nhiều hạn chế, bất cập. Tinh thần trách nhiệm, năng lực cán bộ tài chính chưa đồng bộ, còn hạn chế, nhất là ở cấp xã.

B. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2018

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2018; Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2018 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020 và Công văn số 2375/UBND-TH ngày 18/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về

việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán NSNN năm 2018; Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2465/QĐ - BTC ngày 29/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2018; Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng năm 2018; Căn cứ các quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên và nhu cầu, nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố năm 2018; dự toán NSNN năm 2018 được xây dựng và phân bổ như sau:

I. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG VÀ PHÂN BỔ

1. Năm 2018 là năm thứ hai của thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017 - 2020, năm bản lề thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm giai đoạn 2016-2020, nên dự toán NSNN năm 2018 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN; đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2016-2020, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được HĐND thông qua; phù hợp với định hướng phát triển và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2018 theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

2. Việc xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2018 trên tinh thần tích cực, theo đúng các quy định của pháp luật về thu, chi và quản lý thu, chi ngân sách; trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán NSNN; quán triệt chủ trương triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán; chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ chi theo mức độ cấp thiết, khả năng triển khai các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

3. Phân bổ chi ngân sách địa phương đảm bảo bố trí đủ các khoản địa phương vay, huy động cho đầu tư đến hạn trả theo Luật NSNN. Chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo. Chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định và các quy hoạch, đề án, nhiệm vụ mới phát sinh.

4. Chi thường xuyên bố trí chặt chẽ, tiết kiệm trên cơ sở yêu cầu tăng tự chủ, tinh giản biên chế và dành nguồn cải cách tiền lương. Đảm bảo bố trí theo định mức trên cơ sở số biên chế được cấp có thẩm quyền giao và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Bố trí kinh phí để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở và đảm bảo kinh phí tinh giản biên chế theo chế độ quy định.

5. Tiếp tục thực hiện đổi mới khu vực sự nghiệp công trên cơ sở từng bước điều chỉnh giá các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình, đảm bảo an sinh xã hội, cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước để giảm cho ngân sách nhà nước cấp trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp, dành nguồn hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng nghèo, chính sách sử dụng các dịch vụ sự nghiệp công. Trên cơ sở đó, phân bổ dự toán chi NSNN năm 2018, thực hiện như sau:

Đối với các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên (khỏi các bệnh viện chuyên sang cơ chế giá dịch vụ và các đơn vị sự nghiệp có thu theo Nghị quyết số 140-NQ/TU ngày 23/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc Thông qua Đề án

sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016 - 2020 như Trung tâm dịch vụ thủy sản, Trung tâm kỹ thuật tài nguyên, Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản,...: NSNN không bố trí kinh phí, đơn vị tự đảm bảo.

6. Bố trí kinh phí cho các lĩnh vực giáo dục- đào tạo, khoa học công nghệ, dự phòng ngân sách không thấp hơn mức Bộ Tài chính giao;

7. Ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện thành phố kinh phí: thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ, chính sách theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng lên 1.300.000 đồng/tháng; 70% số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông phân ngân sách trung ương được hưởng phát sinh trên địa bàn từng huyện, thành phố trên cơ sở số thu năm liền trước năm hiện hành; kinh phí chúc thọ, mừng thọ (phần chênh lệch tăng thêm so với mức cũ); Kinh phí miễn giảm học phí và chi phí học tập; kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017; kinh phí hỗ trợ cơ sở vật chất trường học theo Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND của HĐND tỉnh...

Phương án phân bổ dự toán NSNN năm 2018 của địa phương như sau:

II. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Dự toán thu NSNN năm 2018: 6.368.500 triệu đồng, bằng 117,2% dự toán Trung ương giao và bằng 113,2% so ước thực hiện năm 2017, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 1.300.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao;

- Thu nội địa: 5.068.500 triệu đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 1.905.000 triệu đồng, thu xổ số kiến thiết 25.000 triệu đồng), bằng 122,6% dự toán trung ương giao. Trừ thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết, thu nội địa là 3.135.000 triệu đồng, bằng 101% so với dự toán Trung ương giao và bằng 118,4% so ước thực hiện năm 2017.

1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương và địa phương

1.1. Thu từ DNNN trung ương: 420.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán trung ương giao, bằng 123,5% so ước thực hiện năm 2017.

1.2. Thu từ DNNN địa phương: 105.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 105% so ước thực hiện năm 2017.

2. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: 649.000 triệu đồng, bằng 103,2% dự toán Trung ương giao, bằng 140,5% so ước thực hiện năm 2017.

3. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 725.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 124,4% so ước thực hiện năm 2017.

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 10.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 98% so ước thực hiện năm 2017.

5. Thu tiền thuê đất: 65.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 68,3% so thực hiện năm 2017.

6. Thu tiền sử dụng đất: 1.905.000 triệu đồng, bằng 190,5% dự toán Trung ương giao, bằng 97,4% so ước thực hiện năm 2017.

7. Thu lệ phí trước bạ: 265.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 108,8% so ước thực hiện năm 2017.

8. **Thu phí, lệ phí:** 136.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 129,6% so ước thực hiện năm 2017.

9. **Thuế bảo vệ môi trường:** 220.000 triệu đồng, bằng 104,8% dự toán Trung ương giao, bằng 104,8% so ước thực hiện năm 2017.

10. **Thuế thu nhập cá nhân:** 365.000 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán Trung ương giao, bằng 121% so ước thực hiện năm 2017.

11. **Thu khác ngân sách:** 130.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 88,4% so ước thực hiện năm 2017. Trong đó thu phạt an toàn giao thông 50.000 triệu đồng, bằng 100% so ước thực hiện 2017 và bằng 100% dự toán Trung ương giao.

12. **Thu cố định tại xã:** 20.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 100% so ước thực hiện năm 2017.

13. **Thu xổ số kiến thiết:** 25.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 113,6% so ước thực hiện năm 2017.

14. **Thu cấp quyền khai thác khoáng sản:** 25.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 83,3% so ước thực hiện năm 2017.

15. **Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại:** 3.500 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao.

16. **Thuế từ hoạt động xuất, nhập khẩu:** 1.300.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 130% so ước thực hiện năm 2017.

* Dự toán thu NSNN: 6.368.500 triệu đồng, điều tiết ngân sách các cấp như sau:

+ Ngân sách Trung ương: 1.513.600 triệu đồng (thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 1.300.000 triệu đồng; điều tiết 100% từ nguồn thu phạt an toàn giao thông 50.000 triệu đồng; thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu 123.100 triệu đồng; thu cấp quyền khai thác khoáng sản từ giấy phép do Trung ương cấp 10.500 triệu đồng; phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thực hiện thu 19.000 triệu đồng: án phí dân sự, hình sự, phí thi hành án, lệ phí cấp hộ chiếu; các khoản thu khác do cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn địa tỉnh thực hiện: 11.000 triệu đồng).

+ Ngân sách địa phương: 4.854.900 triệu đồng. Gồm: Ngân sách cấp tỉnh: 2.431.803 triệu đồng; Ngân sách cấp huyện, thành phố: 2.025.239 triệu đồng; Ngân sách cấp xã: 397.858 triệu đồng.

III. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Dự toán thu NSDP năm 2018: 13.669.266 triệu đồng, bằng 128,7% so với dự toán năm 2017 và bằng 107,3% so với dự toán trung ương giao. Bao gồm:

- Thu điều tiết từ các nguồn thu trên địa bàn: 4.854.900 triệu đồng;

- Thu bổ sung cân đối: 6.282.444 triệu đồng;

- Thu bổ sung có mục tiêu: 2.531.922 triệu đồng. Gồm:

+ Thu bổ sung chương trình MTQG: 330.995 triệu đồng;

+ Thu bổ sung các dự án (vốn đầu tư): 1.683.315 triệu đồng;

+ Thu bổ sung thực hiện các chế độ chính sách: 495.435 triệu đồng;

+ Thu bổ sung thực hiện điều chỉnh lương cơ sở: 22.177 triệu đồng.

IV. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Dự toán chi NSNN năm 2018: 13.552.007 triệu đồng, bằng 106,4% dự toán Trung ương giao, bằng 129,2% dự toán năm 2017. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 4.349.271 triệu đồng (trong đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 1.905.000 triệu đồng, nguồn thu xổ số kiến thiết 25.000 triệu đồng), bằng 122,1% dự toán Trung ương giao, bằng 202,5% so dự toán năm 2017. Nếu tính cả tiền chi trả nợ gốc (bội thu NSĐP) 117.259 triệu đồng thì chi đầu tư phát triển là 4.466.530 triệu đồng, bằng 125,4% dự toán Trung ương giao.

- Chi thường xuyên: 8.881.043 triệu đồng, bằng 100,2% dự toán trung ương giao, bằng 110,3% dự toán năm 2017. Trong đó: Lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo 4.051.011 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, tăng 8,1% so dự toán năm 2017; các lĩnh vực còn lại 4.830.032 triệu đồng, bằng 100,2% dự toán Trung ương giao, bằng 112,3% so dự toán năm 2017.

Trong chi thường xuyên đã bố trí chi cho tăng mức tiền lương cơ sở theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP và các chế độ, chính sách mới; dự kiến kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế 71,4 tỷ đồng; kinh phí thực hiện quy hoạch, đề án, nhiệm vụ mới 33,6 tỷ đồng; NSĐP bố trí (phần ngân sách tỉnh hỗ trợ) kinh phí mua BHYT hộ nông, lâm nghiệp 23 tỷ đồng; quỹ khám chữa bệnh người nghèo 7 tỷ đồng, BHYT hộ cận nghèo 5 tỷ đồng; kinh phí thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân 30 tỷ đồng; kinh phí thực hiện đề án phát triển giáo dục mầm non tư thục theo Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND giai đoạn 2015 – 2020 và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, THCS theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017, số tiền 15 tỷ đồng (chưa kể bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố để hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non công lập theo NQ số 28/2014/NQ-HĐND – trước đây bố trí từ nguồn vốn ĐTPT).

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.200 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 100% so dự toán năm 2017.

- Chi Chương trình MTQG vốn sự nghiệp: 99.260 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 110,1% dự toán năm 2017.

- Dự phòng ngân sách: 221.233 triệu đồng, bằng 108,2% dự toán Trung ương giao, bằng 111,5% so dự toán năm 2017.

1. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 6.477.845 triệu đồng, bằng 154,9% so dự toán năm 2017. Trong đó:

1.1. Chi đầu tư phát triển: 3.149.771 triệu đồng, bằng 254,4% so dự toán năm 2017. Dự toán chi đầu tư phát triển tăng do: chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư XDCB tăng 1.327.478 triệu đồng (trong đó kinh phí hỗ trợ người có công về nhà ở 67.773 triệu đồng, vốn trái phiếu Chính phủ 877.000 triệu đồng); chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất tăng 515.500 triệu đồng; chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết tăng 6 tỷ đồng và tăng chi chương trình mục tiêu quốc gia vốn đầu tư 25.084 triệu đồng.

1.2. Chi thường xuyên: 3.140.614 triệu đồng, bằng 110,3% so dự toán năm 2017. Trong đó: sự nghiệp giáo dục - đào tạo tăng 7,6%; các lĩnh vực còn lại tăng 14,9% so dự toán năm 2017.

Trong chi thường xuyên đã bố trí kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế 71,4 tỷ đồng; kinh phí thực hiện quy hoạch, đề án, nhiệm vụ mới 33,6 tỷ đồng; NSĐP bố trí (phần ngân sách tỉnh hỗ trợ) kinh phí mua

BHYT hộ nông, lâm nghiệp 23 tỷ đồng; quỹ khám chữa bệnh người nghèo 7 tỷ đồng, BHYT hộ cận nghèo 5 tỷ đồng; kinh phí thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân 30 tỷ đồng; kinh phí thực hiện đề án phát triển giáo dục mầm non tư thục theo Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND giai đoạn 2015 – 2020 và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, THCS theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017: 15 tỷ đồng; hỗ trợ cơ sở hạ tầng và giảm nghèo bền vững đối với 36 thôn ĐBK nhất tỉnh 12 tỷ đồng; kinh phí chuyển vốn ngân hàng CSXH cho người nghèo vay 8 tỷ đồng;...

1.3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.200 triệu đồng, bằng 100% so dự toán năm 2016;

1.4. Chi chương trình MTQG vốn sự nghiệp: 99.260 triệu đồng, bằng 110,1% so dự toán năm 2017;

1.5. Dự phòng ngân sách: 87.000 triệu đồng, bằng 115,6% so dự toán năm 2017.

2. Dự toán chi ngân sách cấp huyện, thành phố: 5.710.959 triệu đồng, bằng 112,6% so dự toán năm 2017, trong đó:

2.1. Chi đầu tư XDCB, kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh phí đo đạc lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 982.095 triệu đồng, bằng 131,6% so dự toán năm 2017. Trong đó: kinh phí đo đạc lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 130.500 triệu đồng.

2.2. Chi thường xuyên: 4.620.988 triệu đồng, bằng 109,4% so dự toán năm 2017, trong đó chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo tăng 8,2%; các lĩnh vực còn lại tăng 12,3% so dự toán năm 2017. Trong chi thường xuyên đảm bảo bố trí đủ kinh phí để thực hiện các chính sách, chế độ do Trung ương, địa phương ban hành. Ngân sách tỉnh hỗ trợ một số huyện có dự toán thu NSDP năm 2018 thấp hơn dự toán năm 2017 (năm đầu thời kỳ ổn định giai đoạn 2017 - 2020) để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên tính theo định mức và các nhiệm vụ, chế độ, chính sách theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND: 22,9 tỷ đồng; kinh phí chúc thọ, mừng thọ (phần chênh lệch tăng thêm so với mức cũ) 2,78 tỷ đồng; Kinh phí miễn giảm học phí và chi phí học tập: 63,915 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017: 7,03 tỷ đồng; kinh phí sự nghiệp môi trường và kiến thiết thị chính cho thành phố Bắc Giang 30 tỷ đồng; 70% số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông phần NSTW được hưởng phát sinh trên địa bàn huyện, thành phố trên cơ sở số thu năm liền trước năm hiện hành 13,216 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách 15,856 tỷ đồng; hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non theo Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND: 31,25 tỷ đồng; kinh phí khai hội Tây Yên Tử 1.000 triệu đồng,...

2.3. Dự phòng ngân sách: 107.876 triệu đồng, bằng 108,4% so dự toán năm 2017.

3. Dự toán chi ngân sách cấp xã: 1.363.203 triệu đồng, bằng 110,4% so dự toán năm 2017, trong đó:

3.1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 217.405 triệu đồng, bằng 132,7% so dự toán năm 2017.

3.2. Chi thường xuyên: 1.119.441 triệu đồng, bằng 106,9% so dự toán năm 2017. Trong chi thường xuyên đảm bảo bố trí đủ kinh phí để thực hiện các chính sách, chế độ do Trung ương, địa phương ban hành theo mức lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng. Ngân sách tỉnh hỗ trợ các xã, phường, thị trấn kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát của cấp ủy cấp xã theo Đề án số 01-ĐA/TU ngày 14/7/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (mỗi xã 4 triệu đồng); kinh phí Ban thanh tra nhân dân theo Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19/6/2017 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân: 1,412 triệu đồng.

3.3. Dự phòng ngân sách: 26.357 triệu đồng, bằng 111,6% so dự toán năm 2017.

4. Chi tiết chi ngân sách các cấp về từng lĩnh vực:

4.1. Dự toán chi đầu tư phát triển: 4.349.271 triệu đồng, bằng 202,5% dự toán năm 2017, chiếm 32,1% tổng dự toán NSDP, gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh 3.149.771 triệu đồng, bằng 254,4% dự toán năm 2017.

- Ngân sách cấp huyện: Chi đầu tư XDCB, kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh phí đo đạc lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 982.095 triệu đồng, bằng 131,6% so dự toán năm 2017.

- Ngân sách cấp xã: Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất 217.405 triệu đồng, bằng 132,7% so dự toán năm 2017.

4.2. Dự toán chi thường xuyên: 8.881.043 triệu đồng, bằng 110,3% so dự toán năm 2017, chiếm 65,5% tổng dự toán chi NSDP. Trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 3.140.614 triệu đồng, ngân sách cấp huyện 4.620.988 triệu đồng, ngân sách xã 1.119.441 triệu đồng, chi tiết từng lĩnh vực như sau:

(1) **Chi quản lý hành chính:** 1.588.682 triệu đồng, bằng 106,1% dự toán năm 2017, chiếm 11,7% tổng dự toán NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 462.224 triệu đồng; NS cấp huyện 242.918 triệu đồng; NS cấp xã 883.540 triệu đồng.

(2) **Chi sự nghiệp văn hoá:** 87.669 triệu đồng, bằng 105,7% dự toán năm 2017, chiếm 0,65% tổng dự toán NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 42.903 triệu đồng; NS cấp huyện 24.127 triệu đồng; NS cấp xã 20.639 triệu đồng.

(3) **Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:** 59.622 triệu đồng, bằng 100,5% dự toán năm 2017, chiếm 0,44% tổng dự toán NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 29.153 triệu đồng; NS cấp huyện 16.485 triệu đồng; NS cấp xã 13.984 triệu đồng.

(4) **Chi sự nghiệp thể dục thể thao:** 19.346 triệu đồng, bằng 98,4% dự toán năm 2017, chiếm 0,14% tổng dự toán NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 5.800 triệu đồng; NS cấp huyện 9.096 triệu đồng; NS cấp xã 4.450 triệu đồng.

(5) **Chi quốc phòng:** 169.114 triệu đồng, bằng 108,1% dự toán năm 2017, chiếm 1,25% tổng dự toán NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 78.299 triệu đồng; NS cấp huyện 20.722 triệu đồng; NS cấp xã 70.093 triệu đồng.

(6) **Chi an ninh:** 30.614 triệu đồng, bằng 101,4% dự toán năm 2017, chiếm 0,23% tổng dự toán NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 16.923 triệu đồng; NS cấp huyện 6.691 triệu đồng; NS cấp xã 7.000 triệu đồng.

(7) **Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:** 4.051.011 triệu đồng, bằng 108,1% dự toán năm 2017; chiếm 29,9% tổng dự toán chi NSDP, chiếm 45,7% dự toán chi thường xuyên. Trong đó: NS cấp tỉnh 729.187 triệu đồng; NS cấp huyện 3.321.824 triệu đồng.

(8) **Chi sự nghiệp y tế:** 899.842 triệu đồng, bằng 106,9% dự toán năm 2017, chiếm 6,6% tổng dự toán chi NSDP; trong đó: NS cấp tỉnh 874.514 triệu đồng; NS cấp huyện 25.328 triệu đồng.

(10) **Chi đảm bảo xã hội:** 538.911 triệu đồng, bằng 116,5% dự toán năm 2017, chiếm 4% tổng dự toán NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 115.769 triệu đồng; NS cấp huyện 342.395 triệu đồng; NS cấp xã 80.747 triệu đồng.

(11) **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:** 26.040 triệu đồng bằng 105,9% so dự toán năm 2017, chiếm 0,19% tổng dự toán chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 24.670 triệu đồng; NS cấp huyện (Hiệp Hoà, Tân Yên) 1.370 triệu đồng.

(12) **Chi sự nghiệp kinh tế:** 770.776 triệu đồng, bằng 111,1% dự toán năm 2017, chiếm 5,7% tổng dự toán chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 237.798 triệu đồng; NS cấp huyện 498.950 triệu đồng; NS cấp xã 34.028 triệu đồng.

(13) **Chi sự nghiệp môi trường:** 101.874 triệu đồng, bằng 119,6% dự toán năm 2017, chiếm 0,75% tổng dự toán NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 10.000 triệu đồng; NS cấp huyện 91.874 triệu đồng.

(14) **Chi khác ngân sách:** 41.173 triệu đồng, bằng 104,4% dự toán năm 2017, chiếm 0,3% tổng dự toán NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 17.005 triệu đồng; NS cấp huyện 19.208 triệu đồng; NS cấp xã 4.960 triệu đồng.

5. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.200 triệu đồng, bằng 100% dự toán năm 2017.

6. Dự toán chi chương trình MTQG (vốn sự nghiệp): 99.260 triệu đồng, bằng 110,1% so dự toán năm 2017, chiếm 0,73% tổng dự toán chi NSDP.

7. Dự phòng ngân sách: 221.233 triệu đồng, bằng 111,5% dự toán năm 2017, chiếm 1,63% tổng dự toán chi NSDP. Nếu loại trừ chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP, dự phòng ngân sách chiếm 2% tổng dự toán chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 87.000 triệu đồng; NS cấp huyện 107.876 triệu đồng; NS cấp xã 26.357 triệu đồng.

V. BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Bội thu NSDP để chi trả nợ gốc tiền vay của NSDP 117.259 triệu đồng, bằng 86,2% dự toán năm 2017.

VI. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2018

1. Về thu Ngân sách nhà nước

1.1. Tập trung chỉ đạo và thực hiện các giải pháp tăng thu; phân đầu hoàn thành và vượt mức dự toán thu NSNN được giao. Tăng cường phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả các ngành, các cấp; thành lập ban Chỉ đạo chống thất thu ngân sách.

1.2. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, khai thác triệt để mọi nguồn thu, thực hiện có hiệu quả chống thất thu, giảm nợ đọng thuế, phòng chống các hành vi gian lận thương mại, buôn lậu, trốn thuế..

Tổ chức thu kịp thời, đầy đủ các khoản thuế truy thu, thu phạt qua kết luận thanh tra, kiểm tra vào NSNN.

1.3. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế, nâng cao chất lượng phục vụ người nộp thuế. Thực hiện kê khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử, nâng cao chất lượng và thực hiện có hiệu quả dự án hiện đại hoá thu nộp NSNN giữa cơ quan Thuế - Tài chính - Kho bạc - Hải quan.

2. Về chi Ngân sách nhà nước

2.1. Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về thu, chi NSNN, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi NSNN theo dự toán được giao. Tiết kiệm chi để tạo nguồn xử lý các nhiệm vụ chi cấp thiết phát sinh.

2.2. Triển khai thực hiện nghiêm các quy định của Luật đầu tư công; khắc phục tình trạng nợ đọng XDCB. Các sở, ngành và địa phương thực hiện nghiêm Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng XDCB nguồn vốn đầu tư công; tập trung xử lý dứt điểm nợ đọng XDCB đối với các dự án đã phê duyệt quyết toán; tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước; tập trung xử lý dứt điểm các dự án đã hoàn thành chưa quyết toán.

2.3. Tổ chức thực hiện nghiêm chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư Trung ương và Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đặc biệt là chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền, hạn chế tối đa về số lượng và quy mô tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước,... và các nhiệm vụ không cần thiết, cấp bách khác.

2.4. Thực hiện tốt các quy định của Luật NSNN năm 2015. Điều hành ngân sách theo đúng quy định tại Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 13/11/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý và điều hành NSĐP theo hướng tích cực, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp; chủ động chi theo dự toán được giao, kể cả nhiệm vụ mới phát sinh phải sắp xếp, bố trí trong dự toán, không bổ sung ngoài dự toán. Quản lý chặt chẽ nguồn dự phòng ngân sách đã bố trí trong dự toán ở các cấp ngân sách để xử lý các nhiệm vụ cấp bách phát sinh như phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và dành tối thiểu 50% để dự phòng bù đắp hụt thu cân đối ngân sách các cấp và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách. Thực hiện đúng quy định các khoản chi chuyển nguồn, chỉ thực hiện chuyển nguồn đối với một số khoản chi thật sự cần thiết theo quy định của Luật NSNN. Kiên quyết không thực hiện việc chuyển nguồn đối với các nhiệm vụ do chủ quan các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chậm.

2.5. Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và Nghị quyết số 140-NQ/TU ngày 23/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

2.6. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo đúng chế độ quy định; tổ chức thực hiện nghiêm, có hiệu quả các biện pháp chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng. Thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra và xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

2.7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong lĩnh vực tài chính ngân sách để đảm bảo việc sử dụng NSNN tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích nhất là tình hình quản lý, sử dụng kinh phí NSNN của các đơn vị sự nghiệp công lập; các quỹ tài chính ngoài ngân sách.

C. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2018 - 2020

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 3 NĂM 2018 - 2020

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm; Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm; Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020; Công văn số 2608/UBND-KT ngày 03/8/2017 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 5 năm và kế hoạch tài chính ngân sách 3 năm. Căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, giai đoạn 2016 - 2020; dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, năm 2020.

Trên cơ sở dự kiến ước thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017, dự báo tình hình phát triển kinh tế của địa phương, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và các nguyên tắc cân đối ngân sách và phân cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách.

II. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 3 NĂM 2018 - 2020

1. Kế hoạch thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn

a. Thu nội địa

- Thu tiền sử dụng đất: có xu hướng giảm dần do quỹ đất có hạn và đã khai thác các khu vực có lợi thế;

- Thu nội địa (không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết): với tốc độ thu nội địa bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 15,5%, tương ứng với tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh là 9,5%/năm; năm 2016 là 10,7%; năm 2017 đánh giá là 13,2%; dự kiến môi trường kinh tế được cải thiện, tốc độ tăng trưởng kinh tế các năm 2018 - 2020 có xu hướng tăng dần, hiệu quả quản lý thuế được cải thiện.

Do vậy, dự kiến thu NSNN nội địa như sau:

+ Năm 2018: 5.068.500 triệu đồng;

+ Năm 2019: 4.506.000 triệu đồng;

+ Năm 2020: 4.927.000 triệu đồng.

Trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại thì thu nội địa giai đoạn 2018 - 2020 là:

- Năm 2018: 3.135.000 triệu đồng;
- Năm 2019: 3.477.000 triệu đồng;
- Năm 2020: 3.895.000 triệu đồng.

b. Thu từ xuất nhập khẩu do Hải quan thu: Dự kiến tốc độ tăng thu bình quân 7%/năm

- + Năm 2018: 1.300.000 triệu đồng;
- + Năm 2019: 1.391.000 triệu đồng;
- + Năm 2020: 1.488.000 triệu đồng.

2. Kế hoạch chi Ngân sách nhà nước

Tổng chi cân đối NSNN các năm 2018 - 2020 được xác định trên cơ sở kế hoạch thu NSNN và mức bội thu từng năm. Theo đó, tổng chi NSNN 3 năm 2018 - 2020 dự kiến khoảng 40.034.139 triệu đồng. Định hướng bố trí NSNN 03 năm 2018 - 2020 như sau:

- *Thứ nhất*, bố trí đầu tư phát triển đảm bảo các nguyên tắc cân đối ngân sách, các quy định hiện hành về quản lý ngân sách cho chi đầu tư phát triển.

- *Thứ hai*, bố trí chi trả lãi, trả nợ gốc vay đầy đủ, đúng hạn.

- *Thứ ba*, bố trí chi dự phòng để đảm bảo cho các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cấp bách.

- *Thứ tư*, rà soát các lĩnh vực, nhiệm vụ chi để bố trí có trọng tâm, ưu tiên bố trí chi thực hiện cải cách tiền lương, các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh và các chính sách an sinh xã hội, kết hợp với việc triển khai cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp gắn với lộ trình thực hiện tính giá dịch vụ sự nghiệp công. Theo đó dự kiến phân bổ dự toán chi trong kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2018 - 2020 của tỉnh như sau:

Dự kiến chi NSNN năm 2018: 13.552.007 triệu đồng (trong đó chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 1.905.000 triệu đồng);

Dự kiến chi NSNN năm 2019: 13.027.366 triệu đồng (trong đó chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 1.000.000 triệu đồng);

Dự kiến chi NSNN năm 2020: 13.454.766 triệu đồng (trong đó chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 1.000.000 triệu đồng).

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhóm giải pháp về thu Ngân sách nhà nước

- Thực hiện quyết liệt thu các nguồn thu hiện đang đạt thấp như thu từ DNNN Trung ương, thu từ công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh,... Tích cực khai thác các nguồn thu mới để tăng thu NSNN.

- Ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại và cải cách thủ tục hành chính trong thu nộp ngân sách; vừa tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, đồng thời ngăn chặn tình trạng chuyển giá, trốn thuế; đổi mới, áp dụng các biện pháp, kỹ năng quản lý nợ đọng thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, giảm tỷ trọng nợ đọng thuế.

2. Nhóm giải pháp về chi Ngân sách nhà nước

- Từng bước thực hiện giảm chi thường xuyên NSNN cho các đơn vị sự nghiệp công lập, chi tập trung vào các dịch vụ công NSNN phải bảo đảm và hỗ

trợ một phần theo lộ trình tính đúng tính đủ chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công.

- Thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương tăng cường tinh giản biên chế, sử dụng nguồn lực hợp lý, thực hiện tăng thu để cân đối nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

- Xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản và không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản mới;

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra trong quản lý và sử dụng NSNN.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2017; Dự kiến phân bổ dự toán NSNN năm 2018 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét quyết định./. *nh*

Nơi nhận: *SB*

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TPKT, TH;
- + Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thu Hà
Nguyễn Thị Thu Hà



Số: 105 /BC-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2017;
Dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2018;
Kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2018 - 2020**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020; Quyết định số /QĐ-BTC ngày / /2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018.

UBND tỉnh báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2017; dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2018; kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020 như sau:

A. ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2017

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ước thực hiện thu NSNN năm 2017: 5.625.058 triệu đồng, đạt 121,7% dự toán năm, bằng 111,3% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 4.625.058 triệu đồng, đạt 119,8% dự toán tính giao, bằng 109,7% so cùng kỳ. Trừ thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết thì thu nội địa là 2.647.058 triệu đồng, đạt 96,5% dự toán tính giao, bằng 111,1% so cùng kỳ. Thu thuế xuất nhập khẩu 1.000.000 triệu đồng, đạt 131,6% dự toán năm và bằng 119,1% so với cùng kỳ. Dự kiến có 03 lĩnh vực thu không hoàn thành dự toán, đó là: Thu lệ phí trước bạ đạt 97,4%; Thu từ khu vực công thương nghiệp dịch vụ - ngoài quốc doanh đạt 84,3%; Thu từ DNNN trung ương đạt 79,1% dự toán năm.

Cụ thể một số lĩnh vực thu chủ yếu sau:

1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương, địa phương và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1.1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương

Ước thực hiện cả năm 340.000 triệu đồng, bằng 79,1% dự toán tính giao, bằng 92,5% so cùng kỳ năm 2016. Dự báo hụt thu khoảng 90 tỷ đồng.

Nguyên nhân chủ yếu do một số doanh nghiệp có số thu lớn ước giảm so với năm trước như: Công ty Đạm có số nộp giảm 11 tỷ đồng thuế TNDN; Chi nhánh Viettel Bắc Giang giảm 10 tỷ đồng thuế GTGT do ảnh hưởng của việc phân bổ thuế GTGT đầu vào của Tổng công ty cho chi nhánh; Công ty Than 45,... và nhiều doanh nghiệp khác như: Công ty CP Tân Xuyên, giảm 4,3 tỷ đồng, Viễn thông Bắc Giang, giảm 2,6 tỷ đồng, Chi nhánh Công ty 319 Bộ Quốc phòng, giảm 2,3 tỷ đồng, ...

1.2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương

Ước thực hiện cả năm 100.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán tính giao, bằng 86,7% so với năm 2016.

Nguyên nhân giảm chủ yếu là do Công ty cổ phần May Bắc Giang năm 2016 đã tạm tính và nộp thuế TNDN của quý 4 năm 2016 vào tháng 12 năm 2016 số tiền 12 tỷ đồng (thông thường các năm trước số thuế TNDN của quý 4 nộp vào quý I năm sau).

1.3. Khu vực các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Ước thực hiện cả năm 462.000 triệu đồng, bằng 100,4% dự toán tính giao, tăng 30,2% so với năm 2016. Trong đó: Thu của các nhà thầu nước ngoài ước thu 100 tỷ đồng, tăng 25 tỷ đồng so với thực hiện năm 2016; Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh ước thu 362 tỷ đồng, tăng 28,3% so với thực hiện năm 2016. Nguyên nhân:

+ Một số doanh nghiệp mới thành lập năm 2016, do thời gian hoạt động trong năm dưới 12 tháng, nên đăng ký nộp thuế TNDN phát sinh năm 2016 vào đầu năm 2017 là 15,1 tỷ đồng (Công ty TNHH VINA CELL TECHNOLOGY: 9,6 tỷ đồng, Công ty TNHH Nao Vina: 5,5 tỷ đồng); Năm 2017, số doanh nghiệp này được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế TNDN.

+ Một số doanh nghiệp chuyển từ hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN sang hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2016 nên có số nộp sau quyết toán thuế TNDN của năm 2016 vào năm 2017 như: Công ty TNHH SHIN SUNG VINA, nộp 17 tỷ đồng; Công ty TNHH CRYSTAL MARTIN (VIỆT NAM), nộp 10,6 tỷ đồng; Công ty TNHH SME Việt Nam, nộp 6,6 tỷ đồng; Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Năng lượng mặt trời BOVIET, nộp 5,9 tỷ đồng,...

+ Một số doanh nghiệp năm 2017 có phát sinh đơn hàng trong nước, có số nộp về thuế GTGT tăng so với năm 2016 như: Công Ty TNHH C&K Global, nộp 17 tỷ đồng; Công ty TNHH KUM JANG VINA, nộp 7,9 tỷ đồng; Công ty TNHH NAO VINA, nộp 7,3 tỷ đồng,...

2. Thu từ khu vực công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh

Ước thực hiện cả năm 582.651 triệu đồng, bằng 84,3% dự toán tính giao, tăng 7,5% so với năm 2016. Dự báo hụt thu khoảng 108 tỷ đồng, do các nguyên nhân sau: Hầu hết các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh cơ bản có quy mô nhỏ và vừa, việc phát triển, mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh khó khăn nên khó tăng số thu nộp NSNN; chính sách thuế thay đổi từ thuế môn bài chuyển sang lệ phí môn bài ảnh hưởng đến số thuế giảm khoảng 18 tỷ đồng. Các cơ quan thu chưa có những biện pháp quyết liệt, hiệu quả trong khai thác nguồn thu, chống thất thu NSNN từ khu vực này.

3. Thu tiền sử dụng đất

Ước thực hiện cả năm 1.956.000 triệu đồng, bằng 177,8% dự toán tính giao, tăng 8,1% so với năm 2016. Nguyên nhân tăng thu: Các huyện, thành phố đã chú trọng quy hoạch, đầu tư hạ tầng đồng bộ, thực hiện tốt công tác đấu giá, đôn đốc thu nộp tiền kịp thời nên số thu trên đơn vị diện tích đất tăng.

4. Thuế thu nhập cá nhân

Ước thực hiện cả năm 301.587 triệu đồng, bằng 113,8% dự toán tính giao, tăng 27,5% so với năm 2016. Nguyên nhân tăng chủ yếu do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới tăng nhanh (từ đầu năm đến hết tháng

10/2016 có 86 doanh nghiệp FDI thành lập mới), số lao động người nước ngoài có thu nhập cao tăng đã nộp ngân sách tăng 22 tỷ đồng so năm 2016.

5. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Ước thực hiện cả năm 10.202 triệu đồng, bằng 102% dự toán năm.

6. Thu tiền thuê đất

Ước thực hiện cả năm 95.198 triệu đồng, bằng 211,6% dự toán tính giao, bằng 116% so với năm 2016. Nguyên nhân tăng chủ yếu do có 12 đơn vị nộp thuê đất một lần với số tiền 46,5 tỷ đồng cho cả thời gian thuê đất thực hiện dự án. Trong đó: HTX Hải Hà, nộp 8,3 tỷ đồng; HTX XDTM và Phát triển dịch vụ hạ tầng, nộp 5,6 tỷ đồng; Công ty TNHH Toyota Việt Nam (DN ngoài quốc doanh), nộp 7 tỷ đồng; Công ty TNHH Xây dựng Tân Thịnh, nộp 6,9 tỷ đồng; Công ty CP Hạ tầng đầu tư và Phát triển, nộp 12,5 tỷ đồng; Công ty CP thương mại Sinh Linh, nộp 2,7 tỷ đồng; Công ty bến bãi Đông Sơn, nộp 651 triệu đồng,...

7. Thu xổ số kiến thiết

Ước thực hiện cả năm 22.000 triệu đồng, bằng 115,8% dự toán tính giao.

8. Thu thuế bảo vệ môi trường

Ước thực hiện cả năm 210.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán năm, bằng 101,4% so với năm 2016.

9. Thu phí, lệ phí

Ước thực hiện cả năm 104.920 triệu đồng, bằng 123,4% dự toán tính giao và bằng 136,6% so với cùng kỳ năm 2016. Số thu tăng chủ yếu do Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2017, trong đó nhiều khoản thu có tỷ lệ nộp ngân sách tăng so với trước đây; có 15 tỷ đồng từ thuế môn bài trước đây chuyển sang lệ phí môn bài.

10. Thu lệ phí trước bạ

Ước thực hiện cả năm 243.500 triệu đồng, bằng 97,4% dự toán tính giao, bằng 115% so với năm 2016. Dự báo cả năm hụt khoảng 11 tỷ đồng do các nguyên nhân: Tâm lý nhiều người dân có tâm lý để sang năm 2018 mới mua xe ô tô với giá rẻ hơn do nhà nước thực hiện giảm thuế nhập khẩu ô tô từ các nước ASEAN còn 0% theo lộ trình cam kết nên đã ảnh hưởng đến số thu trong năm 2017.

11. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản

Ước thực hiện cả năm 30.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán tính giao và bằng 119,4% so với năm 2016.

12. Thu khác ngân sách

Ước thực hiện cả năm 147.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán tính giao. Trong đó: Thu phạt an toàn giao thông 50.000 triệu đồng, bằng 83,3% dự toán năm.

13. Thu cố định tại xã

Ước thực hiện cả năm 20.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán tính giao.

14. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu

Ước thực hiện cả năm 1.000.000 triệu đồng, bằng 131,6% dự toán năm.

* Ước thực hiện thu NSNN trên địa bàn huyện, thành phố năm 2017: Dự kiến có 9/10 huyện, thành phố đạt dự toán giao, gồm: Lạng Giang 177,9%; Yên Dũng 170,3%; Tân Yên 168,3%; Hiệp Hòa 155,2%; Lục Nam 154%; Việt Yên 138,4%; Yên Thế 121,1%; Sơn Động 119,7% ; thành phố Bắc Giang 116,6% so với dự toán; Huyện Lục Ngạn không hoàn thành dự toán, đạt 89,5% so dự toán tính giao.

Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, dự kiến có 7/10 huyện đạt dự toán giao: Tân Yên 117,4%; Lục Nam 112,1%; Sơn Động 113,5%; Yên Thế 111,7%; Yên Dũng 110,1%; Hiệp Hòa 103,5%; Lạng Giang 100% so với dự toán. Có 3/10 huyện không đạt dự toán giao: Lục Ngạn 82,5%; thành phố Bắc Giang 86,6%; Việt Yên 90,2% so với dự toán.

II. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Ước thực hiện cả năm 13.275.400 triệu đồng, bằng 125% dự toán tỉnh giao, bao gồm:

1. Thu điều tiết ngân sách địa phương từ các nguồn thu trên địa bàn: 4.407.258 triệu đồng, bằng 120,6% dự toán năm;
2. Thu bổ sung cân đối: 6.282.444 triệu đồng, bằng 100% dự toán;
3. Thu bổ sung có mục tiêu: 993.779 triệu đồng, bằng 145,7% dự toán năm;
4. Thu chuyển nguồn: 1.517.005 triệu đồng;
5. Thu kết dư ngân sách: 74.917 triệu đồng.

III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ ĐONG THUẾ

1. **Kết quả thu nợ đọng tiền thuế đến ngày 31/10/2017:** 422,89 tỷ đồng (Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương được 97,55 tỷ đồng, khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương 25,23 tỷ đồng, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 130,3 tỷ đồng và khu vực ngoài quốc doanh được 169,81 tỷ đồng). Trong đó:

- Thu nợ năm 2016 chuyển sang là 187,98 tỷ đồng;
- Thu nợ phát sinh năm 2017 là 234,91 tỷ đồng.

2. **Tổng số thuế nợ đọng tính đến 31/10/2017:** 456,62 tỷ đồng (khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương là 45,84 tỷ đồng, khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương là 145,29 tỷ đồng, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 10,83 tỷ đồng và khu vực ngoài quốc doanh là 254,66 tỷ đồng). Trong đó:

- Nợ có khả năng thu là 226,78 tỷ đồng.
- Nợ khó thu là 227,67 tỷ đồng.
- Nợ chờ xử lý 2,17 tỷ đồng.

Nếu loại trừ tăng do tiền phạt chậm nộp là 16 tỷ đồng, số nợ thuế tính đến ngày 31/10/2017 tăng so với thời điểm 31/12/2016 là 27,87 tỷ đồng. Nguyên nhân số nợ tăng là do một số doanh nghiệp khó khăn trong sản xuất kinh doanh, khó khăn về tài chính, tiêu thụ sản phẩm chậm hoặc không tiêu thụ được sản phẩm để tồn đọng phát sinh số thuế nợ, có đơn vị bỏ trốn, ngừng hoạt động, liên quan đến hình sự và nợ luân chuyển của kỳ kê khai tháng, quý trước chuyển sang.

3. Nguyên nhân tình trạng nợ đọng thuế cao, kéo dài và tăng so kỳ trước

3.1. Nguyên nhân chủ quan

- Đối với ngành Thuế: chưa thực sự quyết liệt, chưa có các biện pháp có hiệu quả trong công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có số tiền thuế nợ lớn, nợ kéo dài nhiều năm; chưa ngăn chặn được tình trạng doanh nghiệp chây ỳ, cố tình nợ đọng thuế.

- Đối với doanh nghiệp: Nhiều doanh nghiệp vẫn quen với nếp cũ, chưa nghiêm túc chấp hành nộp thuế đúng hạn.

- Công tác phối hợp giữa cơ quan thuế với các đơn vị liên quan như Ngân hàng, Kho bạc, các tổ chức tín dụng, đối tác thứ ba của người nộp thuế chưa

thực sự chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả trong việc cung cấp thông tin tài khoản, khấu trừ tiền thuế nợ khi có giao dịch thanh toán.

3.2. Nguyên nhân khách quan

- Một số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh không có hiệu quả, khó khăn về tài chính. Một số doanh nghiệp giải thể, đóng cửa, hoặc ngân hàng, tòa án đang phong tỏa tài sản, bỏ trốn mất tích... làm tăng số nợ khó thu, như: Công ty cổ phần Xây lắp thủy lợi Bắc Giang, nợ 14,278 tỷ đồng; Công ty cổ phần Thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang, nợ 1,280 tỷ đồng; Công ty cổ phần Chế biến nông sản thực phẩm Bắc Giang, nợ 2,257 tỷ đồng; Công ty Hưng Lộc (Đã chết), nợ 1,360 tỷ đồng; Công ty gỗ Mỹ nghệ Phan Nam liên quan hình sự, nợ 1,258 tỷ đồng; Công ty cổ phần Dinh dưỡng Quốc tế Đài Trung liên quan hình sự, nợ 2,881 tỷ đồng.

- Số nợ của một số doanh nghiệp được cổ phần hóa từ DNNN (số nợ đọng trước 2007), nhất là các doanh nghiệp trong lĩnh vực cơ khí, xây lắp doanh nghiệp ngoài quốc doanh do công nghệ lạc hậu, lại phải kế thừa gánh nặng nợ của thời kỳ trước cổ phần hóa nên hoạt động cầm chừng, thua lỗ, như: Công ty Cổ phần bia HABADA, nợ 89,286 tỷ đồng (đã cưỡng chế hóa đơn); Công ty Vật liệu xây dựng và xây lắp Ngọc Lý, nợ 2,187 tỷ đồng (đã cưỡng chế hóa đơn); Công ty TNHH một thành viên Quản lý và Khai thác chợ Xuân Trình Lục Ngạn, nợ 3,049 tỷ đồng (đã cưỡng chế hóa đơn); Công ty Xây lắp hóa chất, nợ 7,112 tỷ đồng (đã cưỡng chế hóa đơn).

- Một số doanh nghiệp do khách hàng chậm thanh toán nên chưa có khả năng nộp ngân sách như: Công ty CP Hợp nhất, nợ 18,135 tỷ đồng; Công ty cổ phần Cơ khí xây dựng số II Hà Bắc, nợ 8,471 tỷ đồng (đơn vị cũng nợ BHXH với số tiền lớn).

- Chính sách tài chính thắt chặt, một số doanh nghiệp không tiếp cận được nguồn vốn vay nên phải thu hẹp quy mô sản xuất, hoạt động cầm chừng.

IV. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Thực hiện Nghị quyết của Chính phủ và HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã tập trung điều hành ngân sách năm 2017 theo nguyên tắc: Đảm bảo cân đối đủ nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ chỉ theo dự toán được duyệt; đảm bảo nguồn để thực hiện các chính sách chế độ theo quy định; hạn chế tối đa chi phát sinh ngoài dự toán; rà soát, ưu tiên tập trung vốn đầu tư cho các công trình, dự án hiệu quả, có khả năng hoàn thành trong năm 2017. Căn cứ vào dự toán chi NSNN năm 2017 và số bổ sung có mục tiêu, đánh giá tổng chi NSDP năm 2017 như sau:

Ước thực hiện cả năm 13.139.347 triệu đồng, bằng 125,4% dự toán năm. Cụ thể chi ở một số lĩnh vực:

1. Chi đầu tư phát triển

Tổng nguồn vốn đầu tư XDCB đến tháng 10/2017 (không bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ và vốn do Bộ, ngành Trung ương đầu tư trên địa bàn) là 3.010.716 triệu đồng. Trong đó dự toán giao đầu năm 2.148.122 triệu đồng (vốn đầu tư XDCB tập trung 1.941.471 triệu đồng; vốn đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia 206.651 triệu đồng); bổ sung trong năm 96.662 triệu đồng (từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh 3.362 triệu đồng; từ nguồn dự phòng NSTW 5.000 triệu đồng; từ nguồn NSTW hỗ trợ khắc phục thiệt hại do mưa bão 20.000 triệu đồng; từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2016 chuyển sang năm 2017: 54.693 triệu

đồng và bổ sung chương trình MTQG nông thôn mới 13.607 triệu đồng) và chuyển nguồn vốn XDCB năm 2016 sang năm 2017 765.932 triệu đồng.

Ước thực hiện cả năm 3.132.270 triệu đồng, bằng 145,8% kế hoạch vốn và bằng 100% tổng nguồn vốn đến thời điểm được phép thanh toán 31/01/2018.

2. Chi thường xuyên

Ước thực hiện cả năm 8.901.325 triệu đồng, bằng 110,7% dự toán năm và tăng 22,6% so với cùng kỳ năm 2016.

Chi thường xuyên cơ bản theo dự toán được giao, đáp ứng kịp thời nhu cầu chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương; nghiệp vụ chuyên môn; chính sách an sinh xã hội, chính sách miễn thuỷ lợi phí và các chế độ, chính sách mới ban hành. Chi thường xuyên tăng do trung ương bổ sung các nhiệm vụ chi trong năm 265.837 triệu đồng; chi chuyển nguồn từ năm trước sang 409.554 triệu đồng...

Cụ thể một số lĩnh vực chi chủ yếu sau:

2.1. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo

Ước thực hiện cả năm 4.022.638 triệu đồng, bằng 107,4% dự toán năm, tăng 31,1% so cùng kỳ. Chi sự nghiệp giáo dục tăng do trong năm bổ sung nhu cầu lương theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP: 90.886 triệu đồng; chi chuyển nguồn năm trước sang 113.523 triệu đồng (trong đó kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Nghị định 74/2013/NĐ-CP: 83.953 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Quyết định 85/2010/QĐ-TTg 14.303 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi 2.237 triệu đồng ...).

2.2. Chi sự nghiệp kinh tế

Ước thực hiện cả năm 1.075.532 triệu đồng, bằng 114% dự toán năm, tăng 28,8% so cùng kỳ. Chi sự nghiệp kinh tế tăng do Trung ương bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trong năm 50.130 triệu đồng (Kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2016-2017: 18.300 triệu đồng; kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ 24.630 triệu đồng; chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2017: 7.200 triệu đồng,...); chi chuyển nguồn năm trước sang 86.657 triệu đồng (trong đó: Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 17.530 triệu đồng; kinh phí miễn thu thủy lợi phí 34.108 triệu đồng; kinh phí đồn điền đổi thửa và cánh đồng mẫu 15.610 triệu đồng;....).

2.3. Chi sự nghiệp Môi trường

Ước thực hiện cả năm 100.600 triệu đồng, bằng 131,8% dự toán năm, tăng 74,4% so cùng kỳ. Chi sự nghiệp môi trường tăng do chi chuyển nguồn năm trước sang 24.300 triệu đồng (cấp tỉnh 11.729 triệu đồng; cấp huyện 12.571 triệu đồng).

2.4. Chi sự nghiệp y tế

Ước thực hiện cả năm 1.041.592 triệu đồng, bằng 123,7% dự toán năm, tăng 37,3% so cùng kỳ. Chi sự nghiệp y tế tăng do trong năm bổ sung nhu cầu lương theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP 17.748 triệu đồng; Trung ương bổ sung kinh phí 135.576 triệu đồng (kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, người dân tộc thiểu số vùng khó khăn và trẻ em dưới 6 tuổi 94.510 triệu đồng; kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách 41.066 triệu đồng...); chi chuyển nguồn năm trước sang 16.569 triệu đồng (kinh phí đối ứng dự án JICA 13.921 triệu đồng,...).

2.5. Chi Quản lý hành chính

Ước thực hiện cả năm 1.672.918 triệu đồng, bằng 110,7% dự toán năm, tăng 6% so cùng kỳ. Chi quản lý hành chính tăng chủ yếu do trong năm bổ sung nhu cầu lương theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP 61.500 triệu đồng...

2.6. Chi an ninh, quốc phòng

- Chi an ninh: Ước thực hiện cả năm 32.703 triệu đồng, bằng 110,1% dự toán năm. Chi an ninh tăng do chi chuyển nguồn năm trước sang 2.431 triệu đồng, bổ sung trong năm 581 triệu đồng.

- Chi quốc phòng: Ước thực hiện cả năm 158.200 triệu đồng, bằng 102,4% dự toán năm. Chi quốc phòng tăng do bổ sung tăng lương theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP 14.300 triệu đồng.

2.7. Chi đảm bảo xã hội

Ước thực hiện cả năm 556.994 triệu đồng, bằng 120,4% dự toán năm, tăng 16,8% so cùng kỳ. Chi đảm bảo xã hội tăng do trong năm Trung ương bổ sung 36.556 triệu đồng (kinh phí chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội 4.856 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 31.700 triệu đồng); chi chuyển nguồn năm trước sang 57.992 triệu đồng (Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 21.729 triệu đồng; kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 13.959 triệu đồng; kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật 15.775 triệu đồng ...).

(Chi tiết các lĩnh vực còn lại theo biểu đính kèm)

3. Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)

Ước thực hiện cả năm 105.204 triệu đồng, bằng 116,7% dự toán năm và tăng 37% so cùng kỳ. Chi chương trình MTQG vốn sự nghiệp tăng so dự toán và cùng kỳ do trong năm trung ương bổ sung kinh phí thực hiện chương trình MTQG nông thôn mới 7.292 triệu đồng.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính

Ước thực hiện cả năm 1.200 triệu đồng, bằng 100% dự toán năm.

5. Chi chuyển nguồn

Ước thực hiện chi chuyển nguồn sang năm 2018 là 999.348 triệu đồng. Trong đó: Chi chuyển nguồn dự tạm ứng vốn đầu tư XDCB 130 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 15 tỷ đồng; chuyển nguồn vượt thu tiền đất 700 tỷ đồng...

V. ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP XỬ LÝ HỤT THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CÁC CẤP NĂM 2017

Dự báo thu cân đối ngân sách địa phương (trừ thu tiền sử dụng đất và thu XSKT) hụt so với dự toán tỉnh giao 104.181 triệu đồng. Trong đó: ngân sách cấp tỉnh hụt 57.496 triệu đồng; ngân sách cấp huyện, xã hụt 46.685 triệu đồng.

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 19/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 1523/UBND-KT ngày 11/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2017. Dự kiến nguồn để bù đắp hụt thu cân đối ngân sách các cấp năm 2017 như sau:

- Từ 50% dự phòng ngân sách: 89.610 triệu đồng;
- Từ nguồn cải cách tiền lương (sau khi đã sử dụng thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP): 14.571 triệu đồng.

VI. CÔNG TÁC THANH TRA THUẾ, TÀI CHÍNH

1. Công tác thanh tra, kiểm tra Thuế

Năm 2017, cơ quan Thuế đã thực hiện thanh tra, kiểm tra 531/730 doanh nghiệp, đạt 72,7% so với kế hoạch; Tổng số tiền thuế truy thu, truy hoàn, phạt VPHC và tiền chậm nộp được 39.134 triệu đồng, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm 2016; Giảm lỗ: 311.975 triệu đồng. Đã thực hiện đơn đốc số tiền nộp vào NSNN được 28.594 triệu đồng, đạt 92,8% so với tổng số tiền theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Trong đó đã thực hiện thanh tra chuyên đề đối với 06 doanh nghiệp FDI có giao dịch liên kết; kết quả truy thu và phạt vi phạm hành chính 14.340 triệu đồng; Giảm lỗ 140.970 triệu đồng. Đã thực hiện đơn đốc được 12.989 triệu đồng nộp vào NSNN, đạt 91% so với số tiền theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

2. Công tác thanh tra tài chính

Năm 2017, thanh tra tài chính đã triển khai 10 cuộc thanh tra theo kế hoạch. Tổng số sai phạm về kinh tế phải xử lý (bao gồm 02 Quyết định xử lý của năm 2016) là 1.783 triệu đồng. Trong đó: Nộp ngân sách tỉnh 1.103 triệu đồng; nộp về tài khoản tạm giữ của Sở Tài chính 236 triệu đồng; nộp ngân sách xã 23 triệu đồng; thu về đơn vị 68 triệu đồng; xử lý khác 352 triệu đồng. Qua công tác thanh tra đã giúp cho các đơn vị được thanh tra khắc phục những mặt hạn chế, yếu kém, sai phạm trong công tác quản lý tài chính ngân sách ở các đơn vị; tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính; giúp cơ quan quản lý nhà nước điều chỉnh, bổ sung sửa đổi một số chế độ chính sách tài chính cho phù hợp...

VII. KẾT QUẢ QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH VÀ NỢ ĐỘNG XDCB

1. Kết quả quyết toán dự án hoàn thành

Đến 30/9/2017, toàn tỉnh đã thẩm tra phê duyệt quyết toán 789 công trình với giá trị quyết toán được duyệt 2.948,9 tỷ đồng, giảm so với giá trị đề nghị quyết toán 22,2 tỷ đồng. Trong đó, cấp tỉnh thẩm tra, phê duyệt 65 công trình, cấp huyện 208 công trình, cấp xã 516 công trình. Toàn tỉnh còn 44 công trình thuộc cấp huyện và cấp xã đã hoàn thành quá hạn nhưng chưa nộp hồ sơ quyết toán.

Công tác quyết toán dự án hoàn thành tại các huyện, thành phố đã có những chuyển biến tích cực so với các năm trước, đặc biệt trong giai đoạn vừa qua thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, số dự án lớn nhưng UBND các huyện, thành phố đã tập trung chỉ đạo, đơn đốc, có những giải pháp xử lý yêu cầu các chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán trình cấp thẩm quyền thẩm tra phê duyệt kịp thời hơn.

2. Tình hình nợ động XDCB

2.1. Tổng số nợ động XDCB

Đến thời điểm 31/10/2017, tổng số nợ động XDCB trên địa bàn tỉnh 603 tỷ đồng, trong đó: Các dự án do các Sở, ngành làm chủ đầu tư nợ 226 tỷ đồng, do cấp huyện làm chủ đầu tư nợ 143 tỷ đồng, do cấp xã làm chủ đầu tư nợ 234 tỷ đồng.

So với thời điểm 31/12/2016, giảm 149 tỷ đồng. Trong đó, cấp tỉnh tăng 132 tỷ đồng; cấp huyện giảm 187 tỷ đồng; cấp xã giảm 94 tỷ đồng (Nợ động XDCB cấp tỉnh tăng hơn so với thời điểm rà soát ngày 31/12/2016 do phát sinh

tăng nợ của Dự án Đường nối từ ĐT 398 huyện Yên Dũng đi QL18 huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh thực hiện bằng nguồn vốn TPCP).

Một số huyện có số nợ đọng XDCB giảm so thời điểm 31/12/2016 là: Lạng Giang còn nợ 14,3 tỷ đồng (giảm 16 tỷ đồng, bằng 53,3%); Yên Dũng còn nợ 32,4 tỷ đồng (giảm 39,3 tỷ đồng, bằng 54,8%); Lục Nam còn nợ 30,8 tỷ đồng (giảm 35,5 tỷ đồng, bằng 53,5%); Sơn Động còn nợ 32,3 tỷ đồng (giảm 99,4 tỷ đồng, bằng 75%). Một số huyện còn để số nợ đọng XDCB cao, tỷ lệ giảm chưa đạt yêu cầu như: Lục Ngạn còn nợ 74,5 tỷ đồng (giảm 21,5 tỷ đồng, bằng 20,3%); Tân Yên còn nợ 35 tỷ đồng (giảm 22,5 tỷ đồng, bằng 39 %); Việt Yên còn nợ 25,8 tỷ đồng (giảm 18,5 tỷ đồng; bằng 41,7%); Yên Thế còn nợ 39,6 tỷ đồng (giảm 26,3 tỷ đồng, bằng 40%).

Nợ đọng XDCB ở các dự án do cấp xã làm chủ đầu tư tại thời điểm 31/12/2016 là 328 tỷ đồng, chiếm 43,6% tổng số nợ đọng toàn tỉnh. Ngân sách cấp huyện, cấp xã đã bố trí kế hoạch vốn để thanh toán trả nợ đọng đạt 52% tổng số nợ. Tuy nhiên, do nhiều xã tiếp tục khởi công các dự án mới nên tiếp tục phát sinh nợ đọng và nhiều xã còn số nợ đọng cao như: Huyện Sơn Động có xã Tuấn Đạo nợ 9,7 tỷ đồng; huyện Lục Ngạn có xã Phương Sơn nợ 9,4 tỷ đồng; huyện Yên Dũng có xã Tân Liễu nợ 6,7 tỷ đồng, xã Thắng Cương nợ 5,3 tỷ đồng, xã Lãng Sơn nợ 1 tỷ đồng; huyện Tân Yên có xã Quang Tiến nợ 6 tỷ đồng, xã Liên Sơn nợ 5,8 tỷ đồng; huyện Yên Thế có xã Đồng Tâm nợ 5,8 tỷ đồng, xã An Thượng nợ 5,7 tỷ đồng, xã Tân Hiệp nợ 5,6 tỷ đồng, TT Cầu Gò nợ 5 tỷ đồng; huyện Hiệp Hòa có xã Đức Thắng nợ 2,6 tỷ đồng, xã Hoàng Vân nợ 2,3 tỷ đồng, xã Hoàng Lương nợ 2,5 tỷ đồng; huyện Việt Yên có xã Hồng Thái nợ 5,1 tỷ đồng...

- Ước đến thời điểm 31/12/2017, số nợ XDCB còn 449,669 tỷ đồng. Trong đó:

+ Nợ XDCB tại thời điểm rà soát 31/12/2016 chưa được xử lý là 213,706 tỷ đồng (số nợ đã xử lý là 538,547 tỷ đồng. Cụ thể: cấp tỉnh xử lý được 49,883 tỷ đồng, bằng 53,3%; cấp huyện xử lý được 265,791 tỷ đồng, bằng 80,3%; cấp xã xử lý được 222,873 tỷ đồng, bằng 67,6%).

+ Nợ XDCB phát sinh từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 chưa xử lý là 188,630 tỷ đồng (trong đó công trình Dự án Đường nối từ ĐT 398 (huyện Yên Dũng) đi QL18 nợ đọng XDCB là 134,7 tỷ đồng, nguồn vốn TPCP theo VB báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét xử lý của Bộ Tài chính số 15752/BTC-ĐT ngày 21/11/2017 thì nguồn vốn TPCP đã được bố trí đủ cho dự án, không bao gồm số nợ trên).

2.2. Nguyên nhân nợ đọng XDCB

a. Nguyên nhân chủ quan

- Một số địa phương chưa thật sự quan tâm đến xử lý nợ đọng XDCB ở cấp mình, đặc biệt là cấp xã, chưa tuân thủ đúng nguyên tắc là ưu tiên bố trí vốn để thanh toán nợ đọng XDCB trước, số vốn còn lại mới bố trí thực hiện dự án dở dang.

- Việc triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương còn biểu hiện bệnh thành tích là phân đầu hoàn thành các tiêu chí xã nông thôn mới, trong khi đó nguồn lực thực hiện còn hạn chế, không đáp ứng được theo nhu cầu; việc triển khai thực hiện các dự án chưa tuân thủ đúng quy định về quản lý vốn đầu tư công như chưa đảm bảo được nguồn vốn, dẫn đến phát sinh thêm nợ đọng XDCB.

- Công tác thống kê nợ đọng XDCB ở cấp huyện, xã còn chưa chính xác, số liệu báo cáo nợ thường xuyên thay đổi, gây khó khăn cho việc tổng hợp báo cáo, cũng như việc tham mưu xử lý nợ đọng XDCB ở địa phương.

b Nguyên nhân khách quan

- Một số dự án phải điều chỉnh để thực hiện điểm dừng kỹ thuật cho phù hợp với nguồn vốn NSTW sau khi cắt giảm cũng tiềm ẩn nguy cơ phát sinh nợ đọng XDCB.

VIII. ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ NGÂN SÁCH NĂM 2017

1. Ưu điểm

1.1. Thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, địa phương tích cực triển khai các giải pháp để hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2017. Chỉ đạo cơ quan Thuế, Hải quan tập trung thực hiện và phối hợp các lực lượng chức năng trên địa bàn tăng cường công tác quản lý thu thuế, kiểm tra, đôn đốc, xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về thuế; chống thất thu, gian lận thương mại, chuyển giá, buôn lậu, trốn thuế; triển khai nhiều biện pháp kiểm soát tăng thu, phòng chống thất thu như dán tem kẹp tri xăng dầu, triển khai hóa đơn điện tử, cưỡng chế hóa đơn...

1.2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã chú trọng quản lý, điều hành chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm. Các nhiệm vụ chi ngân sách được đảm bảo theo dự toán, cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, thực hiện chính sách xã hội.

1.3. Các ngành, các cấp, các địa phương và các chủ đầu tư đã có nhiều nỗ lực trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước về đầu tư XDCB, xử lý nợ đọng XDCB.

1.4. Công tác kiểm tra, thanh tra tài chính-ngân sách được tăng cường. Qua đó phát hiện, chấn chỉnh và xử lý kịp thời các sai phạm, nâng cao kỷ luật tài chính, giúp các cơ quan, đơn vị quản lý chi tiêu, sử dụng tài chính ngân sách theo luật ngày càng tốt hơn.

2. Những hạn chế

- Công tác chỉ đạo, thực hiện công tác quản lý thu NSNN ở một số địa bàn, lĩnh vực chưa được quan tâm đúng mức, chưa thực sự quyết liệt, hiệu quả chưa cao; công tác chống thất thu ngân sách, chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận trong hoàn thuế tuy có chuyển biến, nhưng chưa đạt yêu cầu; thực hiện xử lý, thu hồi nợ đọng thuế còn hạn chế.

- Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất và thu XSKT không đạt dự toán (96,5%); Còn 03 lĩnh vực thu và 3/10 huyện, thành phố thu không đạt dự toán.

- Công tác xử lý nợ đọng XDCB còn nhiều hạn chế, bất cập. Tinh thần trách nhiệm, năng lực cán bộ tài chính chưa đồng bộ, còn hạn chế, nhất là ở cấp xã.

B. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2018

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2018; Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2018 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020 và Công văn số 2375/UBND-TH ngày 18/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về

việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán NSNN năm 2018; Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2465/QĐ - BTC ngày 29/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2018; Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng năm 2018; Căn cứ các quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên và nhu cầu, nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố năm 2018; dự toán NSNN năm 2018 được xây dựng và phân bổ như sau:

I. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG VÀ PHÂN BỔ

1. Năm 2018 là năm thứ hai của thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017 - 2020, năm bản lề thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm giai đoạn 2016-2020, nên dự toán NSNN năm 2018 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN; đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2016-2020, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được HĐND thông qua; phù hợp với định hướng phát triển và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2018 theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

2. Việc xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2018 trên tinh thần tích cực, theo đúng các quy định của pháp luật về thu, chi và quản lý thu, chi ngân sách; trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán NSNN; quán triệt chủ trương triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán; chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ chi theo mức độ cấp thiết, khả năng triển khai các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

3. Phân bổ chi ngân sách địa phương đảm bảo bố trí đủ các khoản địa phương vay, huy động cho đầu tư đến hạn trả theo Luật NSNN. Chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo. Chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định và các quy hoạch, đề án, nhiệm vụ mới phát sinh.

4. Chi thường xuyên bố trí chặt chẽ, tiết kiệm trên cơ sở yêu cầu tăng tự chủ, tinh giản biên chế và dành nguồn cải cách tiền lương. Đảm bảo bố trí theo định mức trên cơ sở số biên chế được cấp có thẩm quyền giao và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Bố trí kinh phí để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở và đảm bảo kinh phí tinh giản biên chế theo chế độ quy định.

5. Tiếp tục thực hiện đổi mới khu vực sự nghiệp công trên cơ sở từng bước điều chỉnh giá các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình, đảm bảo an sinh xã hội, cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước để giảm cho ngân sách nhà nước cấp trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp, dành nguồn hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng nghèo, chính sách sử dụng các dịch vụ sự nghiệp công. Trên cơ sở đó, phân bổ dự toán chi NSNN năm 2018, thực hiện như sau:

Đối với các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên (khỏi các bệnh viện chuyên sang cơ chế giá dịch vụ và các đơn vị sự nghiệp có thu theo Nghị quyết số 140-NQ/TU ngày 23/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc Thông qua Đề án

sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016 - 2020 như Trung tâm dịch vụ thủy sản, Trung tâm kỹ thuật tài nguyên, Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản,...: NSNN không bố trí kinh phí, đơn vị tự đảm bảo.

6. Bố trí kinh phí cho các lĩnh vực giáo dục- đào tạo, khoa học công nghệ, dự phòng ngân sách không thấp hơn mức Bộ Tài chính giao;

7. Ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện thành phố kinh phí: thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ, chính sách theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng lên 1.300.000 đồng/tháng; 70% số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông phần ngân sách trung ương được hưởng phát sinh trên địa bàn từng huyện, thành phố trên cơ sở số thu năm liền trước năm hiện hành; kinh phí chúc thọ, mừng thọ (phần chênh lệch tăng thêm so với mức cũ); Kinh phí miễn giảm học phí và chi phí học tập; kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017; kinh phí hỗ trợ cơ sở vật chất trường học theo Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND của HĐND tỉnh...

Phương án phân bổ dự toán NSNN năm 2018 của địa phương như sau:

II. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Dự toán thu NSNN năm 2018: 6.368.500 triệu đồng, bằng 117,2% dự toán Trung ương giao và bằng 113,2% so ước thực hiện năm 2017, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 1.300.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao;

- Thu nội địa: 5.068.500 triệu đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 1.905.000 triệu đồng, thu xổ số kiến thiết 25.000 triệu đồng), bằng 122,6% dự toán trung ương giao. Trừ thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết, thu nội địa là 3.135.000 triệu đồng, bằng 101% so với dự toán Trung ương giao và bằng 118,4% so ước thực hiện năm 2017.

1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương và địa phương

1.1. Thu từ DNNN trung ương: 420.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán trung ương giao, bằng 123,5% so ước thực hiện năm 2017.

1.2. Thu từ DNNN địa phương: 105.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 105% so ước thực hiện năm 2017.

2. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: 649.000 triệu đồng, bằng 103,2% dự toán Trung ương giao, bằng 140,5% so ước thực hiện năm 2017.

3. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 725.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 124,4% so ước thực hiện năm 2017.

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 10.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 98% so ước thực hiện năm 2017.

5. Thu tiền thuê đất: 65.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 68,3% so thực hiện năm 2017.

6. Thu tiền sử dụng đất: 1.905.000 triệu đồng, bằng 190,5% dự toán Trung ương giao, bằng 97,4% so ước thực hiện năm 2017.

7. Thu lệ phí trước bạ: 265.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 108,8% so ước thực hiện năm 2017.

8. **Thu phí, lệ phí:** 136.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 129,6% so ước thực hiện năm 2017.

9. **Thuế bảo vệ môi trường:** 220.000 triệu đồng, bằng 104,8% dự toán Trung ương giao, bằng 104,8% so ước thực hiện năm 2017.

10. **Thuế thu nhập cá nhân:** 365.000 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán Trung ương giao, bằng 121% so ước thực hiện năm 2017.

11. **Thu khác ngân sách:** 130.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 88,4% so ước thực hiện năm 2017. Trong đó thu phạt an toàn giao thông 50.000 triệu đồng, bằng 100% so ước thực hiện 2017 và bằng 100% dự toán Trung ương giao.

12. **Thu cố định tại xã:** 20.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 100% so ước thực hiện năm 2017.

13. **Thu xổ số kiến thiết:** 25.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 113,6% so ước thực hiện năm 2017.

14. **Thu cấp quyền khai thác khoáng sản:** 25.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 83,3% so ước thực hiện năm 2017.

15. **Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại:** 3.500 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao.

16. **Thuế từ hoạt động xuất, nhập khẩu:** 1.300.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 130% so ước thực hiện năm 2017.

* Dự toán thu NSNN: 6.368.500 triệu đồng, điều tiết ngân sách các cấp như sau:

+ Ngân sách Trung ương: 1.513.600 triệu đồng (thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 1.300.000 triệu đồng; điều tiết 100% từ nguồn thu phạt an toàn giao thông 50.000 triệu đồng; thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu 123.100 triệu đồng; thu cấp quyền khai thác khoáng sản từ giấy phép do Trung ương cấp 10.500 triệu đồng; phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thực hiện thu 19.000 triệu đồng; án phí dân sự, hình sự, phí thi hành án, lệ phí cấp hộ chiếu; các khoản thu khác do cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn địa tỉnh thực hiện: 11.000 triệu đồng).

+ Ngân sách địa phương: 4.854.900 triệu đồng. Gồm: Ngân sách cấp tỉnh: 2.431.803 triệu đồng; Ngân sách cấp huyện, thành phố: 2.025.239 triệu đồng; Ngân sách cấp xã: 397.858 triệu đồng.

III. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Dự toán thu NSDP năm 2018: 13.669.266 triệu đồng, bằng 128,7% so với dự toán năm 2017 và bằng 107,3% so với dự toán trung ương giao. Bao gồm:

- Thu điều tiết từ các nguồn thu trên địa bàn: 4.854.900 triệu đồng;

- Thu bổ sung cân đối: 6.282.444 triệu đồng;

- Thu bổ sung có mục tiêu: 2.531.922 triệu đồng. Gồm:

+ Thu bổ sung chương trình MTQG: 330.995 triệu đồng;

+ Thu bổ sung các dự án (vốn đầu tư): 1.683.315 triệu đồng;

+ Thu bổ sung thực hiện các chế độ chính sách: 495.435 triệu đồng;

+ Thu bổ sung thực hiện điều chỉnh lương cơ sở: 22.177 triệu đồng.

IV. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Dự toán chi NSNN năm 2018: 13.552.007 triệu đồng, bằng 106,4% dự toán Trung ương giao, bằng 129,2% dự toán năm 2017. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 4.349.271 triệu đồng (trong đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 1.905.000 triệu đồng, nguồn thu xổ số kiến thiết 25.000 triệu đồng), bằng 122,1% dự toán Trung ương giao, bằng 202,5% so dự toán năm 2017. Nếu tính cả tiền chi trả nợ gốc (bội thu NSĐP) 117.259 triệu đồng thì chi đầu tư phát triển là 4.466.530 triệu đồng, bằng 125,4% dự toán Trung ương giao.

- Chi thường xuyên: 8.881.043 triệu đồng, bằng 100,2% dự toán trung ương giao, bằng 110,3% dự toán năm 2017. Trong đó: Lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo 4.051.011 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, tăng 8,1% so dự toán năm 2017; các lĩnh vực còn lại 4.830.032 triệu đồng, bằng 100,2% dự toán Trung ương giao, bằng 112,3% so dự toán năm 2017.

Trong chi thường xuyên đã bố trí chi cho tăng mức tiền lương cơ sở theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP và các chế độ, chính sách mới; dự kiến kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế 71,4 tỷ đồng; kinh phí thực hiện quy hoạch, đề án, nhiệm vụ mới 33,6 tỷ đồng; NSĐP bố trí (phần ngân sách tỉnh hỗ trợ) kinh phí mua BHYT hộ nông, lâm nghiệp 23 tỷ đồng; quỹ khám chữa bệnh người nghèo 7 tỷ đồng, BHYT hộ cận nghèo 5 tỷ đồng; kinh phí thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân 30 tỷ đồng; kinh phí thực hiện đề án phát triển giáo dục mầm non tư thục theo Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND giai đoạn 2015 – 2020 và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, THCS theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017, số tiền 15 tỷ đồng (chưa kể bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố để hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non công lập theo NQ số 28/2014/NQ-HĐND – trước đây bố trí từ nguồn vốn ĐTPT).

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.200 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 100% so dự toán năm 2017.

- Chi Chương trình MTQG vốn sự nghiệp: 99.260 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao, bằng 110,1% dự toán năm 2017.

- Dự phòng ngân sách: 221.233 triệu đồng, bằng 108,2% dự toán Trung ương giao, bằng 111,5% so dự toán năm 2017.

1. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 6.477.845 triệu đồng, bằng 154,9% so dự toán năm 2017. Trong đó:

1.1. Chi đầu tư phát triển: 3.149.771 triệu đồng, bằng 254,4% so dự toán năm 2017. Dự toán chi đầu tư phát triển tăng do: chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư XDCB tăng 1.327.478 triệu đồng (trong đó kinh phí hỗ trợ người có công về nhà ở 67.773 triệu đồng, vốn trái phiếu Chính phủ 877.000 triệu đồng); chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất tăng 515.500 triệu đồng; chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết tăng 6 tỷ đồng và tăng chi chương trình mục tiêu quốc gia vốn đầu tư 25.084 triệu đồng.

1.2. Chi thường xuyên: 3.140.614 triệu đồng, bằng 110,3% so dự toán năm 2017. Trong đó: sự nghiệp giáo dục - đào tạo tăng 7,6%; các lĩnh vực còn lại tăng 14,9% so dự toán năm 2017.

Trong chi thường xuyên đã bố trí kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế 71,4 tỷ đồng; kinh phí thực hiện quy hoạch, đề án, nhiệm vụ mới 33,6 tỷ đồng; NSĐP bố trí (phần ngân sách tỉnh hỗ trợ) kinh phí mua

BHYT hộ nông, lâm nghiệp 23 tỷ đồng; quỹ khám chữa bệnh người nghèo 7 tỷ đồng, BHYT hộ cận nghèo 5 tỷ đồng; kinh phí thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân 30 tỷ đồng; kinh phí thực hiện đề án phát triển giáo dục mầm non tư thục theo Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND giai đoạn 2015 – 2020 và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, THCS theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017: 15 tỷ đồng; hỗ trợ cơ sở hạ tầng và giảm nghèo bền vững đối với 36 thôn ĐBKK nhất tỉnh 12 tỷ đồng; kinh phí chuyên vốn ngân hàng CSXH cho người nghèo vay 8 tỷ đồng;...

1.3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.200 triệu đồng, bằng 100% so dự toán năm 2016;

1.4. Chi chương trình MTQG vốn sự nghiệp: 99.260 triệu đồng, bằng 110,1% so dự toán năm 2017;

1.5. Dự phòng ngân sách: 87.000 triệu đồng, bằng 115,6% so dự toán năm 2017.

2. Dự toán chi ngân sách cấp huyện, thành phố: 5.710.959 triệu đồng, bằng 112,6% so dự toán năm 2017, trong đó:

2.1. Chi đầu tư XDCB, kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh phí đo đạc lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 982.095 triệu đồng, bằng 131,6% so dự toán năm 2017. Trong đó: kinh phí đo đạc lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 130.500 triệu đồng.

2.2. Chi thường xuyên: 4.620.988 triệu đồng, bằng 109,4% so dự toán năm 2017, trong đó chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo tăng 8,2%; các lĩnh vực còn lại tăng 12,3% so dự toán năm 2017. Trong chi thường xuyên đảm bảo bố trí đủ kinh phí để thực hiện các chính sách, chế độ do Trung ương, địa phương ban hành. Ngân sách tỉnh hỗ trợ một số huyện có dự toán thu NSDP năm 2018 thấp hơn dự toán năm 2017 (năm đầu thời kỳ ổn định giai đoạn 2017 - 2020) để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên tính theo định mức và các nhiệm vụ, chế độ, chính sách theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND: 22,9 tỷ đồng; kinh phí chúc thọ, mừng thọ (phần chênh lệch tăng thêm so với mức cũ) 2,78 tỷ đồng; Kinh phí miễn giảm học phí và chi phí học tập: 63,915 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017: 7,03 tỷ đồng; kinh phí sự nghiệp môi trường và kiến thiết thị chính cho thành phố Bắc Giang 30 tỷ đồng; 70% số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông phân NSTW được hưởng phát sinh trên địa bàn huyện, thành phố trên cơ sở số thu năm liền trước năm hiện hành 13,216 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách 15,856 tỷ đồng; hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non theo Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND: 31,25 tỷ đồng; kinh phí khai hội Tây Yên Tử 1.000 triệu đồng,...

2.3. Dự phòng ngân sách: 107.876 triệu đồng, bằng 108,4% so dự toán năm 2017.

3. Dự toán chi ngân sách cấp xã: 1.363.203 triệu đồng, bằng 110,4% so dự toán năm 2017, trong đó:

3.1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 217.405 triệu đồng, bằng 132,7% so dự toán năm 2017.

3.2. Chi thường xuyên: 1.119.441 triệu đồng, bằng 106,9% so dự toán năm 2017. Trong chi thường xuyên đảm bảo bố trí đủ kinh phí để thực hiện các chính sách, chế độ do Trung ương, địa phương ban hành theo mức lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng. Ngân sách tỉnh hỗ trợ các xã, phường, thị trấn kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát của cấp ủy cấp xã theo Đề án số 01-ĐA/TU ngày 14/7/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (mỗi xã 4 triệu đồng); kinh phí Ban thanh tra nhân dân theo Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19/6/2017 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân: 1,412 triệu đồng.

3.3. Dự phòng ngân sách: 26.357 triệu đồng, bằng 111,6% so dự toán năm 2017.

4. Chi tiết chi ngân sách các cấp về từng lĩnh vực:

4.1. Dự toán chi đầu tư phát triển: 4.349.271 triệu đồng, bằng 202,5% dự toán năm 2017, chiếm 32,1% tổng dự toán NSDP, gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh 3.149.771 triệu đồng, bằng 254,4% dự toán năm 2017.

- Ngân sách cấp huyện: Chi đầu tư XDCCB, kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh phí đo đạc lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 982.095 triệu đồng, bằng 131,6% so dự toán năm 2017.

- Ngân sách cấp xã: Chi đầu tư XDCCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất 217.405 triệu đồng, bằng 132,7% so dự toán năm 2017.

4.2. Dự toán chi thường xuyên: 8.881.043 triệu đồng, bằng 110,3% so dự toán năm 2017, chiếm 65,5% tổng dự toán chi NSDP. Trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 3.140.614 triệu đồng, ngân sách cấp huyện 4.620.988 triệu đồng, ngân sách xã 1.119.441 triệu đồng, chi tiết từng lĩnh vực như sau:

(1) Chi quản lý hành chính: 1.588.682 triệu đồng, bằng 106,1% dự toán năm 2017, chiếm 11,7% tổng dự toán NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 462.224 triệu đồng; NS cấp huyện 242.918 triệu đồng; NS cấp xã 883.540 triệu đồng.

(2) Chi sự nghiệp văn hoá: 87.669 triệu đồng, bằng 105,7% dự toán năm 2017, chiếm 0,65% tổng dự toán NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 42.903 triệu đồng; NS cấp huyện 24.127 triệu đồng; NS cấp xã 20.639 triệu đồng.

(3) Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 59.622 triệu đồng, bằng 100,5% dự toán năm 2017, chiếm 0,44% tổng dự toán NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 29.153 triệu đồng; NS cấp huyện 16.485 triệu đồng; NS cấp xã 13.984 triệu đồng.

(4) Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 19.346 triệu đồng, bằng 98,4% dự toán năm 2017, chiếm 0,14% tổng dự toán NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 5.800 triệu đồng; NS cấp huyện 9.096 triệu đồng; NS cấp xã 4.450 triệu đồng.

(5) Chi quốc phòng: 169.114 triệu đồng, bằng 108,1% dự toán năm 2017, chiếm 1,25% tổng dự toán NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 78.299 triệu đồng; NS cấp huyện 20.722 triệu đồng; NS cấp xã 70.093 triệu đồng.

(6) **Chi an ninh:** 30.614 triệu đồng, bằng 101,4% dự toán năm 2017, chiếm 0,23% tổng dự toán NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 16.923 triệu đồng; NS cấp huyện 6.691 triệu đồng; NS cấp xã 7.000 triệu đồng.

(7) **Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:** 4.051.011 triệu đồng, bằng 108,1% dự toán năm 2017; chiếm 29,9% tổng dự toán chi NSDP, chiếm 45,7% dự toán chi thường xuyên. Trong đó: NS cấp tỉnh 729.187 triệu đồng; NS cấp huyện 3.321.824 triệu đồng.

(8) **Chi sự nghiệp y tế:** 899.842 triệu đồng, bằng 106,9% dự toán năm 2017, chiếm 6,6% tổng dự toán chi NSDP; trong đó: NS cấp tỉnh 874.514 triệu đồng; NS cấp huyện 25.328 triệu đồng.

(10) **Chi đảm bảo xã hội:** 538.911 triệu đồng, bằng 116,5% dự toán năm 2017, chiếm 4% tổng dự toán NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 115.769 triệu đồng; NS cấp huyện 342.395 triệu đồng; NS cấp xã 80.747 triệu đồng.

(11) **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:** 26.040 triệu đồng bằng 105,9% so dự toán năm 2017, chiếm 0,19% tổng dự toán chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 24.670 triệu đồng; NS cấp huyện (Hiệp Hoà, Tân Yên) 1.370 triệu đồng.

(12) **Chi sự nghiệp kinh tế:** 770.776 triệu đồng, bằng 111,1% dự toán năm 2017, chiếm 5,7% tổng dự toán chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 237.798 triệu đồng; NS cấp huyện 498.950 triệu đồng; NS cấp xã 34.028 triệu đồng.

(13) **Chi sự nghiệp môi trường:** 101.874 triệu đồng, bằng 119,6% dự toán năm 2017, chiếm 0,75% tổng dự toán NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 10.000 triệu đồng; NS cấp huyện 91.874 triệu đồng.

(14) **Chi khác ngân sách:** 41.173 triệu đồng, bằng 104,4% dự toán năm 2017, chiếm 0,3% tổng dự toán NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 17.005 triệu đồng; NS cấp huyện 19.208 triệu đồng; NS cấp xã 4.960 triệu đồng.

5. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.200 triệu đồng, bằng 100% dự toán năm 2017.

6. Dự toán chi chương trình MTQG (vốn sự nghiệp): 99.260 triệu đồng, bằng 110,1% so dự toán năm 2017, chiếm 0,73% tổng dự toán chi NSDP.

7. Dự phòng ngân sách: 221.233 triệu đồng, bằng 111,5% dự toán năm 2017, chiếm 1,63% tổng dự toán chi NSDP. Nếu loại trừ chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP, dự phòng ngân sách chiếm 2% tổng dự toán chi NSDP. Trong đó: NS cấp tỉnh 87.000 triệu đồng; NS cấp huyện 107.876 triệu đồng; NS cấp xã 26.357 triệu đồng.

V. BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Bội thu NSDP để chi trả nợ gốc tiền vay của NSDP 117.259 triệu đồng, bằng 86,2% dự toán năm 2017.

VI. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2018

1. Về thu Ngân sách nhà nước

1.1. Tập trung chỉ đạo và thực hiện các giải pháp tăng thu; phấn đấu hoàn thành và vượt mức dự toán thu NSNN được giao. Tăng cường phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả các ngành, các cấp; thành lập ban Chỉ đạo chống thất thu ngân sách.

1.2. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, khai thác triệt để mọi nguồn thu, thực hiện có hiệu quả chống thất thu, giảm nợ đọng thuế, phòng chống các hành vi gian lận thương mại, buôn lậu, trốn thuế..

Tổ chức thu kịp thời, đầy đủ các khoản thuế truy thu, thu phạt qua kết luận thanh tra, kiểm tra vào NSNN.

1.3. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế, nâng cao chất lượng phục vụ người nộp thuế. Thực hiện kê khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử, nâng cao chất lượng và thực hiện có hiệu quả dự án hiện đại hoá thu nộp NSNN giữa cơ quan Thuế - Tài chính - Kho bạc - Hải quan.

2. Về chi Ngân sách nhà nước

2.1. Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về thu, chi NSNN, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi NSNN theo dự toán được giao. Tiết kiệm chi để tạo nguồn xử lý các nhiệm vụ chi cấp thiết phát sinh.

2.2. Triển khai thực hiện nghiêm các quy định của Luật đầu tư công; khắc phục tình trạng nợ đọng XDCB. Các sở, ngành và địa phương thực hiện nghiêm Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng XDCB nguồn vốn đầu tư công; tập trung xử lý dứt điểm nợ đọng XDCB đối với các dự án đã phê duyệt quyết toán; tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước; tập trung xử lý dứt điểm các dự án đã hoàn thành chưa quyết toán.

2.3. Tổ chức thực hiện nghiêm chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư Trung ương và Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đặc biệt là chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền, hạn chế tối đa về số lượng và quy mô tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước,... và các nhiệm vụ không cần thiết, cấp bách khác.

2.4. Thực hiện tốt các quy định của Luật NSNN năm 2015. Điều hành ngân sách theo đúng quy định tại Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 13/11/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý và điều hành NSDP theo hướng tích cực, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp; chủ động chi theo dự toán được giao, kể cả nhiệm vụ mới phát sinh phải sắp xếp, bố trí trong dự toán, không bổ sung ngoài dự toán. Quản lý chặt chẽ nguồn dự phòng ngân sách đã bố trí trong dự toán ở các cấp ngân sách để xử lý các nhiệm vụ cấp bách phát sinh như phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và dành tối thiểu 50% để dự phòng bù đắp hụt thu cân đối ngân sách các cấp và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách. Thực hiện đúng quy định các khoản chi chuyển nguồn, chỉ thực hiện chuyển nguồn đối với một số khoản chi thật sự cần thiết theo quy định của Luật NSNN. Kiên quyết không thực hiện việc chuyển nguồn đối với các nhiệm vụ do chủ quan các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chậm.

2.5. Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và Nghị quyết số 140-NQ/TU ngày 23/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

2.6. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo đúng chế độ quy định; tổ chức thực hiện nghiêm, có hiệu quả các biện pháp chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng. Thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra và xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

2.7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong lĩnh vực tài chính ngân sách để đảm bảo việc sử dụng NSNN tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích nhất là tình hình quản lý, sử dụng kinh phí NSNN của các đơn vị sự nghiệp công lập; các quỹ tài chính ngoài ngân sách.

C. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2018 - 2020

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 3 NĂM 2018 - 2020

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm; Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm; Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020; Công văn số 2608/UBND-KT ngày 03/8/2017 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 5 năm và kế hoạch tài chính ngân sách 3 năm. Căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, giai đoạn 2016 - 2020; dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, năm 2020.

Trên cơ sở dự kiến ước thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017, dự báo tình hình phát triển kinh tế của địa phương, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và các nguyên tắc cân đối ngân sách và phân cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách.

II. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 3 NĂM 2018 - 2020

1. Kế hoạch thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn

a. Thu nội địa

- Thu tiền sử dụng đất: có xu hướng giảm dần do quỹ đất có hạn và đã khai thác các khu vực có lợi thế;

- Thu nội địa (không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết): với tốc độ thu nội địa bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 15,5%, tương ứng với tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh là 9,5%/năm; năm 2016 là 10,7%; năm 2017 đánh giá là 13,2%; dự kiến môi trường kinh tế được cải thiện, tốc độ tăng trưởng kinh tế các năm 2018 - 2020 có xu hướng tăng dần, hiệu quả quản lý thuế được cải thiện.

Do vậy, dự kiến thu NSNN nội địa như sau:

+ Năm 2018: 5.068.500 triệu đồng;

+ Năm 2019: 4.506.000 triệu đồng;

+ Năm 2020: 4.927.000 triệu đồng.

Trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại thì thu nội địa giai đoạn 2018 - 2020 là:

- Năm 2018: 3.135.000 triệu đồng;
- Năm 2019: 3.477.000 triệu đồng;
- Năm 2020: 3.895.000 triệu đồng.

b. Thu từ xuất nhập khẩu do Hải quan thu: Dự kiến tốc độ tăng thu bình quân 7%/năm

- + Năm 2018: 1.300.000 triệu đồng;
- + Năm 2019: 1.391.000 triệu đồng;
- + Năm 2020: 1.488.000 triệu đồng.

2. Kế hoạch chi Ngân sách nhà nước

Tổng chi cân đối NSNN các năm 2018 - 2020 được xác định trên cơ sở kế hoạch thu NSNN và mức bội thu từng năm. Theo đó, tổng chi NSNN 3 năm 2018 - 2020 dự kiến khoảng 40.034.139 triệu đồng. Định hướng bố trí NSNN 03 năm 2018 - 2020 như sau:

- *Thứ nhất*, bố trí đầu tư phát triển đảm bảo các nguyên tắc cân đối ngân sách, các quy định hiện hành về quản lý ngân sách cho chi đầu tư phát triển.

- *Thứ hai*, bố trí chi trả lãi, trả nợ gốc vay đầy đủ, đúng hạn.

- *Thứ ba*, bố trí chi dự phòng để đảm bảo cho các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cấp bách.

- *Thứ tư*, rà soát các lĩnh vực, nhiệm vụ chi để bố trí có trọng tâm, ưu tiên bố trí chi thực hiện cải cách tiền lương, các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh và các chính sách an sinh xã hội, kết hợp với việc triển khai cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp gắn với lộ trình thực hiện tính giá dịch vụ sự nghiệp công. Theo đó dự kiến phân bổ dự toán chi trong kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2018 - 2020 của tỉnh như sau:

Dự kiến chi NSNN năm 2018: 13.552.007 triệu đồng (trong đó chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 1.905.000 triệu đồng);

Dự kiến chi NSNN năm 2019: 13.027.366 triệu đồng (trong đó chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 1.000.000 triệu đồng);

Dự kiến chi NSNN năm 2020: 13.454.766 triệu đồng (trong đó chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 1.000.000 triệu đồng).

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhóm giải pháp về thu Ngân sách nhà nước

- Thực hiện quyết liệt thu các nguồn thu hiện đang đạt thấp như thu từ DNNN Trung ương, thu từ công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh,... Tích cực khai thác các nguồn thu mới để tăng thu NSNN.

- Ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại và cải cách thủ tục hành chính trong thu nộp ngân sách; vừa tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, đồng thời ngăn chặn tình trạng chuyển giá, trốn thuế; đổi mới, áp dụng các biện pháp, kỹ năng quản lý nợ đọng thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, giảm tỷ trọng nợ đọng thuế.

2. Nhóm giải pháp về chi Ngân sách nhà nước

- Từng bước thực hiện giảm chi thường xuyên NSNN cho các đơn vị sự nghiệp công lập, chi tập trung vào các dịch vụ công NSNN phải bảo đảm và hỗ

trợ một phần theo lộ trình tính đúng tính đủ chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công.

- Thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương tăng cường tinh giản biên chế, sử dụng nguồn lực hợp lý, thực hiện tăng thu để cân đối nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

- Xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản và không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản mới;

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra trong quản lý và sử dụng NSNN.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2017; Dự kiến phân bổ dự toán NSNN năm 2018 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét quyết định./. *ndh*

Nơi nhận: *SB*

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TPKT, TH;
- + Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Thị Thu Hà
Nguyễn Thị Thu Hà

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2017
TỈNH BẮC GIANG

04/12/2017

Đơn vị: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2017		TH 10 THÁNG NĂM 2017	ƯỚC CẢ NĂM	SO SÁNH	
		TW giao	Tỉnh giao			TH/DTW	TH/DTỉnh
A	Thu NSNN trên địa bàn	4.604.000	4.622.000	4.777.261	5.625.058	122,2	121,7
I	Thu nội địa	3.844.000	3.862.000	3.897.850	4.625.058	120,3	119,8
1.1	Thu nội địa trừ thu tiền SD đất và thu xổ số kiến thiết	2.725.000	2.743.000	2.132.875	2.647.058	97,1	96,5
1	Thu từ DNNN TW	429.700	430.000	285.325	340.000	79,1	79,1
2	Thu từ DNNN ĐP	99.900	100.000	62.748	100.000	100,1	100,0
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	457.300	460.000	341.184	462.000	101,0	100,4
4	Thu NQD	691.100	691.000	454.066	582.651	84,3	84,3
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	9.267	10.202	102,0	102,0
6	Lệ phí trước bạ	250.000	250.000	203.351	243.500	97,4	97,4
7	Thuế thu nhập cá nhân	260.000	265.000	257.768	301.587	116,0	113,8
8	Thu tiền thuê đất, mặt nước	45.000	45.000	90.927	95.198	211,6	211,6
9	Phí, lệ phí	85.000	85.000	88.397	104.920	123,4	123,4
10	Thuế bảo vệ môi trường	205.000	210.000	173.283	210.000	102,4	100,0
11	Thu tại xã	20.000	20.000	15.846	20.000	100,0	100,0
12	Thu khác NS	142.000	147.000	129.600	147.000	103,5	100,0
	<i>Trong đó: -Thu phạt ATGT</i>	<i>60.000</i>	<i>60.000</i>	<i>45.597</i>	<i>50.000</i>	<i>83,3</i>	<i>83,3</i>
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	30.000	21.113	30.000	100,0	100,0
	<i>Tr đó: -Giấy phép do Trung ương cấp</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>14.530</i>	<i>15.000</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
	<i>-Giấy phép do UBND tỉnh cấp</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>6.583</i>	<i>15.000</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
1.2	Thu tiền sử dụng đất	1.100.000	1.100.000	1.746.803	1.956.000	177,8	177,8
1.3	Thu xổ số kiến thiết	19.000	19.000	18.172	22.000	115,8	115,8
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	760.000	760.000	879.411	1.000.000	131,6	131,6
1	Thuế xuất khẩu	1.000	1.000	1.537	1.860	186,0	186,0
2	Thuế nhập khẩu	178.000	178.000	234.292	294.340	165,4	165,4
3	Thuế bảo vệ môi trường	1.000	1.000	484	586	58,6	58,6
4	Thuế giá trị gia tăng	580.000	580.000	643.098	703.214	121,2	121,2
B	Thu ngân sách địa phương	10.599.687	10.617.687	9.831.041	13.275.403	125,2	125,0
1	Thu điều tiết	3.635.200	3.653.200	3.698.521	4.407.258	121,2	120,6
2	Thu bổ sung từ ngân sách TW	6.964.487	6.964.487	6.132.520	7.276.223	104,5	104,5
	<i>-Bổ sung cân đối</i>	<i>6.282.444</i>	<i>6.282.444</i>	<i>5.305.170</i>	<i>6.282.444</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
	<i>-Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>682.043</i>	<i>682.043</i>	<i>827.350</i>	<i>993.779</i>	<i>145,7</i>	<i>145,7</i>
3	Thu chuyển nguồn				1.517.005		
4	Thu kết dư NS				74.917		

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017
TỈNH BẮC GIANG**

04/12/2017

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2017	UTH 10 THÁNG NĂM 2017	UTH CẢ NĂM 2017	SỐ SÁNH UTH 10T/DT ĐẦU NĂM	SỐ SÁNH UTH CẢ NĂM/DT ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5	6=4/3	7=5/3
A	Tổng chi cân đối	10.481.631	8.606.171	13.139.347	82,1	125,4
I	Chi đầu tư phát triển:	2.148.122	2.231.156	3.132.270	103,9	145,8
	Dự toán giao đầu năm	2.148.122	2.231.156	3.132.270	103,9	145,8
II	Chi thường xuyên:	8.043.811	6.333.170	8.901.325	78,7	110,7
1	Chi quản lý hành chính	1.511.792	1.311.636	1.672.918	86,8	110,7
2	Chi sự nghiệp văn hoá	85.598	68.373	86.210	79,9	100,7
3	Chi sự nghiệp PTTT	60.290	45.683	60.984	75,8	101,2
4	Chi sự nghiệp TDTT	20.784	19.428	22.012	93,5	105,9
5	Chi Quốc phòng	143.900	122.315	158.200	85,0	109,9
6	Chi an ninh	29.691	25.831	32.703	87,0	110,1
7	Chi sự nghiệp G.D - ĐT	3.746.553	2.892.739	4.022.638	77,2	107,4
8	Chi sự nghiệp y tế	842.083	743.759	1.041.592	88,3	123,7
9	Chi đảm bảo xã hội	462.446	405.662	556.994	87,7	120,4
10	Chi SN khoa học c.nghệ	24.670	18.065	31.110	73,2	126,1
11	Chi sự nghiệp kinh tế	943.583	595.209	1.075.532	63,1	114,0
12	Chi sự nghiệp môi trường	76.300	53.970	100.600	70,7	131,8
13	Chi khác ngân sách	38.006	30.500	39.832	80,3	104,8
III	Quỹ dự trữ tài chính	1.200	-	1.200	-	100,0
IV	Chi CTMT QG vốn SN	90.148	41.845	105.204	46,4	116,7
V	Dự phòng ngân sách	198.350	-	-	-	-
VI	Chi chuyển nguồn sang năm sau			999.348		
B	Bồi thu ngân sách địa phương	136.056	136.056	136.056	100	100,0

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

chiều 04/12/2017

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2017	ƯTH NĂM 2017	DỰ TOÁN NĂM 2018	SS DT2018/ DT2017(%)
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	4.622.000	5.625.058	6.368.500	137,8
1	Thu nội địa	3.862.000	4.625.058	5.068.500	131,2
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	760.000	1.000.000	1.300.000	171,1
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.617.687	13.275.403	13.669.266	128,7
I	Thu cân đối ngân sách	10.617.687	13.275.403	13.669.266	128,7
1	Thu NS địa phương theo phân cấp	3.653.200	4.407.258	4.854.900	132,9
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	6.964.487	7.276.223	8.814.366	126,6
	-Bổ sung cân đối	6.282.444	6.282.444	6.282.444	100,0
	-Bổ sung các dự án (vốn đầu tư)	355.837	355.837	1.683.315	473,1
	-CT mục tiêu quốc gia	296.799	317.698	330.995	111,5
	-BS để TH.cải cách tiền lương			22.177	
	-Bổ sung chi TX thực hiện chính sách	29.407	320.244	495.435	1.684,8
3	Thu kết dư		74.917		
4	Thu chuyển nguồn		1.517.005		
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.481.631	13.139.347	13.552.007	129,3
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	10.481.631	13.046.651	13.552.007	129,3
	<i>Trong đó chi CDNSDP tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung CDNS từ NSTW cho NSDP</i>	10.617.687	13.275.403	13.669.266	128,7
1	Chi đầu tư phát triển	2.148.122	3.132.270	4.349.271	202,5
2	Chi thường xuyên	8.043.811	8.901.325	8.881.043	110,4
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	100,0
4	Dự phòng ngân sách	198.350		221.233	111,5
5	Chi chương trình mục tiêu quốc gia vốn SN	90.148	105.204	99.260	110,1
6	Chi chuyển nguồn		906.652		
D	BỒI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	136.056	136.056	117.259	
E	TỔNG SỐ VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC TRONG NĂM			137.400	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2018

chiều 04/12/2017

Đơn vị: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2017	ƯTH NĂM 2017	DỰ TOÁN NĂM 2018	SS DT 2018/ DT 2017 (%)
A	Ngân sách cấp tỉnh				
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	8.566.482	8.986.564	11.246.169	131,3
1	Thu NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1.601.995	1.321.232	2.431.803	151,8
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	6.964.487	7.276.223	8.814.366	126,6
	-Bổ sung cân đối	6.282.444	6.282.444	6.282.444	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	682.043	993.779	2.531.922	371,2
3	Thu kết dư		13.729		
4	Thu chuyển nguồn		375.380		
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	8.430.426	8.850.508	11.128.910	132,0
	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo theo phân cấp				
1	(không kể bổ sung cho NS cấp dưới)	4.140.086	4.356.809	6.477.845	156,5
2	Bổ sung cho NS huyện, thành phố	4.290.340	4.493.699	4.651.065	108,4
	-Bổ sung cân đối	4.227.343	4.227.343	4.229.102	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	62.997	266.356	421.963	669,8
III	Bội thu NSDP	136.056	136.056	117.259	
B	Ngân sách huyện, TP (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)				
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố	6.024.463	7.198.977	6.676.304	110,8
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.734.123	2.075.347	2.025.239	116,8
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.290.340	4.493.699	4.651.065	108,4
	-Bổ sung cân đối	4.227.343	4.227.343	4.229.102	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	62.997	266.356	421.963	669,8
3	Thu kết dư		52.273		
4	Thu chuyển nguồn		577.658		
II	Chi ngân sách huyện, thành phố	6.024.463	7.198.977	6.676.304	110,8
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS huyện, TP theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS cấp dưới)	5.094.680	5.663.654	5.710.959	112,1
2	Bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn	929.783	975.323	965.345	103,8
	-Bổ sung cân đối	887.286	887.286	887.286	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	42.497	88.037	78.059	183,7
3	Chi chuyển nguồn		560.000		
C	Ngân sách xã, phường, thị trấn				
I	Nguồn thu ngân sách xã	1.246.865	1.382.748	1.363.203	109,3
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	317.082	194.543	397.858	125,5
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	929.783	975.323	965.345	103,8
	-Bổ sung cân đối	887.286	887.286	887.286	100,0
	-Bổ sung có mục tiêu	42.497	88.037	78.059	183,7
3	Thu kết dư		8.915		
4	Thu chuyển nguồn		203.967		
II	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn	1.246.865	1.382.748	1.363.203	109,3



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
TỈNH BẮC GIANG

chiều 04/12/2017

Đơn vị: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2017	DỰ TOÁN NĂM 2018		SO SÁNH (%)	
			TW GIAO	TỈNH GIAO	DT2018/ UTH 2017	DT tỉnh /DT TW
A	Thu NSNN trên địa bàn	5.625.058	5.433.500	6.368.500	113,2	117,2
I	Thu nội địa	4.625.058	4.133.500	5.068.500	109,6	122,6
I.1	Thu nội địa trừ thu tiền SD đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.647.058	3.105.000	3.135.000	118,4	101,0
1	Thu từ DNNN TW	340.000	420.000	420.000	123,5	100,0
2	Thu từ DNNN ĐP	100.000	105.000	105.000	105,0	100,0
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	462.000	629.000	649.000	140,5	103,2
4	Thu NQD	582.651	725.000	725.000	124,4	100,0
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.202	10.000	10.000	98,0	100,0
6	Lệ phí trước bạ	243.500	265.000	265.000	108,8	100,0
7	Thuế thu nhập cá nhân	301.587	365.000	365.000	121,0	100,0
8	Thu tiền thuê đất, mặt nước	95.198	65.000	65.000	68,3	100,0
9	Phí, lệ phí	104.920	136.000	136.000	129,6	100,0
	<i>Trong đó: -Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước TW thực hiện thu</i>	<i>19.000</i>	<i>22.000</i>	<i>22.000</i>	<i>115,8</i>	<i>100,0</i>
10	Thuế bảo vệ môi trường	210.000	210.000	220.000	104,8	104,8
	<i>Trong đó: -Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>119.300</i>	<i>120.100</i>	<i>120.100</i>	<i>100,7</i>	<i>100,0</i>
	<i>-Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>90.700</i>	<i>89.900</i>	<i>99.900</i>	<i>110,1</i>	<i>111,1</i>
11	Thu tại xã	20.000	20.000	20.000	100,0	100,0
12	Thu khác NS	147.000	130.000	130.000	88,4	100,0
	<i>Trong đó: Thu khác ngân sách Trung ương</i>	<i>69.000</i>	<i>61.000</i>	<i>61.000</i>	<i>88,4</i>	<i>100,0</i>
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	25.000	25.000	83,3	100,0
	<i>Trong đó: -Giấy phép do Trung ương cấp</i>	<i>20.000</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>75,0</i>	<i>100,0</i>
	<i>-Giấy phép do UBND tỉnh cấp</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
1.2	Thu tiền sử dụng đất	1.956.000	1.000.000	1.905.000	97,4	190,5
1.3	Thu xổ số kiến thiết	22.000	25.000	25.000	113,6	100,0
	<i>Trong đó: thu xổ số Vietlot</i>		8.000	8.000		100,0
1.4	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (ĐP hưởng 100%)		3.500	3.500		100,0
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.000.000	1.300.000	1.300.000	130,0	100,0
1	Thuế xuất khẩu	1.600	3.000	3.000	187,5	100,0
2	Thuế nhập khẩu	250.000	361.500	361.500	144,6	100,0
3	Thuế bảo vệ môi trường	700	500	500	71,4	100,0
4	Thuế giá trị gia tăng	655.000	935.000	935.000	142,7	100,0
B	Thu NSDP	13.275.403	12.734.266	13.669.266		107,3
I	Thu cân đối ngân sách	13.275.403	12.734.266	13.669.266	103,0	107,3
1	Thu điều tiết	4.407.258	3.919.900	4.854.900	110,2	123,9
2	Thu kết dư NS	74.917				
3	Thu chuyển nguồn	1.517.005				
4	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	7.276.223	8.814.366	8.814.366	121,1	100,0
a	Thu bổ sung cân đối	6.282.444	6.282.444	6.282.444	100,0	100,0
b	Thu bổ sung có mục tiêu	993.779	2.531.922	2.531.922	254,8	100,0
	<i>- Chương trình MTOG</i>	<i>317.698</i>	<i>330.995</i>	<i>330.995</i>	<i>104,2</i>	<i>100,0</i>
	<i>- Bổ sung các dự án (vốn đầu tư; bao gồm cả vốn ngoài nước)</i>	<i>355.837</i>	<i>1.683.315</i>	<i>1.683.315</i>	<i>473,1</i>	<i>100,0</i>
	<i>- Bổ sung các chế độ chính sách</i>	<i>320.244</i>	<i>495.435</i>	<i>495.435</i>	<i>154,7</i>	<i>100,0</i>
	<i>-BS để TH điều chỉnh lương cơ sở</i>		<i>22.177</i>	<i>22.177</i>		<i>100,0</i>

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
TỈNH BẮC GIANG

Đơn vị: Triệu đồng

chiều 04/12/2017

STT	CHI TIÊU	MẬT BẢNG DỰ TOÁN NĂM 2017	TRONG ĐÓ				DỰ TOÁN BTC NĂM 2018	DỰ TOÁN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018	CÁC CẤP NGÂN SÁCH				SỐ SẴNH TỶ LỆ % DT 2018/DT 2017	TỈNH	HUYỆN	XÃ	TỔNG SỐ	TỈNH	HUYỆN	XÃ				
			TỈNH	HUYỆN	XÃ	HUYỆN			XÃ	XÃ	TỈNH	HUYỆN									XÃ			
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6 = 7+8+9	7	8	9	10	11	12	13										
A	Tổng chi NSDP	10.486.955	4.181.086	5.071.511	1.234.358	12.734.266	13.592.007	6.477.845	5.710.959	1.363.203	129,2	154,9	112,6	110,4										
A	Chi đầu tư NSDP	10.486.955	4.181.086	5.071.511	1.234.358	12.734.266	13.592.007	6.477.845	5.710.959	1.363.203	129,2	154,9	112,6	110,4										
1	Trong đó chi CPNSDP tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung NS từ NS cấp trên	10.623.011	4.317.142	5.071.511	1.234.358	12.734.266	13.669.266	6.595.104	5.710.959	1.363.203	128,7	152,8	112,6	110,4										
1.1	Chi đầu tư phát triển (1)	2.148.122	1.238.122	746.204	163.796	621.480	4.349.271	6.595.104	5.710.959	1.363.203	202,5	284,4	131,6	132,7										
1.1	Nguồn TW cấp đổi	466.634	466.634				504.221	504.221	982.095	217.405	108,1	108,1												
1.2	Bổ sung có MT (Vốn trong nước)	355.837	355.837			1.883.315	1.883.315	1.693.315	982.095	217.405	473,1	473,1												
1.3	Chi ĐT từ nguồn thu tiền SD đất	1.100.000	190.000	746.204	163.796	1.000.000	1.905.000	705.900	982.095	217.405	173,2	371,3	131,6	132,7										
	- Chi đầu tư XD CR, BTCPMB, Trong đó:	900.000	90.000	646.204	163.796		1.644.000	575.000	851.595	217.405	182,7	131,8	132,7											
	+ Chi BTCPMB 11.4.263mđ, đầu tư cơ sở hạ tầng: 235.737 mđ khu số 1, số 2 phía Nam thành phố BG						350.000	350.000																
	+ Hỗ trợ GTNT theo NQ 07/2017/QĐ-HĐND						70.000	70.000																
	+ Đầu tư các dự án trong diện của tỉnh: Đối tượng kiểm soát số tỉnh: 8 dự án; đường nhân bản 393-MQ An, Linc Ngoc 67 ở đường; dự án Nhà tại dân thể thao 63 ở đường; đối tượng Tru số Công an tỉnh: 15 ở đường						155.000	155.000																
	- Dự án hoàn trả địa chính						130.500	130.500																
	- Trích lập quỹ phát triển đất 82.729 mđ, hoàn trả quỹ phát triển đất KP đã tăng thực hiện các DA 47.780 mđ (DA BTCPMB khu công nghiệp Song Khê - Ngòi Hoàng; 23.138 mđ; Khu liên hợp thể thao tỉnh: 20.000 mđ; đường; DA theo quy hoạch hợp Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: 4.642 mđ)	100.000	100.000				130.500	130.500																
1.4	Chương trình MTQG vốn đầu tư	206.651	206.651			231.735	231.735	231.735																
1.5	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	19.000	19.000			25.000	25.000	25.000																
2	Chi thường xuyên:	8.049.135	2.776.373	4.225.814	1.046.948	8.867.786	8.881.043	3.140.614	4.620.988	1.119.441	110,3	113,1	109,4	108,9										
	Trong đó: Lĩnh vực GDP-DT	3.746.533	672.517	3.469.016	-	4.051.011	4.051.011	729.187	3.321.824	-	108,1	107,6	108,2	108,9										
	Lĩnh vực còn lại	4.302.582	2.098.856	1.156.798	1.046.948	4.816.775	4.830.032	2.411.427	1.299.164	1.119.441	112,3	114,9	112,3	108,9										

STT	CHỈ TIÊU	MẬT BẢNG DỰ TOÁN NĂM 2017	TRONG ĐÓ				DỰ TOÀN BIC NĂM 2018	DỰ TOÀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018	CÁC CẤP NGÂN SÁCH				SO SÁNH TỶ LỆ % DT 2018/DT 2017				
			TỈNH	HUYỆN	XÃ				TỈNH	HUYỆN	XÃ	TỔNG SỐ	TỈNH	HUYỆN	XÃ		
A	B	f=2+3+4	2	3	4	5	6 = 7+8+9	7	8	9	10	11	12	13			
2.1	Chi quản lý hành chính	1.497.397	443.979	227.736	825.682		1.598.682	482.224	242.918	863.540	106,1	104,1	106,7	107,0			
2.2	Chi sự nghiệp văn hóa	82.936	41.347	21.883	19.706		87.669	42.903	24.127	20.639	105,7	103,8	110,3	104,7			
2.3	Chi sự nghiệp thanh tra, kiểm tra	59.308	31.143	14.817	13.348		59.622	29.153	16.485	13.984	100,5	93,6	111,3	104,8			
2.4	Chi SN thể dục thể thao	19.653	7.000	8.627	4.026		19.346	5.800	9.096	4.450	98,4	82,9	105,4	110,5			
2.5	Chi quốc phòng	156.455	71.121	19.446	65.888		169.114	78.299	20.722	70.093	108,1	110,1	108,6	106,4			
2.6	Chi an ninh	30.191	16.900	6.461	6.830		30.614	16.923	6.691	7.000	101,4	100,1	103,6	102,5			
2.7	Chi sự nghiệp GD-ĐT	3.746.553	677.517	3.069.036		4.051.011	4.051.011	729.187	3.321.824		108,1	107,6	108,2				
	Chi sự nghiệp giáo dục	3.513.395	533.233	3.080.142		3.858.620	3.858.620	550.147	3.308.373		109,8	103,2	111,0				
	Chi sự nghiệp đào tạo	188.289	176.105	12.184		192.491	192.491	179.040	13.451		102,2	101,7	110,4				
2.8	Chi sự nghiệp y tế	841.953	818.331	23.632		899.842	899.842	874.514	25.328		106,9	106,9	107,2				
2.9	Chi đảm bảo xã hội	462.598	97.073	290.124	75.401		638.911	115.769	342.395	80.747	116,5	119,3	118,0	107,1			
2.10	Chi SN khoa học và công nghệ	24.590	23.370	1.220		25.270	26.040	24.670	1.370		105,9	105,6	112,3				
2.11	Chi sự nghiệp kinh tế	694.025	213.535	448.976	31.514		770.776	237.798	498.950	34.028	111,1	111,4	111,1	108,0			
2.12	Chi sự nghiệp môi trường	85.170	10.000	75.170		2.800	101.874	10.000	91.874		119,6	100,0	122,2				
2.13	Chi khác ngân sách, trả nợ lãi tiền vay	39.424	16.185	18.686	4.553		41.173	17.005	19.208	4.960	104,4	105,1	102,8	108,9			
2.14	Dự án thực hiện CS hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng và giảm nghèo bền vững đối với 36 thôn ĐBKK nhất	12.000	12.000				12.000	12.000			100,0	100,0					
2.15	KP hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (trung độ hỗ trợ thực hiện nội dung, GTNT 50.000 trđ)	70.331	70.331				83.270	83.270			118,4	118,4					
2.16	KP miễn thu thủy lợi phí	180.416	180.416				180.416	180.416			100,0	100,0					
2.17	Giảm chi sự nghiệp y tế để thực hiện các chế độ chính sách						64.441	64.441			646,5	646,5					
2.18	BS cơ mức tiêu chi phân bổ	18.960	18.960				122.570	122.570			646,5	646,5					
2.19	Kinh phí quy hoạch, đề án và nhiệm vụ mới	27.155	27.155				33.672	33.672			124,0	124,0					
3	Quy định trừ tài chính	1.200	1.200			1.200	1.200	1.200			100,0	100,0					
4	Chương trình MT Q.gia (SN)	90.148	90.148			99.260	99.260	99.260			110,1	110,1					
5	Dự phòng ngân sách	198.250	75.243	99.493	23.614		221.233	87.000	107.876	26.357	111,5	115,6	108,4	111,8			
B	Bội thu ngân sách địa phương (2)	136.056	136.056				117.259	117.259			86,2	86,2					
C	Tổng số vay đã trả nợ gốc trong năm					137.400	137.400	137.400									
	- Vay trong nước					97.000	97.000	97.000									
	- Vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại					40.400	40.400	40.400									

TỔNG HỢP CHI SỰ NGHIỆP - HÀNH CHÍNH NĂM 2018

KHỐI TÍNH

Đơn vị: Triệu đồng.

4.12

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRỪ 10% TK CHI TX TÀI NGUYÊN LÀM LƯƠNG	DV DÀNH TÀI NGUYÊN LÀM LƯƠNG	CÒN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ												
						SN K.TẾ, MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K.HỌC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH	CHI KHÁC	AN NINH, Q.P				
A	B	1 = (2+3+4)	2	3	4 = (5+...+13)	5	6	7	8	9	10	11	12	13				
	Tổng số	3.140.614	48.261	28.731	3.065.622	535.517	535.543	169.598	856.656	187.944	24.670	444.456	17.005	95.222				
1	Sở Xây dựng	16.122	814	1.020	14.288	7.937	-	-	-	-	-	6.351	-	-				
	QLNN	6.925	234	340	6.351	-	-	-	-	-	-	6.351	-	-				
	Sự nghiệp	9.197	580	680	7.937	7.937	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Sở Công Thương	16.883	736	46	16.101	6.995	-	225	-	-	-	8.881	-	-				
	QLNN	9.197	280	36	8.881	-	-	-	-	-	-	8.881	-	-				
	Sự nghiệp kinh tế	7.436	431	10	6.995	6.995	-	225	-	-	-	-	-	-				
	Sự nghiệp đào tạo	250	25	-	225	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
3	Sở Khoa học công nghệ	33.157	292	-	32.865	-	-	-	-	-	24.670	8.195	-	-				
	QLNN	8.487	292	-	8.195	-	-	-	-	-	23.370	8.195	-	-				
	Sự nghiệp khoa học	23.370	-	-	23.370	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	KP Trung ương BSMKT hỗ trợ thực hiện một số đề tài dự án KHCN	1.300	-	-	1.300	-	-	-	-	-	1.300	-	-	-				
4	Liên hiệp Hội KHKT	2.487	70	-	2.417	52.074	-	-	-	-	-	2.417	-	-				
5	Sở Giao thông vận tải	61.526	205	150	61.171	52.074	-	-	-	-	-	9.097	-	-				
	QLNN	9.437	190	150	9.097	-	-	-	-	-	-	9.097	-	-				
	Sự nghiệp (Tr.đó: Quỹ bảo trì đường bộ 38.000 triệu đồng ko TK; Trạm kiểm tra tại trung xe lưu động 2.337 triệu đồng)	51.089	15	-	51.074	51.074	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Trích phạt ATGT của Thanh tra giao thông	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-				
6	Sở Giáo dục - Đào tạo	536.551	6.769	8.488	521.294	-	486.648	26.730	-	-	-	7.916	-	-				
	QLNN	8.087	171	-	7.916	-	486.648	-	-	-	-	7.916	-	-				
	SN GD	501.252	6.200	8.404	486.648	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	SN đào tạo	27.212	398	84	26.730	-	-	26.730	-	-	-	8.593	-	-				
7	Sở Y tế	416.394	9.177	8.793	398.414	-	-	7.037	382.784	-	-	8.593	-	-				
	QLNN	9.629	226	810	8.593	-	-	-	-	-	-	8.593	-	-				
	SN Đào tạo (Trong đó KP miễn giảm học phí 30 triệu đồng)	7.788	-	751	7.037	-	-	7.037	-	-	-	-	-	-				
	SN Y tế (trong đó y tế xã 170.935 nđ)	389.221	8.951	7.232	373.038	-	-	-	373.038	-	-	-	-	-				
	Chương trình MT y tế- Dân số	9.746	-	-	9.746	-	-	-	9.746	-	-	-	-	-				

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			TRỪ 10% TK CHI TX TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	DV DÀNH 35-40% AN THU TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	CÒN ĐƯỢC CHI	SN K.T.E, MT	SN GIAO DỤC	SN ĐÀO TẠO DẠY NGHỀ	SN Y.T.E	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K.HỌC CN	QUẢN LÝ IL CHÍNH	CHI KHÁC	AN NINH, Q.P
A	B	1=(2+3+4)	2	3	4=(5+...+13)	5	6	7	8	9	10	11	12	13
8	Sở Tư pháp (trong đó KP TW BSMĐT thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý 111 triệu đồng)	12.642	693	283	11.666							11.666		
9	Sở Tài chính	21.822	370	-	21.452							21.452		
10	Văn phòng UBND tỉnh	34.665	2.313	108	32.244	3.371	-	-	-	-	-	28.873	-	-
	QLNN	31.072	2.199	-	28.873							28.873		
	Sở nghiệp (Nhà khách tỉnh)	3.593	114	108	3.371	3.371								
11	Sở TN môi trường	62.927	2.325	1.477	59.125	51.665	-	-	-	-	-	7.460	-	-
	QLNN	8.167	215	492	7.460							7.460		
	SN kinh tế	44.760	1.216	657	42.887	42.887								
	SN môi trường	10.000	894	328	8.778	8.778								
12	Sở Lao động TB &XH	142.855	1.977	1.780	139.098	-	-	16.354	-	114.124	-	8.620	-	-
	QLNN	8.949	329		8.620							8.620		
	SN Đào tạo - Dạy nghề (Trong đó KP miễn giảm học phí 4.030 triệu đồng)	18.137	43	1.740	16.354		-	16.354						
	Sở nghiệp ĐBXH	105.551	1.605	40	103.906					103.906				
	KP TW BSMĐT mua thẻ BHYT cho các đối tượng CCB, TNXP (SN ĐBXH)	10.218			10.218					10.218		9.342		
13	Sở Văn hoá TT và Du lịch	96.199	4.008	282	91.909	-	-	36.447	-	46.120	-	9.342	-	-
	QLNN	9.621	235	44	9.342							9.342		
	SN đào tạo (Trường TC VHHT và TT huyện TĐTĐ, Trường đó KP miễn giảm học phí trường TC VHHT 340 triệu đồng)	37.875	1.190	238	36.447			36.447		38.428				
	SN Văn hoá	40.611	2.183	-	38.428					4.520				
	SN Thể thao	4.770	250	-	4.520					1.350				
	Trợ giá (SN văn hoá)	1.500	150		1.350					972				
	KP Chương trình mục tiêu văn hóa (SN Văn hoá)	972			972									
	BSMT của NSTW mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng (SN Văn hoá)	850			850					850				
14	Sở Nội Vụ	38.863	1.388	-	37.475			4.050		-		33.425		
	QLNN	32.463	938		31.525			4.050				31.525		
	Đào tạo	4.500	450		4.050									
	KP TW BSMĐT thực hiện dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, ban đồ địa giới hành chính và XDCCSDL địa giới hành chính	1.900			1.900							1.900		
15	Văn phòng UBND tỉnh	19.069	863		18.206							18.206		
16	Sở Nông nghiệp & PTNT	130.874	3.493	550	126.831	81.636	-	-	-	-	-	45.195	-	-
	QLNN	46.667	947	535	45.195							45.195		
	SN kinh tế	76.513	2.446	25	74.042	74.042								

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRƯ 10% TK CHI TX TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	DV DÀNH 35-40% N/THU TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	CÒN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ								
						SN K/TẾ, MT	SN	SN ĐÀO TẠO DẠY NGHỀ	SN Y/TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	KHỐC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH	CHI KHÁC	AN NINH, Q.P
A	B	1=(2+3+4)	2	3	4=(5+.+13)	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Trợ giá	1.000	100		900	900								
	KP chương trình mục tiêu phát triển làm nghiệp bản vùng (vốn NSTW)	5.000			5.000	5.000								
	KP chương trình mục tiêu tài cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giám nhẹ thiên tai	1.000			1.000	1.000								
	KP TW BSMAT hỗ trợ chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô, tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng lá rừng tự nhiên	694			694	694								
17	Thanh tra tỉnh	8.555	268		8.287							8.287		
18	Sở Kế hoạch & Đầu tư	13.933	802		13.069	2.403		540				10.126		
	QLNN	10.719	581		10.126							10.126		
	SN đào tạo của Văn phòng Sở	600	60		540			540						
	TT TV XTĐT PTDN	2.614	161		2.403	2.403								
19	Đài Phát thanh truyền hình	29.153	1.105		27.700					27.700				
	Sự nghiệp PTHH	29.153	1.105		27.700					27.700				
20	Sở Thông tin và truyền thông	25.374	1.957		23.417	17.805						5.612		
	QLNN	5.765	153		5.612							5.612		
	Sự nghiệp	19.609	1.804		17.805	17.805								
21	Trường chính trị	10.617	209		10.258			10.258						
22	Chi cục Quản lý thị trường	21.754	379		21.375							21.375		
23	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.537	229		5.308							5.308		
	QLNN	5.537	229		5.308							5.308		
	Sự nghiệp đào tạo (TW BSMAT)	-												
	Ban Dân học (Trong đó KP TW BSMAT hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số 880 triệu đồng)	5.677	199		5.478							5.478		
24	Lý ban mặt trận tổ quốc	8.721	493		8.228							8.228		
25	Văn phòng ủy ban MTTQ	8.121	433		7.688							7.688		
	- UB đoàn kết C. giáo	600	60		540							540		
	Sở Ngoại vụ	5.329	370		4.959							4.959		
	Văn phòng Sở ngoại vụ	5.329	370		4.959							4.959		
	Trung tâm thông tin & dịch vụ đối ngoại	12.604	670		11.934			252				11.682		
27	Tỉnh đoàn thanh niên	9.076	472		8.604			252				8.604		
	QLNN	280	28		252			252				252		
	Đà tạo (gây nghề và giới thiệu việc làm)	3.248	170		3.078							3.078		
	Nhà văn hoá thiếu nhi	8.012	406		7.606			1.834				5.772		
28	Hội Nông dân	8.012	406		7.606			1.834				5.772		

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			TRỪ 10% TK CHITX TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	ĐV DÀNH 35-40% N/THU TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	CÒN ĐƯỢC CHI	SN K.T.E, MI	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO ĐẠY NGHỀ	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	KHÓC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH	CHI KHÁC	AN NINH, Q.P
A	B	1=(2+3+4)	2	3	4=(5+...+13)	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Hội đồng dân	6.040	268		5.772							5.772		
	SN đảo (V/P Sĩ)	330	33		297			297						
	Trung tâm dạy nghề hàng dân	1.642	105		1.537			1.537				2.232		
29	Liên minh Hợp tác xã	4.867	172		4.695			2.453				2.232		
	QLNN	2.354	122		2.232									
	Đào tạo	500	50		450			450						
	Trường trung cấp nghề TCMM (trong đó KP miễn giảm học phí 1.084 triệu đồng)	2.003			2.003			2.003						
30	Hội Cựu chiến binh	2.445			2.354							2.354		
	Hội Văn học Nghệ thuật (trong đó KP TW BSM T hỗ trợ hội văn học địa phương 505 triệu đồng)	2.336	104		2.232							2.232		
31	Hội Người mù	891	20		871							871		
32	Hội Chữ thập đỏ	1.878	50		1.828							1.828		
33	Hội nhà báo (trong đó: KP TW BSM T hỗ trợ	1.646	50		1.596							1.596		
34	Hội Luật gia	419	10		409							409		
35	Hội Nông dân	99.046	2.739		95.001				4.957			90.044		
36	Ban BVCSSK cấp bộ	83.752	2.286		81.382				4.957			81.382		
	Trợ giá báo Bắc Giang	8.662	453		4.957							8.662		
37	Hội làm vườn	707	20		687							687		
38	Hội Đông y	971	20		951							951		
39	Hội Liên hiệp thanh niên	1.628	80		1.548							1.548		
40	Hội khuyến học	456	10		446							446		
41	Ban AT giao thông	5.633	15		5.618							5.618		
	QLNN	633	15		618							618		
	KP trích phần vì phạm ATGT	5.000			5.000									
42	Trường Cao đẳng nghề (trong đó KP miễn giảm học phí 3.900 triệu đồng)	12.917			11.008			11.008						
43	Công an tỉnh	16.923			16.923									16.923
	Chi an ninh	15.420			15.420									15.420
	KP TW BSM T thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	1.503			1.503									1.503
44	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	96.192			96.192			17.893						78.299
	Chi quốc phòng	78.299			78.299									78.299

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRƯ 10% TK CHI TX TẠO NGUỒN	DV DANH TẠO NGUỒN	CÒN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ							CHỈ KHÁC	AN NINH, QP
						SN K.TẾ, MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐẠO TẠO DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	KHỌC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH		
A	B	1 = (2+3+4)	2	3	4 = (5+...+13)	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	SV đào tạo (ĐT cao đẳng, đại học ngành QS, sỹ quan dự bị...)	17.893			17.893			17.893				5.572		
45	Ban Quản lý DA khu CN	5.772	200		5.572							5.572		
	QLHC	5.772	200		5.572							5.572		
	Sự nghiệp KT (TT DV KCN)	-			-									
46	Trường Cao đẳng Việt Hàn (trong đó KP miễn giảm học phí: 226 triệu đồng)	13.455		1.979	11.476			11.476				616		
47	Hội cựu TN xung phong	636	20		616							150		
48	Đoàn Luật sư	150			150							170		
49	Hội sinh viên cảnh	170			170							479		
50	Hội Nạn nhân CD da cam	489	10		479							370		
51	Hội Cựu giáo chức	378	8		370							402		
52	Hội Bảo trợ người tàn tật	409	7		402							50		
53	Hội nước sạch vệ sinh MT	50			50							1.325		
54	Ban ED Hội người cao tuổi và TT CSPH người cao tuổi	1.345	20		1.325							250		
55	Hiệp hội doanh nghiệp	250			250							180		
56	Hội DN vừa và nhỏ	180			180							286		
57	VP điều phối xd nông thôn mới	793	20		773	773						100		
58	Hội Bảo vệ quyền trẻ em	286			286							100		
59	Hội Doanh nghiệp trẻ	100			100							150		
60	Hội nữ doanh nhân	100			100							482		
61	Hội BV quyền lợi người TD	150			150			482				924		
62	Quy đầu tư phát triển	482			482									
63	Liên hiệp các TCHN	939	15		924									
64	Ban QĐDA CCHC	-			-									
65	Cục Thống kê (in niên giám TK; tính toán các chỉ tiêu GRDP, GO... và KP điều tra công nghiệp...)	805			805								805	
66	Liên đoàn LĐ tỉnh (KP HN biểu dương CNVC và DN 200tr; KP hồ sơ DH 100tr)	300			300								300	
67	KP hoạt động BGD Thị hành án DS tỉnh	100			100								100	
68	Ngân sách tỉnh	451.753			451.753	299.358	48.895	22.569	7.000				9.500	
	Quy hội nông dân	1.000			1.000	1.000								
	Quy hỗ trợ kinh tế cấp thị	1.000			1.000	1.000								
	Chi hỗ trợ các đv	1.500			1.500								1.500	

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			TRỪ 10% TK CHI TX TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	DV DÀNH TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	CÒN ĐƯỢC CHI	SN K.T.E, MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO DẠY NGHỀ	SN Y.T.E	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K.HIẾC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH	CHI KHÁC	AN NINH, Q.P
A	B	1=(2+3+4)	2	3	4=(5+...+13)	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	KP Quy hoạch, đề án và nhiệm vụ mới	33.672			33.672	33.672								
	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	180.416			180.416	180.416								
	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất nông lâm	83.270			83.270	83.270								
	NHCS cho người nghèo nạn	8.000			8.000								8.000	
	Quy định chữa bệnh người nghèo	7.000			7.000				7.000					
	Chi thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế	71.454			71.454		48.895	22.559						
	KP giảm chi SN y tế do chuyển sang giá dịch vụ để thực hiện các chế độ chính sách	64.441			64.441									
69	Kinh phí khuyến công	3.000			3.000	3.000								
70	Kinh phí xúc tiến thương mại	3.500			3.500	3.500								
71	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	461.915			461.915				461.915					
	BHYT người nghèo, người DTTS, người sống ở vùng KT-YH DBKK	146.775			146.775				146.775					
	BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	140.003			140.003				140.003					
	BHYT học sinh sinh viên	42.355			42.355				42.355					
	BHYT hộ cận nghèo (NS tình hỗ trợ)	5.000			5.000				5.000					
	BHYT hộ nông, lâm nghiệp (NS tình hỗ trợ)	23.000			23.000				23.000					
	KP TW BSMAT mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế KH DBKK, người dân tộc thiểu số ở vùng KT-YH khó khăn	41.139			41.139				41.139					
	KP TW BSMAT mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi (phần BSMAT 2018)	16.916			16.916				16.916					
	KP TW BSMAT mua thẻ BHYT cho hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người	43.795			43.795				43.795					
	KP TW BSMAT mua thẻ BHYT cho HS, SV	2.932			2.932				2.932					
72	Chi khác còn lại	3.500			3.500								3.500	
73	Chi trả nợ lãi tiền vay	2.800			2.800								2.800	
74	Hỗ trợ kinh phí phát triển cơ sở hạ tầng và giảm nghèo bền vững đối với 36 thôn DBKK nhất	12.000			12.000									
75	KP mua sắm tài sản	5.000			5.000								5.000	
76	Kinh phí trung ương BSMAT chi phần bù KP TW BSMAT hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	122.570			122.570									435

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			TRỪ 10% TK CHỈ TX TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	DỰ DÀNH 35-40% N. THU TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	CÒN ĐƯỢC CHI	SN K. TẾ, MT	SN GIÁO DỤC	SN BẢO TẠO DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K. HỌC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH	CHI KHÁC	AN NINH, Q.P	
A	B	1 = (2+3+4)	2	3	4=(5+...+13)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
-	KP bổ sung thực hiện một số chương trình mục tiêu (CTMT Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động 7.853trđ; CTMT phát triển hệ thống trợ giúp XH 6.950trđ; CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm & ma túy 2.330trđ)	17.135			17.135										
-	Vốn nước ngoài	105.000			105.000										

**DỰ TOÁN THU, CHI VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, TP
NĂM 2018- TỈNH BẮC GIANG**

Chức vụ: 1/2/2017

Đơn vị: Triệu đồng.

SỐ TT	HUYỆN, TP	TỔNG THU THEO CHẾ ĐỘ ĐIỀU TIẾT 2018						SỐ BỔ SUNG CẢN ĐỐI						BỘ SUNG TIỀN LƯƠNG 1.300.000 Đ VÀ CÁC CPDS MỚI (SAU KHI TRỪ NLL TỪ 50% TĂNG THU ĐT 2018 SO ĐT 2017: 10% TK CHI TX; THU SỬ NGHIỆP)						BỘ SUNG CÒ MỨC TIÊU						TỔNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018		
		TỔNG SỐ	NS	NS HUYỆN	NS XÃ	TỔNG SỐ	NS	NS HUYỆN	NS XÃ	TỔNG SỐ	NS	NS HUYỆN	NS XÃ	TỔNG SỐ	NS	NS HUYỆN	NS XÃ	TỔNG SỐ	NS	NS HUYỆN	NS XÃ							
	Tổng cộng	3.219.245	2.423.097	2.025.239	397.858	4.229.102	3.341.816	887.286	191.018	159.659	31.359	230.945	184.245	46.700	7.074.162	5.710.959	1.363.203											
1	Bắc Giang	1.495.360	842.800	798.925	43.875	75.602	37.510	38.092	23.293	23.025	288	41.021	38.336	2.685	982.716	897.796	84.920											
2	Việt Yên	536.900	495.580	392.433	103.147	237.926	181.711	56.215	10.165	10.163	12	16.944	12.319	4.625	760.615	599.618	163.999											
3	Hiệp Hòa	161.340	146.515	109.593	36.922	514.276	426.086	88.190	13.826	11.606	2.220	21.817	16.524	6.293	699.434	562.809	133.625											
4	Yên Dũng	185.995	167.614	127.269	40.345	373.190	289.005	84.185	5.776	2.065	3.711	12.144	8.185	3.959	558.724	426.524	132.200											
5	Lạng Giang	162.970	149.196	111.660	37.536	431.509	345.447	86.062	33.257	29.683	3.574	21.847	15.948	5.899	635.809	502.738	133.071											
6	Tân Yên	174.780	160.405	122.440	37.965	443.615	347.779	95.836	11.136	7.885	3.251	16.924	11.963	4.961	632.080	490.067	142.013											
7	Yên Thế	84.820	79.360	62.812	16.548	370.903	289.318	81.585	22.605	17.837	4.768	15.863	11.826	4.057	488.751	381.793	106.958											
8	Lục Nam	193.900	177.509	136.156	41.353	563.251	454.334	108.917	15.173	13.760	1.413	27.380	22.383	5.007	783.323	626.633	156.690											
9	Lục Ngạn	122.340	109.554	84.639	24.915	681.650	553.675	127.975	18.492	14.030	4.462	32.404	27.024	5.380	842.100	679.368	162.732											
10	Sơn Động	100.860	94.564	79.312	15.252	537.180	416.951	120.229	37.295	29.615	7.680	24.571	20.737	3.834	693.610	546.615	146.995											

**HỒ SÚNG CỎ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018**

Chỉ số: 04/12/2017

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	HUYỆN, TP	TỔNG BỘ SÚNG MỤC TIÊU										BAO GỒM		
		TỔNG SỐ	CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ	CẤP XÃ	Diện tích quân sự cấp huyện	Kinh phí sự nghiệp môi trường và kiến thiết thị chính	Kinh phí dự bị động viên	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	Hỗ trợ kinh phí chúc thọ mừng thọ (phần tăng so với mức cũ)	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ dân báo trật tự ATGT	Kinh phí bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng Suối mỗ, kinh phí khai hội Tây Yên tử	Hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non theo NQ số 28/2014/NQ-HĐND	Hỗ trợ các đại hội
	Tổng chi	230.945	184.245	46.700	1.450	30.000	11.542	63.915	2.780	15.856	13.216	1.155	31.250	2.000
1	Bắc Giang	41.021	38.336	2.685	700	30.000	1.862	446	328	148	3.652		1.000	200
2	Việt Yên	16.944	12.319	4.625			665	3.280	312	892	1.500		3.250	200
3	Hiệp Hoà	21.817	15.524	6.293			581	5.717	368	1.260	1.748		5.000	200
4	Yên Dũng	12.144	8.185	3.959			474	1.901	279	1.072	1.535		2.000	200
5	Lạng Giang	21.847	15.948	5.899			1.541	4.861	397	1.410	659		5.000	200
6	Tân Yên	16.924	11.963	4.961			1.299	3.477	301	1.216	792		3.500	200
7	Yên Thế	15.883	11.826	4.057			913	5.388	146	1.495	500		2.000	200
8	Lục Nam	27.390	22.383	5.007	750		2.419	11.813	300	2.213	988	155	2.500	200
9	Lục Ngạn	32.404	27.024	5.380			1.088	13.266	252	3.714	1.404		5.500	200
10	Sơn Động	24.571	20.737	3.834			700	13.766	97	2.436	438	1.000	1.500	200

SỐ TT	HUYỆN, TP	Hỗ trợ thực hiện thụ lợi, giao thông nội đồng, kênh mương...	Kinh phí ngày công lao động thực hiện nhiệm vụ huấn luyện DQTV, hoạt động hội thao	Kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát của cấp ủy cấp xã
	Tổng chi	11.081	45.780	920
1	Bắc Giang		2.621	64
2	Việt Yên	2.220	4.549	76
3	Hiệp Hoà	650	6.189	104
4	Yên Dũng	724	3.875	84
5	Lạng Giang	1.880	5.807	92
6	Tân Yên	1.178	4.865	96
7	Yên Thế	1.184	3.973	84
8	Lục Nam	1.045	4.899	108
9	Lục Ngạn	1.600	5.260	120
10	Sơn Động	600	3.742	92

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Chiều 04/12/2017

Đơn vị: triệu đồng

TT	HUYỆN	TỔNG THU NSNN						THU NQD						THU PHÍ, LỆ PHÍ					
		DT	UTH	DT	SO SÁNH (%)			DT	UTH	DT	SO SÁNH (%)			DT	UTH	DT	SO SÁNH (%)		
					TH/DT	DT/DT	DT/TH				TH/DT	DT/DT	DT/TH				TH/DT	DT/DT	DT/TH
		1	2	3	4=2/1	5=3/1	6=3/2	9	8	9	10	11	12	15	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	2.318.580	3.132.026	3.219.245	135,1	138,8	102,8	691.000	582.651	725.000	84,3	104,9	124,4	54.200	61.880	73.500	114,2	135,6	118,8
1	Bắc Giang	865.780	1.009.298	1.495.350	116,6	172,7	148,2	238.630	166.550	225.350	69,8	94,4	135,3	12.000	11.600	15.300	96,7	127,5	131,9
2	Việt Yên	420.000	581.359	536.900	138,4	127,8	92,4	166.450	136.350	176.000	81,9	105,7	129,1	4.000	6.720	5.500	168,0	137,5	81,8
3	Hiệp Hoà	119.340	185.274	161.340	155,2	135,2	87,1	34.395	35.499	45.500	103,2	132,3	128,2	4.600	5.010	6.100	108,9	132,6	121,8
4	Yên Dũng	180.720	307.837	185.985	170,3	102,9	60,4	29.565	32.300	36.800	109,3	124,5	113,9	4.000	4.050	5.500	101,3	137,5	135,8
5	Lạng Giang	154.120	274.120	162.970	177,9	105,7	59,5	49.500	46.000	44.800	92,9	90,5	97,4	3.800	5.000	5.000	131,6	131,6	100,0
6	Tân Yên	122.920	206.875	174.780	168,3	142,2	84,5	20.310	18.800	24.260	92,6	119,4	129,0	2.600	2.700	3.650	103,8	140,4	135,2
7	Yên Thế	75.010	90.865	84.820	121,1	113,1	93,3	27.620	28.400	33.890	102,8	122,7	119,3	2.800	2.940	3.900	105,0	139,3	132,7
8	Lục Nam	170.270	262.201	193.900	154,0	113,9	74,0	46.910	41.850	52.600	89,2	112,1	125,7	5.800	9.090	13.000	156,7	224,1	143,0
9	Lục Ngạn	124.660	111.584	122.340	89,5	98,1	109,6	36.790	27.700	35.000	75,3	95,1	126,4	3.600	3.150	4.100	87,5	113,9	130,2
10	Sơn Động	85.760	102.613	100.860	119,7	117,6	98,3	40.830	49.202	50.800	120,5	124,4	103,2	11.000	11.620	11.450	105,6	104,1	98,5

TT	HUYỆN	THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP									THU TIỀN THUẾ MẶT ĐẤT, MẶT NƯỚC									THU CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOẢNG SÀN								
		DT 2017	UTH 2017	DT 2018	SO SÁNH (%)			DT 2017	UTH 2017	DT 2018	SO SÁNH (%)			DT 2017	UTH 2017	DT 2018	SO SÁNH (%)											
					TH/DT	DT/DT	DT/TH				TH/DT	DT/DT	DT/TH				TH/DT	DT/DT	DT/TH									
	TỔNG SỐ	10.000	10.300	10.000	103,0	100,0	97,1	11.680	61.358	16.025	525,3	137,2	26,1	15.000	15.000	10.000	100,0	66,7	66,7									
1	Bắc Giang	4.250	4.300	4.250	101,2	100,0	98,8	5.000	46.248	6.000	925,0	120,0	13,0	-	-	-	-	-	-									
2	Việt Yên	850	851	850	100,1	100,0	99,9	600	6.150	750	1.025,0	125,0	12,2	200	-	-	-	-	-									
3	Hiệp Hoà	600	751	600	125,2	100,0	79,9	245	1.158	240	472,7	98,0	20,7	-	-	-	-	-	-									
4	Yên Dũng	1.055	1.055	1.055	100,0	100,0	100,0	2.200	2.202	2.500	100,1	113,6	113,5	700	600	300	85,7	42,9	50,0									
5	Lạng Giang	1.370	1.370	1.370	100,0	100,0	100,0	1.350	3.000	3.100	222,2	229,6	103,3	100	-	-	-	-	-									
6	Tân Yên	860	900	860	104,7	100,0	95,6	1.550	1.700	2.400	109,7	154,8	141,2	-	60	-	-	-	-									
7	Yên Thế	230	255	230	110,9	100,0	90,2	160	170	200	106,3	125,0	117,6	200	-	100	-	50,0	-									
8	Lục Nam	400	430	400	107,5	100,0	93,0	260	413	450	158,8	173,1	109,0	5.800	11.040	6.000	190,3	103,4	54,3									
9	Lục Ngạn	370	373	370	100,8	100,0	99,2	300	302	370	100,7	123,3	122,5	7.200	3.100	3.000	43,1	41,7	96,8									
10	Sơn Đông	15	15	15	100,0	100,0	100,0	15	15	15	100,0	100,0	100,0	800	200	600	25,0	75,0	300,0									

châu 04/12/2017

TT	HUYỆN	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT						THU LỆ PHÍ TRƯỚC BÀ						THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN					
		DT 2017	UTH 2017	DT 2018	SO SÁNH (%)			DT 2017	UTH 2017	DT 2018	SO SÁNH (%)			DT 2017	UTH 2017	DT 2018	SO SÁNH (%)		
					TH/DT	DT/DT	DT/TH				TH/DT	DT/DT	DT/TH				TH/DT	DT/DT	DT/TH
		39	38	39	40	41	42	45	44	45	46	47	48	51	50	51	52	53	54
	TỔNG SỐ	1.100.000	1.956.000	1.905.000	177,8	173,2	97,4	250.000	243.500	265.000	97,4	106,0	108,8	85.000	99.387	115.000	116,9	135,3	115,7
1	Bắc Giang	460.000	658.000	1.100.000	143,0	239,1	167,2	92.000	68.000	79.000	73,9	85,9	116,2	33.000	35.700	42.500	108,2	128,8	119,0
2	Việt Yên	200.000	383.000	300.000	191,5	150,0	78,3	27.600	27.600	29.600	100,0	107,2	107,2	7.200	9.300	11.000	129,2	152,8	118,3
3	Hiệp Hoà	35.000	98.000	65.000	280,0	185,7	66,3	23.200	21.000	22.000	90,5	94,8	104,8	8.000	10.887	11.100	136,1	138,8	102,0
4	Yên Dũng	110.000	230.000	100.000	209,1	90,9	43,5	15.500	18.000	21.000	116,1	135,5	116,7	6.300	7.700	9.100	122,2	144,4	118,2
5	Lạng Giang	60.000	180.000	70.000	300,0	116,7	38,9	21.000	21.000	20.200	100,0	96,2	96,2	7.500	8.100	9.500	108,0	126,7	117,3
6	Tân Yên	60.000	133.000	90.000	221,7	150,0	67,7	23.000	34.100	37.000	148,3	160,9	108,5	4.500	5.600	6.600	124,4	146,7	117,9
7	Yên Thế	25.000	35.000	25.000	140,0	100,0	71,4	11.000	15.500	13.700	140,9	124,5	88,4	3.500	3.200	3.700	91,4	105,7	115,6
8	Lục Nam	80.000	161.000	80.000	201,3	100,0	49,7	16.200	20.300	23.000	125,3	142,0	113,3	6.500	7.900	9.300	121,5	143,1	117,7
9	Lục Ngạn	50.000	50.000	50.000	100,0	100,0	100,0	12.500	12.000	13.000	96,0	104,0	108,3	6.300	7.500	8.700	119,0	138,1	116,0
10	Sơn Động	20.000	28.000	25.000	140,0	125,0	89,3	8.000	6.000	6.500	75,0	81,3	108,3	2.200	3.500	3.500	159,1	159,1	100,0

TT	HUYỆN	THU BIÊN PHÁP TÀI CHÍNH						THU TÀI XÃ					
		DT 2017	UTH 2017	DT 2018	SO SÁNH (%)			DT 2017	UTH 2017	DT 2018	SO SÁNH (%)		
					TH/DT	DT/DT	DT/TH				TH/DT	DT/DT	DT/TH
	TỔNG SỐ	81.700	81.950	79.720	100,3	97,6	97,3	20.000	20.000	20.000	100,0	100,0	100,0
1	Bắc Giang	18.500	16.500	20.550	89,2	111,1	124,5	2.400	2.400	2.400	100,0	100,0	100,0
2	Việt Yên	9.500	8.500	9.600	89,5	101,1	112,9	3.600	2.888	3.600	80,2	100,0	124,7
3	Hiệp Hòa	11.000	11.000	8.500	100,0	77,3	77,3	2.300	1.969	2.300	85,6	100,0	116,8
4	Yên Dũng	8.500	8.500	6.830	100,0	80,4	80,4	2.900	3.430	2.900	118,3	100,0	84,5
5	Lạng Giang	7.000	7.150	6.500	102,1	92,9	90,9	2.500	2.500	2.500	100,0	100,0	100,0
6	Tân Yên	7.500	7.500	7.410	100,0	98,8	98,8	2.600	2.515	2.600	96,7	100,0	103,4
7	Yên Thế	3.500	4.400	3.100	125,7	88,6	70,5	1.000	1.000	1.000	100,0	100,0	100,0
8	Lục Nam	7.000	8.000	7.750	114,3	110,7	96,9	1.400	2.178	1.400	155,6	100,0	64,3
9	Lục Ngạn	6.700	6.800	6.900	101,5	103,0	101,5	900	659	900	73,2	100,0	136,6
10	Sơn Đông	2.500	3.600	2.580	144,0	103,2	71,7	400	461	400	115,3	100,0	86,8

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018

chiều 04/12/2017

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Sự nghiệp	Tổng cộng				TP Bắc Giang				Việt Yên				Hiệp Hòa			
		Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	
A	Tổng chi (A+B)	7.074.162	5.710.959	1.363.203	982.716	897.796	84.920	760.615	596.616	163.999	696.434	562.809	133.625				
	Chi cần đối NSDP (H+II+III)	6.843.217	5.526.714	1.316.503	941.695	859.460	82.235	743.671	584.297	159.374	674.617	547.285	127.332				
I	Chi đầu tư XD/CB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.199.500	982.095	217.405	475.000	460.975	14.025	270.000	189.600	80.400	58.500	43.300	15.200				
	Troong đó:																
	Chi do đặc, dạng kỳ đất đai, cấp GCN/OSD đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	130.500	130.500	-	50.000	50.000	-	30.000	30.000	-	6.500	6.500	-				
II	Chi thường xuyên	5.509.484	4.436.743	1.072.741	450.278	383.713	66.565	458.842	383.055	75.787	602.674	493.089	109.585				
	Troong đó:																
I	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	3.226.659	3.226.659	-	232.823	232.823	-	269.627	269.627	-	339.856	339.856	-				
	- Chi sự nghiệp giáo dục	3.213.208	3.213.208	-	231.643	231.643	-	268.395	268.395	-	338.536	338.536	-				
	- Chi SV đào tạo - dạy nghề	13.451	13.451	-	1.180	1.180	-	1.232	1.232	-	706	706	-				
2	Chi sự nghiệp khoa học	1.370	1.370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
III	Dự phòng ngân sách	134.233	107.876	26.357	16.417	14.772	1.645	14.829	11.642	3.187	13.443	10.896	2.547				
B	Bộ sung có mục tiêu	230.945	184.245	46.700	41.021	38.336	2.685	16.944	12.319	4.625	21.817	15.524	6.293				

chiến 04/12/2017

TT	Sự nghiệp	Yên Dũng				Lạng Giang				Tân Yên				Yên Thế			
		Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	
A	Tổng chi (A+B)	538.724	426.524	132.200	635.809	502.738	133.071	632.080	490.067	142.013	488.751	381.793	106.958				
	Chi cần để NSDP (I+II+III)	546.580	418.339	128.241	613.962	486.790	127.172	615.156	478.104	137.052	472.868	369.967	102.901				
I	Chi đầu tư XD/CB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	90.000	68.000	22.000	63.000	44.120	18.880	81.000	57.600	23.400	22.500	15.800	6.700				
	Tổng đất: Chi do đặc, đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	10.000	10.000	-	7.000	7.000	-	9.000	9.000	9.000	2.500	2.500	-				
II	Chi thường xuyên	445.594	341.932	103.662	538.706	432.954	105.752	521.946	411.032	110.914	440.941	346.796	94.145				
	Tổng đất: Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	246.266	246.266	-	315.802	315.802	-	300.370	300.370	259.172	259.172	259.172	-				
1	Chi sự nghiệp giáo dục	244.986	244.986	-	314.552	314.552	-	299.016	299.016	257.823	257.823	257.823	-				
	-Chi sự nghiệp tạo - dạy nghề	1.280	1.280	-	1.250	1.250	-	1.354	1.354	1.349	1.349	1.349	-				
2	Chi sự nghiệp khoa học	-	-	-	-	-	-	664	664	-	-	-	-				
	Dự phòng ngân sách	10.986	8.407	2.579	12.256	9.716	2.540	12.210	9.472	2.738	9.427	7.371	2.056				
III	Bổ sung cơ mục tiêu	12.144	8.185	3.959	21.847	15.938	5.899	16.924	11.963	4.961	15.883	11.826	4.057				



TT	Sự nghiệp	Lục Nam			Lục Ngạn			Sơn Động		
		Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã
	Tổng chi (A+B)	783.323	626.633	156.690	842.100	679.368	162.732	693.610	546.615	146.995
A	Chi cần đối NSDP (I+II+III)	755.933	604.250	151.683	809.696	652.344	157.352	669.039	525.878	143.161
I	Chi đầu tư XD/CB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	72.000	53.200	18.800	45.000	34.000	11.000	22.500	15.500	7.000
	Trong đó:									
	Chi do đặc, danh ký dài hạn, cấp GCNQSD đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và danh ký biên dạng, chỉnh lý hồ sơ địa chính	8.000	8.000	-	5.000	5.000	-	2.500	2.500	-
II	Chi thường xuyên	668.817	538.995	129.822	748.532	605.327	143.205	633.154	499.850	133.304
	Trong đó:									
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	412.300	412.300	-	471.769	471.769	-	378.674	378.674	-
	-Chi sự nghiệp giữa các địa phương	410.475	410.475	-	470.495	470.495	-	377.287	377.287	-
	-Chi SV đào tạo - dạy nghề	1.825	1.825	-	1.274	1.274	-	1.387	1.387	-
2	Chi sự nghiệp khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Dự phòng ngân sách	15.116	12.055	3.061	16.164	13.017	3.147	13.385	10.528	2.857
B	Bổ sung có mục tiêu	27.390	22.383	5.007	32.404	27.024	5.380	24.571	20.737	3.834

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

04/12/2017

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2017	ƯTH NĂM 2017	SO SÁNH (%)		DỰ TOÁN NĂM 2018	DỰ KIẾN NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2020
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI			
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	4.622.000	5.625.058	1.003.058	121,7	6.368.500	5.897.000	6.415.000
1	Thu nội địa	3.862.000	4.625.058	763.058	119,8	5.068.500	4.506.000	4.927.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	760.000	1.000.000	240.000	131,6	1.300.000	1.391.000	1.488.000
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.617.687	13.275.403	2.657.716	125,0	13.669.266	13.094.366	13.502.766
1	Thu cân đối ngân sách	10.617.687	13.275.403	2.657.716	125,0	13.669.266	13.094.366	13.502.766
1	Thu NS địa phương theo phân cấp	3.653.200	4.407.258	754.058	120,6	4.854.900	4.280.000	4.688.400
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	6.964.487	7.276.223	311.736	104,5	8.814.366	8.814.366	8.814.366
3	Thu kết dư		74.917	74.917				
4	Thu chuyển nguồn		1.517.005	1.517.005				
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.481.631	13.139.347	2.856.066	125,4	13.552.007	13.027.366	13.454.766
	<i>Trong đó chi CDNSDP tính q 1q điều tiết, số bổ sung CDNS từ NSTW cho NSDP</i>	10.617.687	13.275.403	2.856.066	125,0	13.669.266	13.094.366	13.502.766
1	Chi đầu tư phát triển	2.148.122	3.132.270	984.148	145,8	4.349.271	3.498.530	3.520.530
2	Chi thường xuyên	8.043.811	8.901.325	857.514	110,7	8.881.043	9.202.718	9.603.605
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100,0	1.200	1.200	1.200
4	Dự phòng ngân sách	198.350			-	221.233	225.658	230.171
5	Chi chương trình mục tiêu quốc gia vốn SN	90.148	105.204	15.056	116,7	99.260	99.260	99.260
6	Chi chuyển nguồn		999.348	999.348				
D	BỐI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	136.056	136.056	-	100,0	117.259	67.000	48.000
E	TỔNG SỐ VAY ĐỀ TRẢ NƠ GỐC TRONG NĂM					137.400		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2018 - 2020
TỈNH BẮC GIANG

Biểu số 13

04/12/2017

Đơn vị: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2017	DỰ TOÁN NĂM 2018		SO SÁNH (%)		DỰ KIẾN NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2020
			TW GIAO	TỈNH GIAO	DT2018/ ƯTH 2017	DT bình /DT TW		
A	Thu NSNN trên địa bàn	5.625.058	5.433.500	6.368.500	113,2	117,2	5.897.000	6.415.000
I	Thu nội địa	4.625.058	4.133.500	5.068.500	109,6	122,6	4.506.000	4.927.000
1.1	Thu nội địa trừ thu tiền SD đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	2.647.058	3.105.000	3.135.000	118,4	101,0	3.477.000	3.895.000
1	Thu từ DNNN TW	340.000	420.000	420.000	123,5	100,0	470.000	520.000
2	Thu từ DNNN EP	100.000	105.000	105.000	105,0	100,0	117.000	130.000
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	462.000	629.000	649.000	140,5	103,2	725.000	835.000
4	Thu NQD	582.651	725.000	725.000	124,4	100,0	830.000	950.000
5	Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	10.202	10.000	10.000	98,0	100,0	10.000	10.000
6	Lệ phí trước bạ	243.500	265.000	265.000	108,8	100,0	295.000	330.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	301.587	365.000	365.000	121,0	100,0	410.000	460.000
8	Thu tiền thuê đất, mặt nước	95.198	65.000	65.000	68,3	100,0	65.000	65.000
9	Phí, lệ phí	104.920	136.000	136.000	129,6	100,0	145.000	155.000
10	Thuế bảo vệ môi trường	210.000	210.000	220.000	104,8	104,8	225.000	245.000
11	Thu tại xã	20.000	20.000	20.000	100,0	100,0	20.000	20.000
12	Thu khác NS	147.000	130.000	130.000	88,4	100,0	140.000	150.000
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	25.000	25.000	83,3	100,0	25.000	25.000
1.2	Thu tiền sử dụng đất	1.956.000	1.000.000	1.905.000	97,4	190,5	1.000.000	1.000.000
1.3	Thu xổ số kiến thiết	22.000	25.000	25.000	113,6	100,0	29.000	32.000
	Trong đó: thu xổ số Vietlot			8.000			12.300	14.000
1.4	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại		3.500	3.500				
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.000.000	1.300.000	1.300.000	130,0	100,0	1.391.000	1.488.000
B	Thu NSDP	13.275.403	12.734.266	13.669.266		107,3	13.094.366	13.502.766

TT	CHỈ TIÊU	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2017	DỰ TOÁN NĂM 2018		SỐ SẴNH (%)		DỰ KIẾN NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2020
			TW GIAO	TÌNH GIAO	DT2018/ ƯTH 2017	DT tính /DT TW		
1	Thu điều tiết	4.407.258	3.919.900	4.854.900	110,2	123,9	4.280.000	4.688.400
2	Thu kết dư NS	74.917			-			
3	Thu chuyển nguồn	1.517.005			-			
4	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	7.276.223	8.814.366	8.814.366	121,1	100,0	8.814.366	8.814.366
a	Thu bổ sung cân đối	6.282.444	6.282.444	6.282.444	100,0	100,0	6.282.444	6.282.444
b	Thu bổ sung có mục tiêu	993.779	2.531.922	2.531.922	254,8	100,0	2.531.922	2.531.922

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

04/12/2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2017		DỰ KIẾN 03 NĂM 2018 - 2020		
		MẶT BẰNG DỰ TOÁN 2017	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
A	B	2	3	4	5	6
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II+III)	10.516.955	13.139.347	13.552.007	13.027.366	13.454.766
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)	<u>10.653.011</u>	<u>13.275.403</u>	<u>13.669.266</u>	<u>13.094.366</u>	<u>13.502.766</u>
1	Chi đầu tư phát triển	2.148.122	3.132.270	4.349.271	3.498.530	3.520.530
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	2.148.122	3.132.270	4.349.271	3.498.530	3.520.530
	Trong đó:					
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	2.148.122	3.132.270	4.349.271	3.498.530	3.520.530
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	822.471	1.305.179	2.187.536	2.237.795	2.256.795
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.100.000	1.574.789	1.905.000	1.000.000	1.000.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	19.000	19.000	25.000	29.000	32.000
d	Chi CTMTQG vốn đầu tư	206.651	233.302	231.735	231.735	231.735
2	Chi thường xuyên	8.079.135	8.901.325	8.881.043	9.202.718	9.603.605
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.746.553	4.022.638	4.051.011	4.199.961	4.385.170
b	Chi khoa học và công nghệ	24.590	31.110	26.040	26.997	28.188
c	Chi quản lý hành chính	1.527.397	1.672.918	1.588.682	1.647.096	1.719.729
d	Chi sự nghiệp văn hóa	82.936	86.210	87.669	90.892	94.901
e	Chi SN phát thanh truyền hình	59.308	60.984	59.622	61.813	64.540
f	Chi SN thể dục thể thao	19.653	22.012	19.346	20.057	20.942
g	Chi quốc phòng	156.455	158.200	169.114	175.332	183.064
h	Chi an ninh	30.191	32.703	30.614	31.740	33.139
i	Chi sự nghiệp y tế	841.953	1.041.592	954.942	990.054	1.033.713
k	Chi đảm bảo xã hội	462.598	556.994	620.922	643.752	672.140
l	Chi sự nghiệp kinh tế	1.002.907	1.075.532	1.130.034	1.166.717	1.213.233
m	Chi sự nghiệp môi trường	85.170	100.600	101.874	105.620	110.277
p	Chi khác	39.424	39.832	41.173	42.687	44.569
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
4	Dự phòng ngân sách	198.350		221.233	225.658	230.171
II	Chi CTMTQG vốn sự nghiệp	90.148	105.204	99.260	99.260	99.260
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau của NSDP		999.348			

STT	NỘI DUNG	MẶT BẰNG DỰ TOÁN 2017	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
A	B	2	3	4	5	6
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II+III)	10.516.955	13.139.347	13.552.007	13.027.366	13.454.766
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	136.056	136.056	117.259	67.000	48.000

Số: 137/BC-HĐND

Bắc Giang, ngày 24 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2018

Được sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh, ngày 22/11/2016, Ban Kinh tế - Ngân sách đã tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2018. Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả như sau:

1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Khoản 2, Điều 30, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định: HĐND các cấp quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình gồm các nội dung: Tổng số; chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo từng lĩnh vực; chi bổ sung quy dự trữ tài chính địa phương, dự phòng ngân sách; dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình theo từng lĩnh vực; mức bổ sung cho ngân sách từng địa phương cấp dưới trực tiếp, gồm bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu.

Căn cứ thực tế trên, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 là cần thiết và đúng thẩm quyền.

2. Về trình tự, thủ tục

Dự thảo Nghị quyết đã được xây dựng đúng trình tự, thủ tục theo quy định; dự thảo nghị quyết đã được thảo luận với các ngành, UBND các huyện, thành phố và đã được UBND tỉnh thông qua. Thủ tục được trình bày đúng quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ.

3. Về nội dung

Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo Nghị quyết. Việc xây dựng dự toán và phân bổ dự toán NSNN năm 2018 đã bám sát sự chỉ đạo tại Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính. Dự toán ngân sách đã căn cứ Quyết định của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2018 và ước thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2017 đồng thời căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh năm 2018 và tuân thủ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức do HĐND tỉnh quy định. Các chỉ

tiêu thu ngân sách cơ bản đều dự toán đạt và tăng hơn so với Trung ương giao; dự toán chi phân bổ cho các ngành, các huyện, thành phố đã được thảo luận thống nhất với Ban Kinh tế - Ngân sách; các ngành và các huyện, thành phố. Tuy nhiên, còn một số lĩnh vực cần được đánh giá sâu và đề nghị làm rõ:

3.1. Về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017

- Trong những năm gần đây kinh tế tăng trưởng cao, đặc biệt năm 2017 tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của tỉnh GRDP đạt 13,3%, tuy nhiên thu nội địa (trừ tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết) không hoàn thành dự toán dự kiến hụt thu 104 tỷ đồng. Đề nghị UBND tỉnh làm rõ nguyên nhân hụt thu.

- Nhiều đại biểu còn băn khoăn với chỉ tiêu thu của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh chưa tương xứng với tốc độ phát triển doanh nghiệp; trong điều kiện nền kinh tế phát triển ổn định, với số lượng gần 7000 doanh nghiệp đang hoạt động nhưng thu ngân sách mới đạt 583 tỷ đồng, hụt thu 108 tỷ đồng so với dự toán là điều cần phải xem xét lại, làm rõ nguyên nhân trách nhiệm của ngành thuế trong việc để hụt thu ở lĩnh vực này.

- Thu ngân sách từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với thực hiện cả năm đạt 462 tỷ đồng, bằng 100,4% dự toán và có mức tăng cao (30,2%) so với năm 2016. Đây là nguồn thu tăng trưởng nhanh, đóng góp quan trọng vào ngân sách tỉnh. Tuy nhiên, một số đại biểu đánh giá mức thu còn chưa tương xứng với tốc độ tăng về quy mô và giá trị sản xuất của các doanh nghiệp FDI và tập trung cao ở một số ít doanh nghiệp. Do đó thời gian tới, trong thu hút các dự án đầu tư FDI cần quan tâm đánh giá loại hình sản xuất kinh doanh, năng lực tài chính và khả năng đóng góp vào ngân sách, qua đó góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh.

- Nợ đọng thuế có xu hướng tăng so với năm 2016, chưa có biện pháp quyết liệt đơn đốc nợ đọng thuế, cần có biện pháp tích cực hơn trong thời gian tới.

- Một số lĩnh vực còn để thất thu thuế: Hoạt động khai thác khoáng sản, hoạt động cho thuê nhà xưởng, hoạt động vận tải, hộ thu thuê khoán thuế, các dự án đã vào hoạt động,...

- Làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm do không triển khai phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp của Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2015 - 2020 ngay từ đầu năm nên phải chuyển 8.728 triệu đồng sang nhiệm vụ khác, trong khi cơ sở vật chất giáo dục mầm non trên địa bàn các huyện còn thiếu.

- Nợ đọng XDCCB giảm 149 tỷ đồng so với 31/12/2016; tuy nhiên vẫn còn cao (603 tỷ đồng), trong đó nợ cấp tỉnh tăng 132 tỷ đồng. Đề nghị làm rõ nguyên nhân và biện pháp khắc phục trong thời gian tới.

- Do chậm ban hành xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật và giá dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước nên kết quả đổi mới hoạt động, tăng cường tính tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập còn hạn chế, chưa giảm dần được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

3.2. Về phương án phân bổ dự toán NSNN năm 2018

- Đề nghị UBND tỉnh đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện dự toán NSNN năm 2018.

- Trong các chỉ tiêu thu ngân sách năm 2018 một số khoản thu thấp hơn ước thực hiện năm 2017 như: Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất, thuê mặt nước, thu cấp quyền khai thác khoáng sản, thu khác ngân sách. Đề nghị làm rõ lý do và xem xét phân đầu xây dựng toán tăng thu so với dự toán trung ương giao.

- Các chỉ tiêu thu ngân sách năm 2018 cơ bản bằng 100% trung ương giao, có 3/16 chỉ tiêu vượt dự toán trung ương giao, đề nghị UBND tỉnh nghiên cứu, phân đầu xây dựng dự toán tăng thu so với dự toán trung ương giao và có kế hoạch thực hiện cụ thể đối với từng chỉ tiêu, sắc thuế để tăng thu, chống thất thu, nhất là đối với lĩnh vực thuế ngoài quốc doanh.

- Rà soát, phân bổ dự toán ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo đúng định mức Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND; bố trí dự toán nguồn kinh phí quy hoạch, đề án, nhiệm vụ mới năm 2018 hợp lý, tránh tăng cao so với năm 2017.

Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2017, đề nghị các đại biểu HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

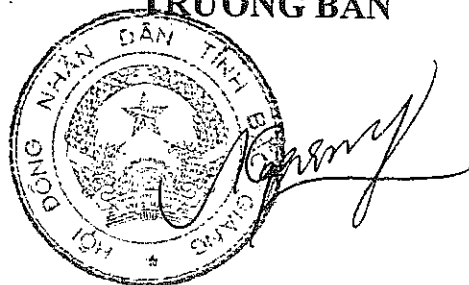
Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH_{P.Yến}.

Bản điện tử:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP HĐND tỉnh.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Kim Phương

Số: 104 /BC-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO
SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2017

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán NSNN năm 2017;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình sử dụng dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2017 (đến ngày 30/11/2017) như sau:

1. Kinh phí dự phòng ngân sách cấp tỉnh (dự toán năm 2017 là 75.243 triệu đồng; chuyển nguồn năm 2016 sang năm 2017: 20.720 triệu đồng): 95.963 triệu đồng.

2. Kinh phí đã sử dụng đến ngày 30/11/2017: 28.100 triệu đồng, cụ thể cho từng lĩnh vực như sau:

- Kinh phí đầu tư xây dựng công trình khối điều trị nội trú, Bệnh viện đa khoa tỉnh: 3.362 triệu đồng.

- Sửa chữa khẩn cấp khắc phục bão, lụt tuyến đường tỉnh 291, tuyến Mục-Đèo Kiềm, huyện Sơn Động: 2.400 triệu đồng.

- Kinh phí tặng, truy tặng Huy hiệu 45 năm tuổi Đảng: 17.126 triệu đồng.

- Kinh phí phòng, chống dịch, bệnh gia súc, gia cầm năm 2017: 1.000 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP năm 2017: 4.212 triệu đồng.

3. Kinh phí dự phòng dự kiến để bù đắp hụt thu ngân sách cấp tỉnh: 57.496 triệu đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh trân trọng báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh././ *ndh*

Nơi nhận: *LS*

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CTUBND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP Đ ĐBQH & HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TKCT, TPKT, TH;
- + Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG HỢP CHI TỬ NGUỒN KINH PHÍ DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 11 THÁNG NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 104/BC-UBND ngày 05/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: 1.000,đ

TT	Đơn vị	Số QĐ	Ngày QĐ	Nội dung	Số tiền
I	NGUỒN DỰ PHÒNG (dự toán đầu năm 2017: 75.243 triệu đồng; năm trước chuyển sang: 20.720 triệu đồng)				95.963.000
II	KINH PHÍ ĐẢ BỔ SUNG				28.100.483
1	Bổ sung chi đầu tư XD CB				5.762.000
-	Các công trình, dự án	949/QĐ-UBND	06/06/2017	Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư XD CB năm 2017	3.362.000
-	Sở Giao thông vận tải	1871/QĐ-UBND	08/11/2017	Sửa chữa khẩn cấp khác phục bão, lụt tuyến đường tỉnh 291, tuyến Mục-Đèo Kiểm, huyện Sơn Động	2.400.000
2	Bổ sung kinh phí phòng, chống dịch, bệnh				1.000.000
-	Sở Nông nghiệp & PTNT	513/QĐ-UBND	31/3/2017	Bổ sung kinh phí phòng, chống dịch, bệnh gia súc, gia cầm năm 2017	1.000.000
3	Bổ sung kinh phí một số nhiệm vụ mới phát sinh				21.338.483
-	Văn phòng Tỉnh ủy	1422/QĐ-UBND	17/8/2017	Kinh phí tặng, truy tặng Huy hiệu 45 năm tuổi Đảng năm 2017	17.126.201
-	Các đơn vị và các huyện, TP	1868/QĐ-UBND	7/11/2017	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP năm 2017	4.212.282
III	KINH PHÍ DỰ PHÒNG DỰ KIẾN ĐỂ BÙ ĐÁP HỤT THU NS CẤP TỈNH				57.496.000
IV	KINH PHÍ CHƯA SỬ DỤNG				10.366.517

